

HỘI VIỆT-NAM NGHIÊN-CỨU LIÊN-LẠC VĂN-HÓA Á-CHÂU

VĂN-HÓA Á-CHÂU

THÁNG MƯỜI MỘT

NGUYỄN ĐĂNG THỰC

Triết học là gì ? — Triết học với
công việc thực tế.

TRẦN VIỆT SƠN

Lào Quốc trước thời cuộc mới.

PHAN KHOANG

Những cuộc tiếp xúc đầu tiên
giữa Đ. N. Á. và Tây Phương.

TRẦN TRỌNG THIỆN và

Âm nhạc xứ Lào.

LÊ THƯƠNG

ĐƯỜNG BÁ BỔN

11.11.59: Kỷ niệm lần thứ 19 về
thị hào HÀN MẶC TỬ.

VÀ NHỮNG BÀI:

Văn Học Miền Nam 1945 - 1950 (Nhóm TAM ÍCH,
THIỆN GIANG và THÊ HÚC) — Boris Pasternak và
Cholokhov (Hai chứng nhân, một thế giới). Bảng kê tập san...

THẾ PHONG — NGUYỄN NAM CHÂU — NG. HÙNG CƯỜNG



HỘI VIỆT-NAM NGHIÊN-CỨU LIÊN-LẠC VĂN-HÓA Á-CHÂU

VĂN-HÓA Á-CHÂU

CƠ-QUAN PHÁT-HUY VĂN-HÓA DÂN-TỘC, NGHIÊN-CỨU TINH-THẦN
Á-CHÂU VÀ DUNG-HỢP TƯ-TƯỞNG ĐÔNG-TÂY

Chủ-nhiệm : **NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC**

Thư-ký tòa-soạn : **LÊ - XUÂN - KHOA**

Tòa-soạn : 201 Lê-văn-Duyệt, Saigon — Điện-thoại : 24.655

Số 20

Tháng 11-1959

MỤC LỤC

		Trang
Hội Nghị Triết gia Đông Tây (Triết học là gì ? — Triết học với công việc thực tế) (hết) .	NGUYỄN ĐĂNG THỰC	1
Những cuộc tiếp xúc đầu tiên giữa Đ.N.Á và Tây Phương .	PHAN KHOANG	13
Lào Quốc trước thời cuộc mới.	TRẦN VIỆT SƠN	22
Cuộc đời và thi nghiệp Hàn Mặc Tử (1)	ĐƯỜNG BÁ BỒN	33
Âm nhạc xứ Lào	TRẦN TRỌNG THIÊN và LÊ THƯƠNG	50
Boris Pasternak và Chokhov .	NGUYỄN NAM CHÂU	65
Văn học miền Nam 1945-50 (Nhóm TAM ÍCH, THIÊN GIANG và THÊ HÚC) . . .	THẾ PHONG	83
Bảng kê tập san Đông Dương và Việt Nam (2)	NG. HÙNG CƯỜNG	96
Mấy lời minh xác	V. H. Á. C.	97
• Hoạt động của Hội V.N.N.C.L.L.V.H.Á.C.		99

CẢM-TUỞNG VỀ

HỘI NGHỊ TRIẾT - GIA ĐÔNG TÂY

Kỳ III tại Đại-Học Hawaii — Honolulu. U.S.A.
(từ 22-6 đến 31-7-1959).

NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC

II

TRIẾT HỌC LÀ GÌ ?

Định nghĩa triết-học.

MUỐN hiểu triết-học là gì, nhà bình luận cho báo *Honolulu Star Bulletin*, ngày 24 tháng 6 năm 1959 dưới đầu đề « **Philosophers take up Problem of Defining « What Is Philosophy ?** » = (« *Triết-gia đề cập vấn đề định-nghĩa « triết-học là gì ?* ») có viết như sau về buổi thảo luận của Hội-nghị tối 23-6-59 ở Đại-học Hawaii.

Giáo sư *P. T. Raju*, Đại học *Rajputana* nói :

« *Cái gì mà Ông gọi là tâm-lý-học cũng có thể là triết-học được lắm* ».

Giáo sư *Sidney Hook*, Đại-học *New-York*, lúc này là thuyết trình viên đáp lại :

« Tôi không lấy làm chán chán lắm ! ».

P. T. Raju :

« Vậy thì định nghĩa triết-học của ông như thế nào ? ».

Thực khó lòng tưởng tượng một hội-ngệ chế tạo xe hơi thắc mắc không biết họ hiểu xe hơi là gì. Thực không tưởng-tượng nếu một hội-ngệ nhạc-sĩ có thể bối rối về một định nghĩa âm nhạc.

Người ta có thể quan niệm được hơn, khi một nhóm nghệ sĩ mất thì giờ để vật lộn với câu hỏi: *« Được rồi, rút cục, dù sao Nghệ - Thuật là cái gì ? ».*

Nhưng triết-học theo các câu hỏi trên đây cũng như các câu hỏi tiếp theo đây thì không ai đảo lộn rút lui về câu hỏi đầu tiên vậy.

Đây là tình trạng triết học trong một hội-ngệ các triết-gia lão thành, theo con mắt của dư luận đại chúng hàng ngày. Đại chúng cần một định nghĩa rõ ràng sáng sủa giản dị như cơm bánh là gì, chứ không có thể tưởng tượng trong thế giới có cái gì mơ hồ trừu-tượng khúc-triết phiến toái làm bận đến trí não của một người tự cho là có học-thức như các triết-gia chuyên môn được. Vậy có thể giới thiệu hai chữ triết-học một cách dễ hiểu cho đại chúng không ? Đây là một định-nghĩa, hay một giới thiệu bao quát, đầy đủ mà giản dị của triết-gia Ấn-độ, Phó Tổng-Thống *Radhakrishnan* :

« Trong một hội-ngệ triết gia Đông Tây, tưởng không phải vô ích để xét tóm tắt những mệnh đề siêu-hình là năng-lực cấu thành của bất cứ một văn minh nào. Siêu-hình-học không phải là công việc theo đuổi bí mật. Nó có một địa vị trọng yếu trong đời sống của mỗi cá nhân có suy nghĩ ».

« Triết học là một danh từ rộng lớn bao hàm Luận-lý học, Luận-lý đạo-đức học, Thẩm-mỹ nghệ-thuật học, triết-lý xã-hội và siêu-hình học. Phần chót này chuyên nghiên-cứu về bản tính cùng-tốt của sự vật. Sự cần tìm về siêu-hình, hẳn đã là nguyên-lai của phần lớn cái gì thâm trầm và có ý nghĩa trong lịch-sử tư-tưởng. Siêu-hình học gồm hai khu vực chính : Bản-thể học do chữ Hy-lạp có nghĩa là thực-hữu. Cái gì là thực-tại tự nó có, và không lệ-thuộc vào vật gì khác. Khu vực thứ hai là nhận thức-luận do một chữ Hy-lạp có nghĩa là biết, tri-thức. Tinh thần nhân loại có thể biết chắc được gì ? Quan điểm về tri-thức khác nhau như thế nào ? Cái gì có thực ? Cái gì người ta có thể biết được ? Đây là những vấn đề mà siêu-hình học đề-cập ».

(Con đường đạo-đạo của Ấn-Độ về vấn đề tôn-giáo.)

S. RADHAKRISHNAN.

« In a conference of East-West philosophers, it will be useful to consider briefly the metaphysical presuppositions which are the formative forces of any civilisation. Metaphysics is not an esoteric pursuit. It has an important place in the life of every reflecting person.

Philosophy is a wide term including logic, ethics, aesthetics, social philosophy and metaphysics. The last is concerned with the ultimate nature of things. The search for metaphysical certainly has been the source of much that is profound and significant in the history of thought. Metaphysics comprises two main fields, ontology derived from the Greek word for being. What is the reality which exists in its own right and is not dependent on anything else ? The other is epistemology which is derived from the Greek word for knowledge. What can the human mind know with certainty ? How does opinion differ from knowledge ? What is real ? What can be known ? These are the problems with metaphysics deals.

(*The Indian Approach to the Religious Problem.*)

S. RADHAKRISHNAN.

III

TRIẾT-HỌC VỚI CÔNG VIỆC THỰC-TẾ

Triết-học có gì liên can tới công việc thực-tế ? (*What does philosophy have to do with practical affairs ?*), đây là câu hỏi đặt ra trong suốt tuần lễ đầu của Hội-ngị triết-gia Đông Tây. Quan điểm của Đông và Tây bắt đầu phân chia ngay tại đây, bởi vì Đông-Phương hiểu nghĩa triết-học khác với Tây-Phương. Tư-tưởng Đông-Phương cổ lai vẫn hướng về hiền-học (*sagesse*), còn tư-tưởng Tây-Phương từ thời cổ Hy-Lạp đã sớm hướng về khoa-học (*science*). Khoa-học đại diện cho khuynh hướng tự-nhiên của bản tính nhân loại là cầu-tri, tìm lý ; còn Hiền-học hay Đạo-đức-học đại diện cho khuynh hướng tự nhiên của bản tính nhân loại là cầu-hành, tìm tình yêu. Vậy tri và hành, lý và tình là hai sắc-thái bao trùm của tư-tưởng nhân loại ở Tây và ở Đông. Và hai đặc-tính ấy đã được biểu lộ ở tại Hội-ngị triết-gia Đông-Tây này một cách rất rõ rệt. Đại-khái các triết-gia đại-diện cho Tây-Phương nghĩ rằng những vấn đề triết-học chẳng có liên can chi mấy với công việc thực-tế. Không ai nghĩ rằng phải có hiểu triết-học, hay phải có một thái-độ triết-học để lái chiếc xe, để mặc bộ quần áo, để đi tắm biển v.v... Cho nên Giáo-sư *Sidney Hook* ở Đại-học *New York* đã tuyên bố một cách quả quyết : « Bất cứ một ý tưởng triết-học nào cũng thích hợp cho bất cứ một cách thức hành-động nào ».

Và cả giáo sư *Hook* lẫn giáo-sư *Georges Conger* ở Đại-học *Minnesota*, đều nhìn vấn đề đặt ra ở phương diện lập-thể xã-hội, chứ không ở phương diện cá-nhân. Giáo-sư *Conger* biện-luận rằng : lịch-sử xã-hội có thể giải-thích bằng hai nguyên-lý là cơ-cấu (*structure*) và quá-trình (*process*). Cơ-cấu thì có thứ-tự, bảo-thủ, truyền-thống, còn quá-trình thì sáng tạo, tự-do, cách-mệnh. Giáo-sư *Conger* cho triết-học chỉ như là một trong những quá-trình nhỏ bé, trong cái mô-thức phức-tạp của lịch-sử.

Cơ-cấu và quá-trình hễ-động với nhau trong hành-vi nhân-sinh. Mọi vật đều ở tình trạng biến đổi, nhưng cơ-cấu là quá-trình làm chậm lại, và quá-trình là cơ-cấu tiến mau. Ở đầu mà cơ-cấu được chú trọng thì xã-hội trở nên ngưng-trệ, cứng-nhắc. Và ở đầu người ta chú trọng vào quá-trình thì xã-hội trở nên dồn-dập biến chuyển mau chóng. Chủ-nghĩa tự-do triết-học là một sự cố gắng thích-ứng cơ-cấu bảo-thủ với quá-trình sức tiến.

Vậy thì cơ-cấu của bình thức sinh hoạt tối cao, đã phát triển qua quá-trình của sự khôn khéo tăng-tiến, để tự-giác sự vật từ đàng xa, và quá-trình thẩm-định giá trị là một sự trau dồi về sự khôn khéo kia, kết-luận đưa đến hy vọng rằng luân-lý-học có thể phát-triển, nếu không thành một khoa-học sắc-thiệt, thì ít ra cũng thành một kỹ-luật tự-nhiên-học.

Quan niệm trên đây về triết-học, khác xa với quan niệm của triết-gia Ấn-độ về sự liên-quan giữa triết-học với công việc thực-tế, vì triết-gia Ấn-độ cho triết-học là một vấn đề cá-nhân của nhân loại.

Giáo-sư *Saksena* ở đại học *Saugar. M.P. (India)* biện thuyết rằng: Tây-Phương đã quá nhấn mạnh vào lý-trí và luân-lý, coi như con đường độc nhất của trí-thức. Trái lại người ta có thể coi tất cả kinh-nghiệm, không những kinh-nghiệm trí-thức mà thôi, như là có giá-trị trí-thức triết-học. Hơn nữa triết-học không bắt buộc phải tự giới-hạn vào những vấn đề trừu-tượng, mà còn phải thông suốt tất cả sự sống. Giáo-sư tuyên bố : « **Philosophy is the reaction of the whole of a man to the whole of existence** » = (Triết-học là sự phản ứng của toàn thể con người đối với toàn thể của đời sống).

Giáo-sư còn phàn nàn về tình trạng hiện thời : « triết-học và trí-thức triết-học chẳng cái nào để ý đến công việc thực tế của người ta, hoặc có thể đem lại cho người ta một hệ-thống tín-tưởng, bởi vì các thuyết-lý triết-học không mang lại được tín-tưởng, và không được người ta tin. Và cái gì không được tin thì không có thể ảnh hưởng, hay quyết định thái-độ nhân-sinh của người ta được ».

Tình trạng ấy, Giáo-sư qui vào cho sự quá vụn vặt của quan-điểm triết-học, kết quả của một sự ly-dị giữa tư-tưởng với đời sống, lý-trí với hành-động, trí-thức với thực-hữu.

Giáo sư *Herbert W. Schneider* ở Đại-học *Columbia* đã hưởng ứng Giáo sư *Saksena* tới thứ sáu và đưa ra sáu tí-dụ về lịch-sử triết-học Tây-Phương, có ảnh hưởng vào công việc thực-tế. Một trong sáu thí-dụ ấy là hệ-thống của *Dante* ở thế-giới trung-cổ. Theo hệ-thống này thì : tất cả mọi người đều chịu trách nhiệm đối với Một Thượng-Đế đại-đồng, vì sống trong hình ảnh của Ngài, ý-tưởng ấy đưa đến cái ý-tưởng cho rằng có một nền văn-minh đại-đồng của tất cả loài người dưới quyền Thượng-Đế, một thế-giới hữu-thần là nền móng duy nhất cho hòa-bình và thống-nhất nhân-loại. Điều ấy đã làm nguồn

cảm-hứng cho tiếng gọi của *Dante*, về một tình đồng loại đại-dồng của chính quyền tâm-linh và tạm thời. Cái lý-tưởng ấy đã muốn là một giải-pháp cho trạng thái hỗn-độn, mà xã-hội phong-kiến cùng các nước chư-hầu đã ngã nghiêng, khi Đế-quốc La-Mã đụng độ với Giáo-Hoàng, muốn đặt quyền thế-gian đại-dồng.

Giáo sư *Schneider* phân biệt chân-lý với đạo-đức như sau :

« *Chân-lý có thể hoàn-toàn lạnh lùng, và sự theo đuổi nó có thể tương-tự với một đời sống sùng-tín hơn là đời sống tình cảm yếu-đương. Trái lại có một loại sinh-khi ẩn ẩn trong đạo-đức làm cho triết-gia như là tham-gia vào sự hỗ-tương thông cảm. Chân-lý triết-học chỉ thấy được ở bên trong đời sống nhân loại, và do đấy tinh thần triết-học có thể là một tinh thần hân-thật đối với công việc thực-tế của nhân loại, và sẵn sàng có tình nhân loại.* »

Cả hai sự theo đuổi, theo đuổi chân-lý và theo đuổi đạo-đức đều có thể vô hạn không cùng, nhưng chúng vô hạn một cách khác nhau. Chân-lý có chung-cục, nó đi đến cứu-cánh. Nhưng đạo-đức thì giống như hạnh-phúc hơn. Nó xuất hiện trên đường đi chứ không phải chờ đến chung-cục của đường đi.

Hạnh-phúc và đạo-đức không phải những đối-tượng, chúng là con đường trở nên con người nhân-bản ».

Đây là luận-điều của *Herbert W. Schneider* ở U.N.E.S.C.O. !

Đem chân-lý gán cho đối-tượng của triết-học, rồi lại đem đạo-đức hay là hiền-đức gán cho một ngành học khác, cả hai chủ-trương không lấy gì làm chính đáng cả. Cái gì là chân-lý phải mật-thiết quan-hệ với sự sống của nhân loại, có vậy mới có sự theo đuổi nhiệt-thành. Nhưng đạo-đức hay hiền-đức cũng mật-thiết với sự sống nhân loại, làm thế nào có thể cắt sự sống toàn-diện làm hai mảnh được. Ai dám quả quyết rằng đời sống đạo đức của triết-gia không giúp triết-gia tiếp-cận chân-lý hơn. Hay nói một cách khác, hiền-đức là điều kiện cho triết-gia đạt tới chân-lý, mà cái gì là chân-lý thì bắt buộc phải tốt đẹp, thiện-mỹ, nghĩa là ngụ có hiền-đức. Đem Chân tách ra ngoài Thiện và Mỹ, tôi e rằng Bác-sĩ *Schneider* đã đem dòng sông bản nhiên nhất-tính vì là đặc-tính sáng tạo của nó, để cắt thành những mảnh mung vụn vạt như Giáo-sư *Saksena* trên kia đã tách triết học ngày nay vậy.

Một số các giáo sư Tây-Phương, đứng đầu là Giáo sư *W. T. Stace* ở Đại-học *Princeton* nhấn mạnh vào chủ-trương cho triết-học không có liên can gì với công việc thực-tế. Ông tuyên bố : « **Knowledge for knowledge's sake and the way in which it influences practical affairs is secondary** » = (« *Biết để mà biết, vì mục-đích hiểu biết, còn cách thức nó ảnh hưởng vào công việc thực-tế là chuyện thứ* »).

Trả lời Giáo sư *Stace* với khẩu hiệu trên đây, Giáo sư *Saksena* tuyên bố : « **Even the most abstract piece of knowledge one learns**

influences one's life one way or another » = (*« Dù một mẫu tri-thức truyền-tượng nhất mà người ta học hỏi được, cũng ảnh hưởng vào đời sống của nó bằng cách này hay cách khác »*).

Cho đến buổi họp mặt cuối tuần đầu của Hội nghị, người ta nhận thấy chủ-trương của những triết-gia Tây-Phương, không cho triết-học có liên can đến đời sống thực-tế của nhân loại, bị Giáo sư Chủ-Tịch *Charles A. Moore*, cùng với giáo-sư *P. T. Raju* ở Đại-học *Rjputana*, và các triết-gia khác nữa, ngoài Giáo sư *Saksena (Saugar)* đã-kích kịch-liệt. Tuy nhiên Giáo sư *Sidney Hook* cũng không chịu đầu hàng hay phục thiện.

Đây là cái điểm then chốt sai-biệt giữa triết-học Đông và Tây. Muốn cho Đông Tây hiểu nhau, thông cảm được với nhau ở khu vực triết-học, khu vực có tính chất phổ biến đại-dồng nhất của văn hóa nhân loại, vì triết-học trước hết là một hoạt động tìm hiểu biết, thì điều tiên-quyết của một Hội-nghị Triết-gia Đông Tây là phải đặt lại định nghĩa của triết-học. Nếu Đông-Tây đã không công nhận cùng một định nghĩa triết-học, thì tất cả vấn đề do triết-học đề ra sẽ không giúp gì vào công việc xây dựng sự thông cảm và cộng tác của Đông-Tây, và sau đây cùng nhau bắt tay xây dựng một nền triết-học thế giới, mà điều kiện thực-tế của thế giới đang đòi hỏi. Bởi vậy mà chúng tôi có cảm tưởng như tất cả các cuộc thảo luận của Hội-nghị, đều bày ra hoặc một tình trạng : *« Ông nói Gà, Bà nói Vịt »*, hoặc người ta đã quá xã-giao để lo giữ cảm tình hơn là cố tìm thông cảm.

Ví dụ cuối buổi họp ngày thứ sáu tuần đầu, các triết-gia thuộc chương-trình bàn cãi về cái Ý-tưởng cầu tìm tri-thức vì « đau khổ » của Ấn-độ. Và Giáo sư *John C. H. Wu* ở Đại-học *Seton Hall* nói :

« Tôi nay tôi mới biết được rằng, người ta có thể cầu-tri không phải vì động cơ « đau khổ » (như Ấn-độ) hay « ngạc nhiên » như ở Hy-Lạp, mà vì lạc-thú, lạc-thú biến luận, bị phản đối, lạc-thú của một Hội-nghị như Hội-nghị này ».

« I have learned only tonight that one can desire to know not only because of « suffering » or « wonder » (the Greek Idea) but because of joy — the joy of arguing of being refuted, the joy of a conference such as this one »

Và không một ai phản đối lời Ông *Wu*.

Phải chăng không ai phản đối vì lịch-sử, vì xã-giao, hay là vì biểu-dồng tình ? Khó lòng biết được ! Riêng tôi nghĩ bụng, nếu các triết-gia Đông Tây thật tình với nhau, đều có một tinh thần văn hóa cao, để sự thật, chân-lý lên trên hết, thì sẽ có người trả lời lại lời phán đoán trên đây như sau : — Nếu nhân loại không vì « đau khổ » hay « ngạc nhiên », để cầu tìm tri-thức mà lại

vì lạc-thú của tri-thức như Hội-ng nghị Triết-gia Đông Tây này, chẳng hóa ra các triết gia ở đây đã quên mất cả thế-giới thực-tế này rồi hay sao ? Trong khi các triết-gia đang vì lạc-thú, *arguing* (*biện-thuyết*), *being refuted* (*phản thuyết*), thì kia một trái bom ở Biên-Hòa làm cho máu người Mỹ với máu người Việt đã chảy, mấy tính mạng tự góc trời Tây và Đông đã bị hy sinh, cho cái gì và vì cái gì ? Hảo rằng vợ con của các người quá cố ấy đang « đau-khổ », đang « ngạc nhiên », nhưng theo lời Giáo sư *Wu* thì đây không phải động cơ thúc đẩy Hội-ng nghị triết-gia Đông Tây, mà là lạc-thú kia ! Hay là hoàn cảnh « *thiên đường* » Hawaii đã làm cho triết-gia *Wu* quên mất rằng, chúng ta vẫn còn đặt chân trên mặt đất đầy đau khổ này, chúng ta chưa hẳn đang sống tại Thiên-đường như ông tưởng !



TRỞ VỀ VỚI THỰC TẾ

Báo *Honolulu Star Bulletin* ra ngày thứ sáu 10-7-1959, dưới đầu đề đại-tự « **Protection Is Ordered For Americans in Việt-Nam** » (« Cần bảo vệ hơn cho người Mỹ hiện ở tại Việt-Nam »), đã viết về cuộc ám sát ở Biên-Hòa như sau :

10 phút khủng bố.

« Chính phủ Việt-Nam thuật lại rằng cuộc đột-kích tối thứ sáu ở Biên-Hòa, cách Saigon 20 dặm về phía Bắc đã làm nổi lên « một sự công phẫn lớn » trong dư luận toàn quốc.

Những tường thuật mục kích xuyên qua bí mật, chính quyền đã tả cái cảnh tàn nhẫn diễn ra trong 10 phút kinh khủng, biến cái tình bình-tĩnh trên bờ sông thành một chiến trường đầy máu.

Sáu Sĩ-quan Mỹ đang ở phòng giải lao của một cái nhà hai tầng để xem chiếu bóng phim « Cái áo rách », thì những kẻ du-kích chui qua hai hàng thép gai để lẩn vào cái khu nhà có cái building kia.

Một người bếp Việt-Nam với đứa con trai 8 tuổi đứng bên ngoài buil-ding, đang ngó xem chiếu bóng liền bị hạ bằng khí giới nhẹ và đạn súng tự-động, với một người canh gác Việt-Nam bị trọng thương. Đạn bay qua cửa sổ bắn vào Thiếu-Tá Dale Buis ở Imperial Beach bên Californie, và Quan-Ba Howard Beston ở Blairsburg, Iowa, đang ngồi gần máy chiếu bóng.

Đội-Trưởng Chester M. Ovnan ở Copperas Cove, Texas, cũng bị đánh ngã trong khi đang thay film. Người đội bị tử thương, lở qua gian buồng làm tung lên một hàng ghế trước khi ngã gục chết hẳn. Một vệt máu chạy dài đến chỗ xác anh ta nằm.

Thiếu-Tá Buis lè đến cái buồng đằng sau dùng làm bếp. Chính ở đấy bọn bạo động đã cho nổ trái bom tự động. Kết cục đã giết Buis với một trong bọn du-kích.

Sau cùng bọn du-kích bị tiểu-đoàn an-ninh Việt-Nam đóng gần đấy truy nã. Nhưng không bắt được tên nào, chúng chạy trốn vào rừng qua cánh rừng không.

Người ta thấy quan ba Boston bị thương nặng ở buồng bên trong và được chở đi Saigon tức khắc, rồi liền đấy chở qua nhà thương Clark-Field bên Phi-Luật-Tân ».

Đây là một trong những việc thực-tế đang xảy ra ở các nơi trên thế-giới, đương khi chúng tôi tham dự cuộc thảo luận ở giảng-đường *Elementary school* tại Đại-học *Hawaii* về vấn đề « quan-hệ giữa triết-học với thực-tế » trên đây. Bài báo trên đây hình như đã gây nhiều rung động, dư luận của *Hawaii* bắt đầu để ý đến Việt-Nam, và các triết-gia đến tham-dự cũng đã bắt đầu để ý đến công việc thực tế « *practical affairs* », nghĩa là tình hình chính-trị thế giới hiện nay. Cho hay triết-học không bao giờ đoạn tuyệt với chính trị được, nhưng là chính trị hiểu theo nghĩa rộng như Khổng-Tử hai ngàn năm trước đây đã định-nghĩa : « *Chính giả chính dã* » = 致者正也 (*Luận-Ngữ*). Dù nói chính trị đối với nhân loại khác gì « đất đai đối với cây cỏ » như Khổng-Tử đã tuyên bố, hay bảo chính trị ngày nay như con « *rắn quẩn chặt lấy người* » như Thánh Cam-Địa (*Gandhi*) mới nói gần đây, cả hai nhà « *Hiền-Chính* » Á-Đông, sống cách nhau hàng mấy ngàn năm, cũng đều công nhận lý-thuyết phải mật-thiết quan-hệ với hành vi thực-tế, và triết-học chân chính không có thể đứng ra ngoài đời sống thiết-thực của nhân loại được.

Có lẽ vì muốn nhắc khéo các triết-gia Hội-nghị hãy hạ sơo, để trở về ý-nghĩa thực tế của triết-học, mà đại-biểu Quốc-Vụ là Ông *Robert Rossow* cũng đến họp và thuyết trình về vấn đề ;

« **Natural man, philosophy and Behavior** » = (*Con người thiên-nhiên, triết-học và thái-độ nhân sinh*). Ông nêu lên vấn đề tìm một quan niệm mới về khoa Ngoại-Giao thích ứng cho một thế giới, trong đó các dân tộc càng ngày càng giao dịch với nhau mau-lẹ, mật-thiết quan-hệ với nhau. Ông nói :

« Các ý tưởng mới càng cần thiết cho những vấn đề quan-hệ hồ-tương văn-hóa ; cốt yếu của chúng là sự liên-hệ giữa lý-thuyết với thực-tế, và ý-nghĩa tiêu chuẩn của chúng có ứng-dụng tràn ngập vào những vấn đề khẩn thiết nhất của thời đại, vấn đề liên-lạc quốc-tế và sự bất ổn chính-trị. Vây hình như có một việc rất thích đáng là thử đem những vấn đề ấy bàn trong một hội nghị triết-gia thuộc về nhiều truyền-thống văn-hóa khác nhau, giữa lúc

giai đoạn lịch sử mà thế giới cần có một giải-thích cho các vấn-đề của nó với những quan niệm mới để sinh tồn ».

Và thuyết trình của Ông R. Rossow đã kết luận bằng cách nhận định một trong sự trở ngại lớn cho sự thông tin và thẩm-định giá-trị, hiện nay là ở tại « sự ưu-thế của một chủ-nghĩa dân tộc ám ảnh, khiến cho các dân-tộc ở thế-giới lớn và nhỏ, cũ và mới đều bị tiêm nhiễm ».

Cái thứ chủ-nghĩa dân tộc ấy càng được thổi phồng lên bởi thái-độ thôi thúc và quá-khích của một số thế-lực, gây nên một sự sợ hãi hoang mang và một sự phản-động cuồng nhiệt suốt trong đoàn-thể, đổ thêm dầu vào ngọn lửa luôn luôn bốc cháy, làm cản trở hay phá tan những khuynh-hướng tu sửa cho sự điều hòa các mối khác nhau.

Trong quá-trình diễn-tiến ấy, các mục-tiêu đầu tiên thường bị sai lạc hay bỏ queo, và sự xung đột càng ngày càng tập-trung vào mục-tiêu lệch lạc ; và nhiều khi sai lầm hẳn nữa.

Đây là tình hình tâm-lý chính-trị ở thế-giới hiện nay. Thử hỏi các triết-gia Đông-Tây đại-diện cho các cá-tính văn hóa khác nhau của hai nửa thế-giới Á-Âu, có nhiệm vụ đặt thành vấn đề tìm hiểu hay không ? Nói cách khác, triết-học có giúp cho người ta hiểu hơn về tâm-lý cá-nhân và tâm-lý dân tộc hay không ? Và triết-học có thể giúp cho thế giới vượt lên trên đầu óc địa-phương, tinh thần quốc gia quá khích và làm nảy nở một ý-thức thế-giới đại-đồng, năm châu một chợ, bốn bể một nhà như các thánh-hiền cổ xưa vẫn hoài bão, « *Tứ hải giai huynh đệ* », (*Luận-Ngữ, Nhan-Uyển* 27) ? Đây mới là sứ-mệnh chính đáng của triết-học, trở về với tinh-thần đạo-học cổ xưa đồng thời vẫn giữ lấy tinh thần phê-phán của lý-trí khoa học hiện đại. Như vậy thì triết-học ngày nay phải chú trọng vào phương diện tổng-quát của nó vẫn sẵn có, tìm xét về các quan-hệ Văn-Hóa, các Ý-thức-bệ dân tộc hơn là chú ý vào các thực kiện vụn vặt, các khu vực riêng biệt đặc thù của sự sống. Lịch sử tư tưởng nhân loại cổ kim chẳng đã chứng minh cái khuynh-hướng căn-bản của sự cầu-trì tìm hiểu khuynh-hướng mà Chu-Hy đã thuyết ở Đại-học của Nho-gia bên Á-Đông này : « Cùng chí sự vật chi lý, dục kỳ cực xứ vô bất đáo ». = 窮至事物之理, 欲其極處無不到 (大學) = (Đến cùng-tột nguyên-lý của sự vật, muốn không chỗ nào cùng-tột mà không tới.) Hay Aristote đã giới-thuyết ở sách *Métaphysique* bên Hy-lạp : « **Science théorétique des premiers principes et des premières causes** » (= « Khoa-học chính-lý về những nguyên-lý đầu tiên, và nguyên nhân khởi thủy ».)

Nhưng trở về với mục-tiêu siêu-hình, không phải triết-học ngày nay thoả lui vào từ-vũ-tượng của suy luận, mà trái lại nó hợp nhất cả lý-trí lẫn thực-nghiệm, khả năng hiểu biết của trí-thức, lẫn khả năng hội-thông của tình-cảm,

con đường la-tập (*discursive*) chạy chung quanh đối-tượng lẫn con đường trực-giác đi thẳng vào đối-tượng, con đường « *cùng chí lý* » với con đường « *chí lương tri* ». Có như thế triết-học mới bao hàm được toàn thể thực-nghiệm của đời sống, và không lúc nào rời hẳn công việc thực-tế của nhân-loại.

Tôi nhớ trong câu chuyện trao đổi ý-kiến với Giáo sư *Sidney Hook*, tôi có phàn nàn các triết-gia của Hội-nghị không có vẻ thông thạo tình-bình chính trị thế-giới, và có nhắc lại lời trách của *Karl Marx* ngót một thế-kỷ nay là « triết-gia Âu-Tây chỉ tìm giải-thích thế giới mỗi nhà một lối, mà sự thực người ta phải tìm thay đổi thế giới đi ». Giáo sư *S. Hook* bèn đáp lại tôi đại-khái rằng : « Chúng ta phải tự mình thay đổi mình đi, và phải chịu đựng lấy thế-giới như thế ». Câu nói ấy rất có ý-nghĩa, gần tương-tự mục-dịch tu-thân của sự học làm Người ở trong truyền-thống Nho-học Á-Đông. Nó cũng nhắc lại trong trí óc tôi ý-tưởng của Đạo-sĩ *Vivekananda* bên Ấn-Độ gần đây, trong bài thuyết-pháp về *Karma Yoga* = Đạo Nghiệp-báo, đã tuyên bố : « **We help ourselves, not the world** » (= Chúng ta tự giúp chúng ta, chứ không phải là giúp thế-giới).

« Bốn phận của chúng ta đối với người khác có nghĩa là giúp đỡ người khác ; làm điều thiện cho thế-giới. Tại sao chúng ta phải làm điều thiện cho thế-giới ? Bề ngoài là để giúp đỡ thế giới, nhưng kỳ thực chính là tự giúp lấy mình. Chúng ta luôn luôn muốn có giúp thế giới, đấy sẽ là động cơ tối cao ở chúng ta ; nhưng nếu chúng ta xét kỹ lại, chúng ta thấy rằng thế giới không cần đến sự giúp đỡ của chúng ta chút nào cả. Thế-giới này không phải làm ra để cho tôi hay anh đến giúp nó. Có một lần tôi đọc một bài thuyết pháp trong ấy có câu nói : « Tất cả thế giới mỹ-lệ tốt lành thật, vì nó cho chúng ta thì giờ và cơ hội để giúp đỡ kẻ khác ». Bề ngoài, đấy có vẻ là một ý nghĩ thật tốt đẹp, nhưng phải chăng không phải điều thóa-mạ nói rằng thế giới cần đến sự giúp đỡ của chúng ta hay sao ? chúng ta không thể phủ nhận có nhiều đau khổ ở thế-giới, như vậy đi ra giúp đỡ người khác là một việc tối hảo chúng ta phải làm, tuy rằng trên con đường dài, chúng ta sẽ khám phá thấy rằng, giúp đỡ người khác chỉ là tự mình giúp cho mình. Khi tôi còn là đứa trẻ, tôi có mấy con chuột bạch, nuôi trong lồng nhỏ có những cái vòng con cho chúng nhảy lộn. Khi chúng thử leo trên cái vòng, thì vòng ấy quay tít và chuột ta chẳng đi tới đâu cả. Đấy cũng chính là tình trạng thế-giới với sự giúp đỡ của ta. Chỉ có một sự giúp đỡ này là chúng ta tu-sửa đạo-đức. Thế giới này chẳng tốt mà cũng chẳng xấu ; mỗi người tạo ra một thế giới cho mình.

« Nếu anh mà bắt đầu suy nghĩ về thế giới, thì thế giới đối với y hoặc là mềm hoặc là dãn, hoặc nóng hay lạnh, chúng ta là cả một khối hạnh phúc hay đau khổ ; chúng ta đã thấy hàng trăm lần trong cuộc đời của ta. Lẽ thường, người thanh niên thì lạc quan, người già thì yếm thế. Người thanh niên còn cả một cuộc đời trước mặt, người già than vãn ngày tháng đã tàn ; hàng trăm dục vọng mà họ không có thể thực hiện được vật lộn trong lòng họ.

Tuy nhiên cả hai bên đều điên cuồng. Đời tốt hay xấu là tùy theo tâm-trạng chúng ta nhìn đời, tự nó chẳng là gì hết. Lừa, tự nó, chẳng tốt, chẳng xấu. Khi nào nó làm chúng ta ấm thì chúng ta kêu lên : « Lừa mới tốt đẹp lắm sao ! » Khi nào nó đốt cháy ngón tay chúng ta thì chúng ta chê nó là xấu. Nhưng thực ra tự nó, nó chẳng tốt mà cũng chẳng xấu. Tùy theo cách chúng ta sử dụng, nó tạo ra ở chúng ta cảm giác tốt hay xấu. Thế giới cũng thế. Nó rất hoàn toàn. Hoàn toàn đây có nghĩa là nó hoàn toàn thích hợp để tới cứu cánh của nó. Tất cả chúng ta có thể hoàn toàn chắc rằng, không có ta thế giới vẫn diễn tiến một cách hết sức tốt đẹp, và chúng ta chẳng phải băn khoăn bận tâm bận trí để lo giúp đỡ nó ».

Vivekananda — Karma Yoga — tr. 69-71

Bose press — Calcutta.

Chúng ta chỉ cần lo tu sửa mình, thay đổi « con người » của mình, luôn luôn khai phóng từ con người vật-lý, sinh-lý, tâm-lý đến con người tâm linh, từ cảm giác, qua trí-thức đến linh-giác, thì tự nhiên thế-giới trong đó chúng ta là thành phần cấu tạo sẽ thay đổi đi, không cần quan tâm đến sự làm thay đổi thế giới theo chủ ý của mình, một cái mình có lẽ chưa tu sửa, vị-tất đã tốt đẹp. Đây là một giải đáp thỏa đáng cho câu thách đố mỉa mai của *Karl Marx* : « **Jusqu'ici les philosophes ne font qu'interpréter le monde chacun à sa manière alors qu'il s'agit de le transformer** » = (« Cho tới nay các triết gia chỉ giải thích thế giới mỗi nhà một cách mà thực ra vấn đề là phải thay đổi thế giới »).

Giáo sư *Sidney Hook* ở trong Hội-Nghị đã cương quyết bênh vực quan điểm da-nguyên, không cho triết-học tất nhiên quan-hệ với đời sống thực-tế. Nhưng tôi còn nhớ một buổi sáng tôi đến trực-tiếp cá-nhân với Ông, tại bàn giấy của Ông, nhân trong câu chuyện về tình hình chính-trị ở Việt-Nam, chúng tôi có phen nài Hội-nghị không để tâm đến vấn đề thực-tế sinh-tử của miền Đông-Nam-Á hiện nay, và chúng tôi có nhắc lại với Ông *Hook*, chúng tôi ba mươi năm về trước có được đọc một tác-phẩm của Ông nói về chủ-nghĩa Mác-xít. Kết luận tôi có nhắc lại câu thách đố của *Karl Marx* trên đây, thì không cần suy nghĩ, Ông liền đáp lại tôi câu nói giống ý nghĩa trên kia là « triết-gia phải tự mình thay đổi lấy mình, và thừa nhận thế-giới thực-tế ». Tư-tưởng này cũng đã gần với tư-tưởng Đòng-phương như Đạo-sĩ *Vivekananda* diễn-đạt trên đây hay là tư-tưởng « tu thân » của Khổng-học có liên quan đến vấn đề lý-thuyết triết-học với công việc thực-tế của người ta. Bởi vì triết-gia có tin vào triết-lý của mình và hàng ngày sống thực-hiện cái triết-lý ấy, thì tự nhiên có sự « **Nhật-tân, nhật nhật tân, hựu nhật-tân** » = 日新, 日日新, 又日新 = (Ngày một mới, ngày ngày mới hơn, lại một ngày mới hơn nữa. (Đại-học).

Cho hay khi triết-gia *Sidney Hook* mãi suy luận về những khái-niệm hợp lý trừu-tượng, thì không thấy có sự quan hệ giữa triết-học với công việc thực-tế. Nhưng đến khi Ông phải chọn thái-độ sống thì tự-nhiên Ông thấy ngay sự quan-hệ ấy ở chỗ nào. Chính ở tại chỗ triết-gia ý-thức mình là người nghiên-cứu triết-học với lòng chân-thành tin-tưởng vào môn mình nghiên-cứu, chứ không phải nghiên-cứu chơi đùa. Vậy một điều kiện tiên-quyết đòi hỏi các triết-gia hay các nhà nghiên-cứu triết-học là phải thành thực với mình vậy !

NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC



NHỮNG CUỘC TIẾP-XÚC ĐẦU TIÊN GIỮA ĐÔNG NAM Á VÀ TÂY - PHƯƠNG

PHAN-KHOANG

ẤN-ĐỘ VỚI HY-LẠP

HAI lục địa lớn nhất của Đông-Nam-Á, Ấn-độ và Trung-quốc, một ở Nam, một ở Đông, bắt đầu tiếp xúc thật sự với người Âu-châu khá sớm : Ấn-độ thì từ thế-kỷ IV trước Tây-lịch, Trung-quốc thì từ thế-kỷ I, II sau Tây-lịch.

Vì vị-trí địa-lý, nên Ấn-độ được may-mắn ấy trước Trung-quốc.

Trước năm 1000 trước Tây-lịch, nhiều sản vật Ấn-độ đã được đến Ai-cập và *Babylonie*. Kinh Thánh có nói đến những thứ đá quý và đồ gia vị Ấn-độ. Hạm-đội vua *Salomon* (973-935 trước Tây-lịch) xứ *Israël* có mang từ *Ophir* về nhiều sản vật ; *Ophir* có lẽ là tên một miền ở bắc xứ *Bombay* của Ấn-độ.

Vào khoảng thế-kỷ VI trước Tây-lịch đế-quốc Ba-tư bao gồm một phần đất đai của miền tây-bắc Ấn-độ, vì vậy trong quân-đội của các vua Ba-tư là

Xersès và Darius III đánh với Hy-lạp, người ta thấy có những binh-sĩ Ấn-độ võ-trang cung, tên bằng tre.

Nhưng đến cuộc viễn-chinh Ấn-độ của Đại Đế *Alexandre* thì đất Ấn-độ mới bắt đầu tiếp xúc với người Hy-lạp.

Trong mưu tính chinh-phục Á-châu của Đại Đế, Ấn-độ là một trong những mục-tiêu. Sau khi đánh hàng Ba-tư, Đại Đế thắng đường sang đông, chiếm *Afganistan* (*Á-phù-hân*), quay lên Bắc, đánh *Bactriane*, *Sogdiane* (*ở giữa Tân-cương và Ba-tư*) rồi trở xuống lưu-vực sông *Caboul*, chuẩn bị việc chinh-phục Ấn-độ.

Đại Đế dùng 120.000 quân, chia làm hai đạo, năm — 326, vượt sông *Indus*, gần *Ohind* mà vào miền tây-bắc Ấn-độ. Năm — 326 là một năm rất quan trọng cho lịch sử xứ này vậy.

Miền đất Ấn-Độ độ này bấy giờ gồm nhiều tiểu-bang do những tiểu-vương cai trị, tranh giành, xâu xé nhau mãi, và nhiều bộ-tộc độc-lập. Hai tiểu-vương mạnh hơn cả là tiểu-vương xứ *Taxila*, và *Paurava*, cai trị đất đai giữa sông *Djilam* và sông *Tchinab*. Vua *Taxila* đầu hàng *Alexandre* và được nhàn nhận là chư-hầu. Từ đó, người Tây-phương mới bắt đầu thấy biết những kỳ lạ của Ấn-Độ. *Paurava* chống đánh lại *Alexandre* rất can đảm, đưa ra trận tiền một đạo quân đẹp-đẽ, gồm kỵ binh, bộ binh, chiến-xa và 200 thớt voi. *Paurava* thua, xin hàng, được *Alexandre* đối xử khoan hồng, cho giữ y quyền chức. Để kỷ-niệm cuộc thắng trận *Alexandre* lập tại chiến trường này một thành phố gọi là *Niquea* (*Nicée*), và bên kia sông thành phố khác gọi là *Bucéphalie* để nhớ lại một con ngựa *Bucéphale* của ông nó đã lập nhiều công lao trong các trận-mạc rồi bị thương mà chết.

Đại-đế muốn tiếp tục đem quân sang Đông để tiến đến lưu-vực sông *Gange*, nhưng binh sĩ không chịu đi nữa.

Trước khi rút quân trở về Ba-tư, *Alexandre* tổ-chức các đất-dai đã chinh phục và để lại các thành phố mới lập những đạo quân Hy-lạp. Theo chương-trình của Đại Đế, các tỉnh Ấn-độ ấy phải bao gồm trong Đế-quốc Hy-lạp Ba-tư, và chánh sách phải theo là liên-hợp văn-minh Đông-phương với văn-minh Hy-lạp. Nhưng chẳng bao lâu ông chết (323), đế-quốc của ông phân tán, chương trình ấy không thực hiện được.

Tuy vậy, sự hiện-diện ngắn-ngủi của vị anh - hùng Ma - kỳ - đốn ở Ấn - độ không phải không gây nhiều ảnh - hưởng về sau ở tiểu-quốc *Magadha*, tướng chỉ huy đội là *Tchandragonpta* (sách sử Hy lạp gọi là *Sandracottas*) giết vua, cướp ngôi, lập lên triều-đại *Maurya*, và lần đầu tiên trong lịch-sử Ấn-độ, gây dựng một chánh-quyền Đế-quốc, đặt dưới sự cai trị của một vị Hoàng-đế xứng với tên ấy. Mà *Tchandragonpta* (321-297

trước *Tây-lịch*) trước kia đã có tiếp xúc với *Alexandre*, và người ta tin rằng ông đã học ở Đại-Đế cách tổ-chức chính trị này. Đế-quốc *Maurya* bao trùm lưu-vực sông *Indus* và lưu-vực sông *Gange* nghĩa là tất cả miền bắc Ấn-độ, Kinh-dô là *Pahalipouta (Patna)*.

Con *Tchandragoupta* là *Bindousara* (296-274 tr. T. L.) giữ được cơ-nghiệp, thường giao thiệp với các vua Hy-lạp đương cai trị Ba-tư, Ai-cập. Đến cháu nội là *Açoka* (sách Tàu gọi là *A-dục*, 274-236 trước *Tây-lịch*) thì ngôi vua *Mogadha* đạt đến một địa-vị vẻ-vang hơn hời *Tchandragoupta* rất xa, đế-quốc mở rộng, choán một phần đất đai của miền *Dékhan*. *Açoka* quả là một Hoàng-đế vĩ-đại của Ấn-độ, Đế-quốc *Maurya* là đế-quốc Liên-Ấn đầu tiên của lục-địa này mà lịch-sử biết rõ.

Sau khi *Alexandre* chết và đế-quốc ông phân-ly, uy quyền Hy-lạp ở Ấn-độ không còn nữa. Năm — 305, *Sélencus Nikator* là người được thừa kế phần đất phía đông của Đế-quốc *Alexandre* và đã lập lên một vương-quốc ở *Babylone* từ năm — 312, đem quân sang Ấn-độ để khôi phục lại sự thống trị của người Hy-lạp. *Tchandragoupta* liền đem quân đối địch. Nhưng lực-lượng mà Hoàng-đế *Magadha* phô trương quá hùng hậu, 500.000 binh-sĩ, 9000 con voi, khiến *Nikator* nghĩ nên điều đình hơn là chinh chiến. Hai bên thương lượng và cùng ký một hiệp-uớc thân-hữu theo đó *Sélencus* chịu bỏ các tỉnh Ấn-độ mà *Alexandre* đã chinh-phục, rút quân và chiến-cụ về nước, nhận 500 con voi của vua Ấn nhượng cho; ngoài ra còn lãnh trách nhiệm làm cho *Antigone* là kẻ đối thủ với *Sélencus* trong sự kế thừa sự nghiệp của Đại-đế *Alexandre*, không thể làm gì hại đến *Tchandragoupta*. Chính 500 con voi ấy sẽ giúp *Sélencus* thắng *Antigone* trong trận *Ipsus*. *Sélencus* cũng đem gả cho *Tchandragoupta* một công chúa Hy-lạp.

Việc bang-giao giữa *Tchandragoupta* và *Sélencus* rất thân mật. Năm — 300, *Sélencus* phái một sứ thần tên là *Mégasthènes* sang ở cạnh triều đình *Maurya*. *Mégasthènes* người Hy-lạp, là một sử-gia vừa là nhà địa-dư-học. Chính nhờ những văn-phẩm ông để lại rất nhiều (gọi là *Indika*) mà ngày sau người ta mới biết rõ về chánh-thể, đất đai, nhân dân của đế-quốc *Maurya*. Năm — 296, *Sélencus* cưới một công chúa của *Tchandragoupta* làm vợ.

Dưới triều vua *Bindousara*, con *Tchandragoupta*, triều-đại *Sélencus* cũng phái một sứ thần sang ở cạnh Hoàng-đế Ấn-độ; sứ thần ấy là *Daimachus*.

Hoàng-đế *Açoka* rất sùng thượng Phật-giáo, không chỉ gắng thực hiện lý-tưởng của Phật ở thân mình, mà còn khích lệ tướng sĩ, quan lại, dân chúng tránh ác, làm thiện. Vua dựng lên tu-viện, chùa chiền, nhà phước thiện, đào giếng, trồng cây khắp nơi trong nước, và thi nhân bố đức cho mọi người.

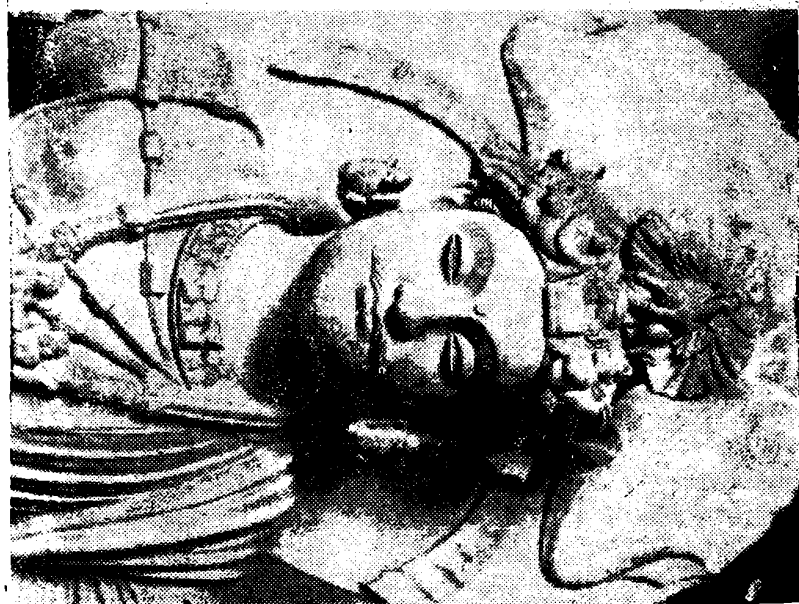
Dưới triều các vua kế-vị *Açoka*, đế-quốc *Maurya* suy yếu dần. Người Hy-Lạp thừa dịp trở lại đất Ấn.

Bactriane (ở phía bắc Á-phú-hân, *Afganistan*, ngày nay) mà *Alexandre* đã chinh-phục, sau khi Đại-Đế chết, thuộc về Đế-quốc của *Séleucus*. Năm — 250, viên toàn-quyền Hy-lạp của *Bactriane* là *Diodote I*, tự xưng độc-lập và lập-lên Vương-quốc Hy-lạp ở *Bactriane*. Vì đó văn-hóa Hy-lạp sẽ tồn tại ở Đông-Ba-tư trong hai thế-kỷ nữa. Một vị vua kế vị của *Diodote* là *Démétrios* (189-166 tr. T. L.) chinh-phục lưu-vực sông *Caboul*, (miền *Kapisa* và miền *Péchawer*, ở phía bắc sông *Indus*), vào Ấn-độ, và với bộ-tướng là *Ménandre*, chiếm cả lưu-vực sông *Indus*, tức các xứ *Pendjab* và *Sind*. Sau đó, *Pendjab* được lập thành một vương-quốc dành cho *Ménandre* (166-145 tr. T. L.) cai trị.

Ménandre cũng rất sùng thượng Phật-giáo, thường cùng các cao-tăng đàm luận về triết-lý. Chính trị triều-đình các vị vua Ấn-Hy của xứ *Caboul*, xứ *Pendjab* ấy mà Phật-giáo và văn-hóa Hy-lạp liên-hợp, và sự liên-hợp ấy sẽ làm phát sinh nền mỹ-thuật Hy-Phật (*gréco-bouddhique*) nó sẽ làm đổi mới tất cả mỹ-thuật của Trung-Á và Đông-Á.

Nhưng rồi sự thống-trị của người Hy-lạp ở các miền này bị các bộ-tộc khác ở Bắc-Á kéo xuống lật đổ. Người *Gaka* từ *Tien-chan* (Thiên-sơn), người *Yue-tche* (Nhục-chi) từ *Kansou* (Cam-túc) đến chiếm *Bactriane* (— 130), lưu-vực *Caboul*, xứ *Pendjab* (— 70 và — 30) của người Hy-lạp. Nhưng văn-hóa Hy-lạp đã ăn sâu gốc rễ tại các nơi này nên buộc được kẻ chiến thắng phải nhìn nhận nó. Xem như các vị vua triều *Koutchana* là triều-đại trị vì *Caboul* và *Pendjab* trong hai thế-kỷ đầu Tây-lịch đã để lại nhiều thứ tiền đẹp đẽ, có khắc chữ Hy-lạp và ảnh Phật Thích ca. *Kanichka* là một vị vua danh tiếng triều này đã bảo hộ các thầy tu Phật-giáo một cách sốt sắng.

Từ trước đến nay, các nhà điêu-khắc Ấn-độ không khi nào dám khắc hình ảnh đức Phật. Cho đến khi cần nhắc lại các cảnh trong đời sống Ngài, người ta cũng chỉ dùng những biểu-hiệu đã ước-định để tượng trưng Ngài mà thôi. Nhưng người Hy-lạp vì vốn quen tục sùng bái ngẫu-tượng, cảm thấy cần phải trình bày ảnh đức Phật thật sự mới thỏa lòng. Họ bắt đầu phỏng theo kiểu ảnh thần *Apollon* của họ để khắc, vẽ ảnh đức Phật. Vì thế, những ảnh, tượng Phật đầu tiên, ra đời khoảng đầu Tây-lịch ở miền *Caboul*, *Pé-chawer*, chỉ và là ảnh thần *Apollon* có thêm đôi nét đặc-biệt về lễ nghi mà thôi. Cho đến phục sức của Phật-tổ và của các vị đồ-đệ cũng là đồ mặc Hy-lạp thuở ấy. Chính những hình Phật giống thần *Apollon*, với bán-diện hoàn-toàn Hy-lạp ấy, ban đầu được truyền từ nơi này đến nơi khác trong đất Ấn-độ, rồi sang Cao-miên, Trung-Á đến Trung-quốc, Nhật-bản v.v... Có nhiên trải qua không-gian và thời gian, kiểu Hy-lạp ban sơ ấy đã tùy theo kiểu địa-phương của mỗi xứ mà thay đổi, nhưng ngày nay trong nét ngay thẳng của



Hai bức tượng Phật kiểu Hy-Lạp

Hình trên là Phật Thích Ca, hình dưới là Đức Bồ Tát

bán diện hình Phật, người ta thấy còn giữ lại một chút gì của nguồn gốc Hy-lạp xa xôi kia.

Về kiến-trúc cũng vậy, những tháp, chùa, tu-viện ra đời thuở ấy hiện còn ở Ấn-độ đều bày tỏ sự góp phần rõ-rệt của kỹ-thuật Hy-lạp trong cách xây dựng cũng như ở sự trang-trí.

Khoa học Hy-lạp cũng được uy tín, nên thiên-văn-học Hy-lạp đã thay thế cho những lý-thuyết cũ kỹ về môn này của các phái *Véda*. Từ Ấn-độ thiên-văn-học Hy-lạp lan ra các nơi bị văn-hóa Ấn-độ xâm nhập. Thiên-văn-học đi liền với chiêm-tinh-học, và trong những xã-hội cổ sơ mà mọi người trước khi hành động gì phải hỏi nhà chiêm-tinh đã thì khoa này là một khoa cần thiết trong sự sống hàng ngày.

ẤN-ĐỘ VỚI LA-MÃ

Ấn-độ tiếp xúc với người Hy-lạp ở tây-bắc, trên lục-địa, vì chính-trị và quân sự; Ấn-độ tiếp xúc với La-mã ở phương nam, tại các cửa bể, bằng đường bể, vì thương-mãi.

Đế-quốc La-mã giàu có, xa hoa, muốn có những ngọc quý, thuốc trị bệnh, đồ gia vị, chàm để nhuộm và các thứ vải bằng bông đã nổi tiếng dệt khéo của Ấn-độ.

Alexandrie là thành-phố thương mại chính của đế-quốc La-mã, nên người La-mã muốn dùng Hồng-hải (*Mer Rouge*) để trực tiếp giao thương với Ấn-độ hơn là con đường vịnh Ba-tư (*Golfe Persique*) phải đi qua đế-quốc *Parthe*, thường không được an-ninh.

Ai-cập thì từ triều-đại *Ptolémées* đã buôn bán với Ấn-độ nhưng chỉ có vài chục chiếc tàu vượt Hồng-hải, mà trong số ấy chỉ một số ít dám mạo hiểm qua đến bán đảo Ấn-độ. Năm — 30, Ai-cập trở thành một hành-tỉnh La-mã. Từ đó, hàng năm, có trên trăm tàu buôn đi dọc theo bờ biển sang Ấn-độ, nhưng cũng chỉ một số ít đến tận *Malabar*. Năm 26 vua xứ *Pandya* (ở bờ biển nam Ấn-độ, đối diện với đảo *Ceylan*) phái một sứ bộ sang La-mã; và dưới triều Hoàng-đế *Ceylan* của La-mã, *Claude* cũng có sai một đại-diện đến La-mã để nối tình bang-giao giữa hai nước. Ước vào khoảng năm 50, một khám phá quan trọng trong việc hàng hải bắt đầu xúc tiến sự giao thông giữa La-mã và Ấn-độ. Một thủy thủ người Hy-lạp tên là *Hyppalos* nhận thấy nếu gió điều hòa thì tàu thuyền khi ra khỏi Hồng-hải có thể theo gió thuận mà xuôi buồm đi thẳng đến bờ biển Ấn-độ và sáu tháng trong một năm, có thể lợi dụng chiều gió ấy để đi, rồi sáu tháng khác trong năm, lợi dụng chiều gió ngược lại để đi trở về.

Người *Arabes* và người *Ấn-độ* đã biết định-kỳ các gió mùa ấy, nhưng người *Ấn-độ* chỉ lợi dụng nó một cách e-dè. Còn đối với người *La-mã* thì ấy là một sự mới-mẻ, và chính nhờ nó mà họ phá được độc quyền hàng hải sang Đông của người *Arabes* thuở ấy.

Từ đó, việc thương-mại giữa *Ấn-độ* và *La-mã* cứ tăng gia, và đến triều Hoàng đế *Néron* của *La-mã*, nghĩa là giữa thế-kỷ I, nó đạt đến mức phồn thịnh nhất.

Người *La-mã* đổi cho *Ấn-độ* rượu nho, đồng, chì, thiếc, bạc, vàng, nô-lệ đàn ông và đàn bà để lấy các sản vật *Ấn-độ*, số tiền thiếu phải trả bằng tiền vàng, tiền bạc, nên hai thứ tiền ấy lưu hành rất nhiều ở *Ấn-độ* nhất là ở miền nam. Cách đây non hai trăm năm, người ta đã tình cờ đào được ở miền nam, *Ấn-độ* hàng nghìn tiền ấy bằng vàng, bằng bạc. Trong những thành phố buôn bán phồn thịnh, nhất là ở miền nam, đã có nhiều đoàn kiều-dân *La-mã* đến ở làm ăn, và gần *Mouziris* (hải cảng ở biển miền nam) có một đền thờ Hoàng-đế *Auguste* của *La-mã*.

Ngoài ra, sử sách Nam *Ấn-độ* có nói đến giống người *Yavanos*, tức người Hy-lạp, thân hình cao lớn, mình mặc áo giáp làm vệ-sĩ cho các vua *Ấn-độ*; giống người này cũng đi trên những tàu lớn đến hải cảng *Mouziris* đem vàng, rượu, đèn, để đổi lấy tiền của *Ấn-độ*.

TRUNG-QUỐC VỚI LA-MÃ

Trung-quốc có lẽ giao thông bằng đường bộ với các nước Tây-phương đã sớm, nhưng trước kia sử sách không nói đến, chỉ thấy chép lại bắt đầu từ đời Hán mà thôi.

Thuở ấy người Trung-quốc đã biết *Rome* là một đế-quốc mạnh lớn và gọi là Đại Tần. Tên gọi này cũng có ý nghĩa, vì có lẽ họ cho *Rome* đã chinh phục được nhiều nước, thống nhất lại dưới một chủ quyền, cũng như nhà Tần đã hợp tình lực quốc, thống nhất Trung-quốc vậy.

Bấy giờ người *Parthes* (*An-tiéc*) làm chủ *Iran* và *Iraq* ngày nay và đế quốc *La-mã* đương mưu bành trướng ở Tây Á.

Ban Siêu, danh tướng nhà Hậu Hán (25-219) sau khi bình định xong các nước Tây-vực (1), đóng Đô-hộ-phủ ở đây, uy danh lừng lẫy sang đến các nước Tây-Á. Đứng giữa hai sức mạnh Ban-Siêu và *La-mã*, người *Parthes* lấy làm lo ngại, nên năm 94, sai một sứ-bộ đem lễ-vật sang dâng vua nhà Hán để cầu thân. Nhân đó, năm 97, Ban Siêu sai bộ-tướng Cam-Anh sang sứ nước *Parthe* và *La-mã*. Cam-Anh sang đến nước *Syrie* (Điền-chi), nước

(1) Tên gọi đất đai ở phía Tây nước Tàu, tức một dải Tân-cương, Cam-túc ngày nay, đời Hán gồm 16 nước.

Parthe (*An-tiéc*), rồi định vượt biển sang La-mã, nhưng nghe người *Parthe* nói đường biển hiểm nghèo lắm, Cam-Anh trở lui. Có lẽ vì người *Parthe* sợ một cuộc liên-biệt quân-đội của La-mã và Ban-siêu để đánh họ không dễ cho sứ-giã của Ban Siêu đến La-mã.

Trong lưu-vực sông *Tarim* (*Tháp-lý-mộc*) là con sông dài 2.000 km, ở giữa Á-Châu, có hai dãy ốc-đảo tạo thành những tiểu-quốc như *Lobnov* (*Lân-lan*), *Koutcha* (*Qui-tur*), *Khotan* (*Vu-điền*), *Yarkand* (*Saxa*), *Kachgar* (*Sơ-lặc*) v.v... Nhân dân các nước ấy thuộc giống người Ấn-Âu, thuộc ấy nói một thứ tiếng Ấn-Âu, gần với tiếng Ba-tư và các tiếng Âu-Châu. Chính các nước ấy là những chặn đường giao thông giữa các nước Trung-quốc, Ấn-độ, Ba-tư và các nước ở Địa-trung-hải, tức là những nơi làm môi-giới cho Đông và Tây vậy. Từ đời Tiền-Hán (206 trước Tây-lịch — 8 sau Tây-lịch), vào khoảng thế-kỷ I trước Tây-lịch, Trung-quốc đã phục thuộc được các nước ấy. Nhưng sau đó vì nước Tàu loạn lạc, họ lấy lại một phần đất đai. Đời Hậu-Hán, nhờ các tướng giỏi như Cảnh-Bính, Đâu-Cổ và nhất là Ban-Siêu, tái chiếm lưu vực sông *Tarim* và đặt Đô-hộ-phủ để dò-hộ. Nhờ cuộc dò-hộ ấy, con đường *Tarim* mở trở lại (theo hai dãy ốc-đảo nói trên, thành ra hai ngã đường), và Trung-quốc thông thương được với Đế-quốc La-mã. Trong các sản-vật Trung-quốc bán sang Á-châu thuộc La-mã và Âu-châu, lụa là món hàng quý nhất, vì vậy người Âu-châu gọi con đường ấy là « con đường lụa » (*route de la soie*). Từ khi người Hy, La biết được lụa, họ rất ham chuộng, mỗi lần hàng đến, La-mã và *Alexandrie* giành nhau mua. Ở tại *Rome*, lụa đem bày ra bán ở một đường phố thanh nhā nhất của thành-phố. *Cléopâtre*, Nữ-Hoàng Ai-cập, trong một bữa tiệc, mặc một bộ đồ lụa, trông rất lộng-lẫy, khiến tân khách đều ngạc-nhiên, khen ngợi. Người ta quý chuộng lụa Trung-quốc cho đến nỗi Hoàng-đế *Tibère* phải ra những đạo luật hạn chế tiêu phí cấm đàn ông dùng y phục bằng lụa, chỉ dành cho đàn bà mà thôi. Nhưng lụa Trung-quốc phải qua đất của người *Parthes* rồi mới đến La-mã được, nên người *Parthes* giành độc quyền làm trung-gian trong việc mua đi bán lại này, và ngăn cản người Trung-quốc trực tiếp với người La-mã. Đến thế-kỷ I, một thương-nhân La-Hy tên là *Maes Titianos*, buôn bán ở *Syrie*, nghĩ cách phá tan trở ngại ấy : cho người đi từ *Syrie*, theo con đường lụa, thẳng đến Trung-quốc.

Về việc giao-thông bằng đường bể, theo *Ptolémée* là nhà địa-dư học trú danh người Hy-lạp thời cổ thì các nhà hàng hải Hy-lạp, trước năm 150, đã

đi quá *Chersonèse d'or*, tức là bán đảo *Malacca*, để đến một nơi do người *Sères*, tức người Trung-quốc, lập lên mà ông gọi là *Cattigara*. *Cattigara* có lẽ là Hải-phòng ở nước ta. Bên kia *Cattigara*, kiến thức về địa-dư của người Tây-phương thuở ấy còn mơ-hồ lắm.

Sứ Tàu chép năm 166, vua Đại-Tần (La mã) là *An-đôn* (*Marcus antoninus*, tức *Marc Aurèle*) sai sứ đến Nhật-nam dâng ngựa voi, tê-giác, đổi mỗi lên vua Trung-quốc ; ấy là lần đầu tiên La-mã chính thức giao thiệp với Trung-quốc. Năm 226 có một người buôn bán La-mã đến Giao-chỉ (Việt-nam), Thái-thú là Ngô Điều sai đưa qua nước Ngô (của *Tôn-quyền*) là nước bấy giờ Giao-chỉ phụ thuộc. Theo sách sử Tây-phương thì từ đời Hán nước Tàu, việc mậu dịch giữa người phương Đông và phương Tây bằng đường biển đã thịnh ở Quảng-Đông, Giao-chỉ.

PHAN-KHOANG.

Sách tham khảo : Histoire de l'Inde et de sa culture của R. P. Vath, — l'Inde civilisatrice của Sylvain Lévi, — Histoire de l'Asie của Grousset, — Histoire de la Chine của Grounet. — Bản-quốc-sử của Lữ-ân-Miền.

ĐÓN ĐỌC:

BÁN NGUYỆT-SAN VĂN-NGHỆ GIÁO-DỤC

GIÓ MỚI

Xuất bản vào ngày 5 và 20 mỗi tháng.

Hoàn toàn đổi mới:

Hay — Vui — Lạ — Bổ ích

Chủ bút: ĐINH - TỪ - THỨC

LÀO-QUỐC TRƯỚC THỜI CUỘC MỚI

Từ « Xứ tự-trị Thái Mèo » ở Bắc-Việt, qua
« Liên Bang Xô Viết Thái » đến những hành động
xâm lấn của Cộng-sản ở đất Lào.

Nhận xét của TRẦN-VIỆT-SƠN

**Từ « Xứ Tự Trị Thái Mèo »
đến thời cuộc hiện nay ở Lào**

NGÀY 29 tháng 4 năm 1955, Hồ-chí-Minh ký sắc-lệnh số 230-SL. quyết-định việc cắt 4 tỉnh miền Tây-Bắc Bắc-Việt cho Trung-Cộng, lập 4 tỉnh đó thành « Xứ Tự-Trị Thái-Mèo ». Cổ-nhiên danh-từ « Xứ Tự-Trị Thái-Mèo » chỉ là một lối gọi. Trên thật-tế, Việt-Cộng không còn trực-tiếp nắm quyền trên miền đó nữa : thật-quyền trao vào tay những cán-bộ Trung-Cộng.

Xứ tự-trị Thái-Mèo gồm 16 châu thuộc 4 tỉnh miền Tây-Bắc, Bắc giáp Vân-Nam, Tây-Nam giáp Lào, Đông-Nam giáp tỉnh Hòa-Bình, và miền Đông chính là dãy núi Fau-Si-Pan. Và các châu kể ra là :

— Trọn tỉnh Lai-Châu gồm các châu : Tuần-Giáo, Điện-Biên-Phủ, Mường Lay, Mường Tè, Quỳnh Nhai, Sinh-Hồ :

— Trọn tỉnh Sơn-La gồm các châu : Thuận-Châu, Mường-La, Mai-Son, Yên-Châu, Mộc-Châu, Phú-yên, Sông-Mã.

— Thêm 1 châu thuộc Lao-Kay là Phong-Thổ.

— Thêm 2 châu của Yên-Báy là Than-Uyên và Văn-Chánh.

Theo thông-cáo của Việt-Cộng hồi đó, thì khu vực đó rộng tới 50.000 cây-số vuông, — như vậy có nghĩa là gần bằng 1 phần 2 diện-tích Bắc-Việt, (115.000 km²) và gần bằng 1 phần 6 diện-tích lãnh-thổ Việt-Nam (323.000 cây-số vuông).

Ý định của phe Cộng trong việc cắt đất đó

Ngay từ hồi đó, người ta đã có thể phân-tách khá xác-đáng mưu-định của Việt-Cộng và Trung-Cộng trong việc cắt-đất. Chính Cộng-Sản cũng nêu rõ mưu-định ấy nữa, và họ không dấu-diếm...

Miền nói trên, trước hết, có những thổ-sản quý-báu mà Trung-Cộng, nhờ sắc-lệnh kia, được trực-tiếp khai-thác. Trong miền có nhiều gỗ quý, như các thứ gỗ trầm, mun, gụ, lim, táu. Ngoài ra, lại có những thứ thuốc tốt, như hoàng-liên, quế, sa nhân, thương-truật. Đặc-biệt hơn nữa, là có thuốc-phiện (xưa kia, Pháp cùng Việt-Cộng dành nhau mỗi loại đó, và cứ mỗi mùa thuốc-phiện lại mở ra một cuộc hành-quân để chiếm-đoạt). Trung-Cộng còn quý miền đó, là vì nó có nhiều mỏ, có thể khai-khẩn quặng chì, bạc, than, đồng, phốt-phát, mi-ca, và cả quặng phóng-xạ nữa.

Nhưng đây chưa phải mưu-tính thật-sự của phe Cộng. Muốn rõ mưu-tính thật-sự của họ, cần biết thêm rằng chính Trung-Cộng cũng cho lập một nước Thái tự-trị trong địa-phận Vân-Nam Trung-Cộng và Việt-Cộng, bằng cách tạo ra những đất tự-trị, nhằm mục-đích tiến đến việc thành-lập một Liên-Bang Thái. Liên-Bang Thái của Cộng-Sản, gồm tất cả những đất-đại trên có người Thái ở, tức là bao gồm luôn cả xứ Lào và xứ Thái-Lan. Ý Cộng-Sản muốn thôn-tính Lào và Thái-Lan, — miệng thì bảo là để lập một xứ Thái rộng-lớn chịu quyền Cộng-Sản, nhưng bụng thì có ý thôn-tính xứ Lào và xứ Thái, tức là thôn-tính Đông-Nam-Á vậy.

Một chứng cớ là sau khi được cắt-đất, Trung-Cộng đã tung người sang miền đó để khai-khẩn, và nhất là để đắp đường. Theo hiệp-nghị về giao-thông và thủy-lợi, ký giữa Việt-Cộng và Trung-Cộng, công-việc đắp đường ở Bắc Việt trao cho Trung-Cộng. Một con đường lớn được thiết-lập để nối miền đó với Việt-Bắc của Việt-Cộng, tức là để lấy đường tiếp-tế các thứ cần-thiết về quân-sự, nhằm vào việc chuyển dụng-cụ và khí giới đến nơi, để thành-lập

một căn-cứ quan-trọng, — căn-cứ này chỉ có nghĩa là để xâm-lăng xứ Lào, tức là để xâm-lăng Đông-Nam-Á. Chúng ta biết rằng đối-diện với miền Thái tự-trị ấy, là các tỉnh Sầm-Nưa và Phong-Sa-Ly, hai tỉnh này lại đúng là thuộc Pathet-Lào, hay là Lào Cộng.

Ngay từ hồi 1955, — tức là lúc hiệp-định Genève đã được ký-kết rồi, và tiếng súng đã ngưng nổ rồi, nhưng chưa có gì quyết-định về việc thi hành các thoả-hiệp về phần Pathet Lào, — người ta đã biết Việt-Cộng và Trung-Cộng tận-lực giúp-đỡ cho Pathet-Lào, trong việc củng-cố và bành trướng một lực-lượng mà Cộng-Sản đã nhiều phen coi như một thứ lực-lượng tiền-phong để chinh-phục xứ Lào.

Quân-đội Pathet Lào gồm chừng 10 ngàn người, do Kay-Son làm Tổng-tư-lệnh. Trung-Cộng, từ 1954-1955, đã đưa những chuyên-viên đến lập các lò hấp-lúa tại biên-giới Lào-Việt, miền Hồi-Xuân — Cẩm-Thủy, làm kho dự-trữ lương-thảo. Ngoài ra, Việt-Cộng dồn rất nhiều dân-công đến các miền đó, để đắp những con đường chiến-lược, dưới quyền đốc-xuất của cán-bộ Trung-Cộng. Rồi thì các cán-bộ Việt-Cộng trà-trộn đầy vào quân-đội Pathet-Lào để nắm vững quân-đội đó, lập thành một khối lực-lượng nhất-định bám chắc vào hai tỉnh Phong-Saly và Sầm-Nưa.

Những người Thái, người Mèo, người Kha ở biên-giới Lào-Việt, bị triệt-để xích-hóa, những phần-tử thanh-niên của họ bị bắt xung vào quân-đội Việt-Cộng, — được huấn-luyện về chiến-thuật đánh du-kích miền rừng núi. Tất cả những việc ấy đều nhằm vào mục-đích gây xáo-động tại Đông-Nam-Á, mà khởi đầu là đánh xứ Lào.

Những chi-tiết trên không phải mới mẻ gì. Nó đã được phát-giác đầy đủ trên báo T. D. tại Saigon chuyên thông-tin miền Bắc. Nhưng ở thời đó, ít có người nghĩ rằng Việt-Cộng và Trung-Cộng sẽ sớm khởi-bắn, bởi vì chính Việt-Cộng đã mong có hiệp-định Genève.

Hiệp-định Genève được thi-hành : một việc lạ.

Chính việc thi-hành hiệp-định Genève tại Lào là một việc lạ. Người ta không ngờ rằng Việt-Cộng và Trung-Cộng lại sẵn-sàng chấp-thuận, những khoản không thuận-lợi cho họ như vậy.

Theo hiệp định Genève, hai tỉnh Phong Saly và Sầm-Nưa phải trao trả về chánh-phủ Hoàng-Gia, và quân-đội Pathet-Lào phải sát-nhập vào quân-đội Hoàng-Gia. Pathet Lào, — vẫn theo hiệp-định, sẽ được có chân trong chánh-phủ Lào và được tự-do hoạt-động chánh-trị, dưới hình-thức những hoạt-động thông-thường của một đảng-phái, chánh-trị công-khai. Ngoài ra người ta cũng được biết rằng xứ Lào sẽ phải có chánh sách trung lập không đứng vào khối nào, không ký-kết với khối nào, (trong những hiệp-ước liên-

minh quân-sự), và không được tăng-cường quân-đội cũng không được chấp nhận cho nước nào đem binh đến nước mình để đóng quân — hay để lập căn-cứ. Về khoản sau này, — có trừ ra trường-hợp nước-Pháp, — vì nước Pháp vốn là một phe đứng ký với Việt-Cộng và có trọng-trách thi-hành hiệp-định. Quân-đội Pháp được quyền ở lại Lào với quân-số lúc ấy, được quyền đặt những phái-bộ để tiếp-tục huấn-luyện cho quân-đội Lào, và được quyền giữ căn-cứ ở Lào : căn-cứ Seno, trấn ở miền Nam Lào, ở phía dưới vĩ-tuyến 17.

Với những khoản quy-định như vậy, quân-đội Pathet Lào sẽ mất đất và mất người : mất hai tỉnh miền biên-giới và mất luôn quân-đội. Nhưng ngược lại, họ có cái lợi : là Pathet Lào được thoát-xác ? thành đảng Chánh-trị. tha-hồ mà hoạt-động — (Pathet Lào sẽ biến thành đảng Néo-Lào Haksat, do hoàng-thân Souphanouvong cầm-đầu), lại được thêm cả hai bộ để tung-hoành nữa. Cuộc điều-định có vẻ khó-khăn, nhưng rồi hai bên thỏa-thuận được về nguyên-tắc, và khoản của hiệp-định Genève được thi-hành qua những việc như sau :

1. — Quân-đội Pathet-Lào tập trung lại tại hai nơi : một ở trại binh gần Vạn-Tượng, một tại trại binh ở Sầm-Nứa. Mỗi nơi chừng 1.000 quân, sẵn sàng chờ ngày nập khí-giới và sáp-nhập quân đội Hoàng-Gia.

2. — Quân-đội Pathet Lào chưa sáp-nhập quân-đội Hoàng-Gia nhưng hai tỉnh Phong Saly và Sầm-Nứa trước hết đã phải trao lại cho quân-đội Hoàng-Gia để đất-dai được thống-nhất dưới một chánh-quyền duy-nhất.

3. — Đảng Neo-Lào Haksat thành-lập. Đó là hậu-thân của Pathet Lào. Đảng này nhậ-lãnh hai bộ trong chánh-phủ Lào : bộ Lễ-Nghi và Tôn-giáo, với bộ Thiết-kế Đô-thị.

Những người lo-xa từng sợ rằng đảng Neo-Lào Haksat nắm hai bộ đó, sẽ có thể làm mưa gió trong nước rồi. Vì kẻ nắm bộ tôn-giáo phải chăng sẽ là kẻ-chế-ngự được tinh-thần nhân-dân. Và kẻ giữ quyền bố-trí đô-thị phải chăng sẽ nắm luôn được lòng dân ở các thành-phố.

Sự lo-xa ấy đã không thành vấn-đề với những người hiểu rằng lực-lượng tôn-giáo của các nhà sư Lào và của nhân-dân Lào rất bền-vững, không dễ gì lay-chuyển : họ chống Cộng, và Cộng khó lay-chuyển nổi họ. Còn quyền thiết-kế đô-thị, thì cũng chẳng thể nào lay-chuyển nổi quyền hành-chánh và quyền binh-bị.

Pathet Lào, hay Neo-Lào Haksat, sau đây đã không làm nổi trò-trống gi. Tuy-nhiên. cuộc tổng-tuyển-cử ở Lào cũng đang lên một tiếng chuông cấp-báo : Néo-Lào Haksat tuy bị thiếu số rõ-ràng trong Quốc-Hội — nhưng đã tạo nên một số ghê chứng-tỏ rằng họ có thể tiến. Các-đảng Quốc Gia tuy vẫn chiếm đa-số rõ-ràng, nhưng mất đi một số ghế, là vì đã phạm lỗi không thống-nhất hành-động và đôn phiêu cho nhau, làm cho số phiếu phân-

tán đi và không chắc thắng Cộng-Sân ở một ít nơi, Nhưng liền đây, họ đã bỏ được những hiểm-khích nhỏ, tập-trung lại trong một khối duy-nhất, một tập-đoàn Quốc-Gia khá vững-chắc, để có một chánh-sách vững-vàng đối với phe Cộng.

Đáng chú-ý, là sự ra mặt của một số những phần-tử quốc-gia trẻ tuổi, triệt-để chống Cộng, có uy-thế có chánh-sách mạnh, có mánh-lời chánh-trị, biết phân-công nhiệm-vụ để đánh những đòn thật-sự. nhắm mục-dịch tái-tạo đất-nước và loại Cộng-Sân ra ngoài nội-bộ.

Việc loại Cộng-Sân ra ngoài chánh-phủ đã được thi-hành khá sớm. Quyền vào tay ông Phoui Sananikone, ông này đưa một số lớn những phần-tử trẻ tuổi và hăng-hái vào trong nội-các, và đại-biểu của Neo-Lào Haksat bị đánh bật ra. Tiếp-đấy, chánh-phủ Lào chuẩn-bị những phương-sách, chống Cộng.

Trong khi ấy, cuộc điều-đỉnh kéo-dài về việc hai tiểu-đoàn Pathet Lào phải sáp-nhập quân-đội Hoàng-Gia. Một điều lớn cản-trở việc đó, là Pathet Lào đã khoắc bừa lon sỹ-quan cho nhiều người và những người này không có những khả-năng quân-sự để làm phận-sự. Mục-dịch của Pathet Lào là tổng nhiều sỹ-quan giả hiệu vào trong quân-đội Hoàng-Gia để lũng-đoạn quân-đội này. Một cản-trở khác là trong những phần-tử phải sáp-nhập quân-đội Hoàng-Gia, có những người không xứng đáng về hạnh-kiểm và đã có những hành-động tàn-hại không thể ai chấp thuận.

Nhưng tình-trạng không thể để kéo-dài nữa. Quân-đội Hoàng-Gia bèn chuẩn-bị thi-hành việc sáp-nhập. Thì biến-cố sôi-nổi xảy ra. Tiểu-đoàn Pathet Lào đóng gần Vạn-Tượng không đường trốn đành chịu sáp-nhập. Còn tiểu đoàn đóng ở Sầm-Nửa trốn đi luôn. Đây là biến-cố báo-hiệu rằng tình-hình xứ Lào sẽ không thể nào yên được.

Cuộc võ-trang của xứ Lào.

Cộng-Sân Lào đã bị loại khỏi Chánh-phủ rồi. Phe Cộng bị thiếu-số quá rõ-rệt sau cuộc tập-hợp các đảng Quốc-gia ở Lào, nên không còn thi-thổ được gì ở Quốc-Hội. Họ soay ra tuyên-tuyên ở các địa-phương, nhưng họ vấp phải một cuộc đàn-áp.

Vì thế mà còn một yếu-tố là số quân Pathet-Lào, họ triệt đi luôn. Chánh-sách của họ từ đây kể như đã rõ : nhất-định đương-đầu. Chắc-chắn đây không phải là Việt-Cộng dụ dỗ đám quân Pathet Lào kia ra đi, mà phải là do một chánh-sách chung từ trên đưa xuống, và kể thi-hành cuối-cùng phải là Hoàng-thân Souphanouvong. Chánh-quyền Hoàng-Gia Lào liền bắt luôn Sou-phanouvong và các lãnh-tụ của đảng Lào-Cộng giam-lại.

Hai bên cùng làm gắng.

Giữa khi ấy, nước Lào có một cuộc soay-chuyển rõ-ràng hơn : quyết-định võ-trang mạnh hơn, tiếp-nhận khí-giói của viện-trợ-Mỹ, — ký-kết thoả-ước mới với Pháp, quyết-định việc đưa thêm huấn-luyện-viên Pháp vào đất Lào, trong số người này, lại có cả trăm sỹ-quan Mỹ sẽ lo việc huấn-luyện quân-đội Lào trong việc xử-dụng các khí-giói Mỹ.

Việt-Cộng và Trung-Cộng đã mở phong-trào công-kích Mỹ-Pháp vi-phạm hiệp-định Genève và định biến Lào thành một căn-cứ để xâm-lăng Bắc-Việt Trung-Cộng sẽ ngả Lào-Quốc. Dựa vào cuộc võ-trang mới ở Lào, Việt-Cộng thả quân ra, tiến đánh đất Lào cùng với những đám quân của Pathet Lào.

Kẻ nào hữu-lý ?

Khi tiếp-nhận khí-giói Mỹ và huấn-luyện-viên Mỹ, Lào-Quốc rất có thể đã vi-phạm hiệp-định Genève, Phe Cộng còn lớn tiếng đả-kích Lào-Quốc đã vi-phạm thỏa-hiệp Genève, bằng cách loại Cộng-Sản ra ngoài chánh-phủ và chuẩn-bị đàn-áp Neo-Lào-Haksat. Chính là vào lúc chánh-phủ Hoàng-Gia Lào sắp-sửa đàn-áp Neo-Lào-Haksat, thì Việt-Cộng tung quân vào đất Lào. Có-nhiên, hành-động của Việt-Cộng và của Trung-Cộng chỉ càng làm cho chánh-phủ Lào đàn-áp Pathet Lào thẳng tay hơn nhưng cái thế của Việt-Cộng cũng không thể dừng được nữa. Họ cứ tiến quân vào Lào là để nắm lấy một yếu-tố then-chốt giữa lúc đã lung-tung rồi.

Đứng về phương-diện chánh-phủ Lào mà xét, thì việc lại khác hẳn. Việt-Cộng đã vi-phạm hiệp-định Genève từ lâu, khi chuẩn-bị ở biên-giói, và tăng-cường quân-độ thêm mãi. Lào lại có lý cứng : là không thể nào ngồi đứng-dưng với một dóm quân (5.000 quân), rải-rác khắp nước, trong khi năm bảy sư-đoàn Việt-Cộng đã chực sẵn ở biên-giói. Lào có tăng thêm 3.000 quân, thì cũng chẳng thấm-tháp vào đâu cả.

Thêm nữa, chính là Pathet Lào đã vi-phạm hiệp-định, khi kéo-dài thời-gian và không chịu để quân-đội sáp-nhập vào quân-đội Hoàng-Gia. Pathet Lào đã bắt đi những số-quân lớn (đem sang đất Việt-Cộng). Pathet Lào đã dẫu được nhiều kho khí-giói, chính quân-đội Hoàng-Gia đã khám-phá ra...

Còn như bảo rằng chánh-phủ Hoàng-Gia đã vi-phạm hiệp-định Genève khi loại Cộng-Sản ra ngoài chánh-phủ và chuẩn-bị cuộc đàn-áp. — thì điều công-kích ấy, không hợp-lý. Vì chánh-phủ Hoàng-Gia đã thi-hành đúng thỏa-hiệp rồi, đã để Pathet Lào ra hoạt-động công-khai đã mở cửa nội-các cho hai đại-biểu Cộng-Sản vào tham-dự. Nhưng không lẽ tình-trạng ấy cứ duy-trì mãi sao. Không ? khi những nguyên-tắc dân-chủ được thi-hành, thì Lào-Quốc, tất-nhiên phải có tự-do thay-đổi chánh-quyền của mình bằng những biện-pháp dân-chủ. Pathet Lào có thể bằng những biện-pháp dân-chủ mà nắm trọn quyền-hành trong tay. Nhưng nếu Pathet Lào bị thiếu-số trong Quốc-Hội, thì

họ phải chịu để cho bộ máy nghị-viện theo đúng nguyên-tắc dân-chủ loại-họ ra ngoài. Ngoài ra, bất-kỳ ai, nếu có hành-động bất-hợp-pháp có tánh-cách phá-hoại nền-tảng an-ninh và độc-lập của Quốc-gia, thì cũng phải chịu cuộc trừng-trị. Hành-động của Việt-Cộng tiến quân vào Lào sớm hơn cuộc đàn-áp dự-liệu dành cho Pathet Lào, đã làm cho chánh-phủ Lào hữu-lý trong việc đàn-áp bất-bỏ tiếp-đẩy. Ấy là không kể việc tiểu-đoàn Pathet Lào bỏ trốn chỉ việc đó cũng là lý-do để mở cuộc đàn-áp Pathet Lào một cách toàn-diện rồi.

Phương-diện thật-tế của vấn-đề.

Bỏ hết những chuyện cãi-cọ về pháp-lý để đổ-lỗi cho nhau, người ta nên nhìn vào phương-diện thật-tế của vấn-đề. Chưa biết rằng cuộc nói chuyện hòa-bình Nga-Mỹ có đi đến đâu không và có lôi cuốn được Trung-Cộng không, — nhưng chỉ biết rằng thật-tế đòi-hỏi một cuộc chuẩn-bị thật sự để khỏi bị nuốt sống trong trường-hợp có đại-chiến xảy ra. Chính vì thật-tế ấy mà người ta chạy thi võ-trang và đua nhau vi-phạm các hiệp-ước (tỷ-dụ như ở Hàn-quốc, người ta cũng đình chiến với các điều-khoản không đem thêm vũ-khí vào, nhưng mà rồi phe Cộng cứ tăng cường quân-đội, và phe Mỹ lấy cớ đó cứ ngang-nhiên rước cả đại-bác nguyên-tử và các hỏa-tiến nguyên-tử vào tận nơi, rồi cũng xong...)

Trên thế-giới hiện nay, ở các miền đối-diện với các khu vực Cộng-Sản, khối Tự-Do đều phòng-thủ cẩn thận, hàng-hoàng cả rồi, trừ có khu-vực Đông-Nam-Á. Lào, Miến, Thái, Miến, tương đối với các miền khác, hiện phải coi là trống-rỗng. Nhất là Lào-quốc, có dùm quân dân ra khắp một miền bao-la, toàn rừng và núi, với những làng mạc vô-cùng thưa-thớt. Phe Cộng hoàn-toàn có lợi khi cố duy-trì tình trạng « bỏ-ngờ » của xứ Lào, vì khi đại-chiến xảy ra, thì họ có sẵn một con đường để tiến quân dễ-dàng, do đấy tràn-lan xuống Đông-Nam-Á.

Người ta có thể biết đại-khái những gì sẽ xảy ra trong một cuộc chiến-tranh đại-quy-mô. Nếu chiến-tranh xảy ra ở Á-Đông, chắc-chắn 100 phần 100 quân-đội Việt-Cộng và Trung Cộng sẽ tràn vào đất Lào và yên-chí rằng sẽ tràn-lan rất mạnh mà không sợ các vũ-khí nguyên-tử, cũng không sợ một quân-đội nào có thể đến kịp để ngăn-chận họ.

Theo chiến-thuật nguyên-tử tối-tân, những vũ-khí nguyên-tử phóng ra sẽ tiêu-hủy chắc-chắn những đạo-quân địch tập-trung lại để tấn-công, cũng như phá tan tức khắc những biển-người xung-phong theo kiểu Trung-Cộng và Việt-Cộng. Kể có vũ-khí nguyên-tử lại có thể dùng vũ-khí ấy để mở đường một cách chắc chắn và phá-tan tất cả những lực-lượng ngăn-chận trên đường, để rồi tiến vào giữa khu-vực bị thả bom (khu-vực trống-rỗng) như vào chỗ không người.

Chiến-thuật ghê-gớm ấy đã làm đảo-lộn tất cả chiến-pháp thông-thường. Mọi thứ vũ-khí cổ-diễn trở nên vô-dụng. Và kẻ có đông-quân đành phải phân-tán ra những toán nhỏ, tản-mác ra rất rộng để tránh bom nguyên-tử đồng thời lấy rừng rậm và núi-hiếm và những khoảng rộng-rãi bao-la làm nơi tiến-quân an-toàn. Nếu Việt-Cộng vượt sông Bến-Hải và theo dọc biển tiến lên, thì họ sẽ bị vũ-khí nguyên-tử chặn ngay, bởi vì dọc biển ấy rất hẹp, lại trống-trải, đúng là nơi xử-dụng bom nguyên-tử. Trái ngược lại, rừng núi bao-la bên Lào-Quốc, mở cửa vào những miền bao-la khác ở Thái-Lan, Cao-Miên, Miến-Điện, đúng là nơi mà các đoàn quân Cộng-Sản sẽ lựa chọn để tiến lên.

Du-kích ào-ạt và toàn-diện để tiến lên, và có thua thì cũng du-kích toàn diện để đoạt lại thế thắng : đó là then-chốt của chiến-thuật dùng đối-đầu xó với vũ-khí nguyên-tử. Như thế đất Lào, bình phong của Đông-Nam-Á, sẽ là đất bị xâm-chiếm đầu-tiên và chắc-chắn bị xâm-chiếm dễ-dàng.

Vì lý-do ấy và vì để bảo-vệ cho Đông-Nam-Á, cho nên phải nhất-quyết phòng thủ xứ Lào cho bằng được. Dầu phe Cộng không vi-phạm hiệp-định Genève — thì xứ Lào cũng phải được tăng-cường để tự-vệ, huống-chi là phe Cộng đã có vi-phạm hiệp-định ấy rồi.

Then - chốt vấn - đề Lào và then-chốt vấn-đề Đông-Nam-Á.

Khởi Tự-Do đã đánh thắng nước cờ, dùng một Ủy-Ban Điều-Tra của Liên-hiệp-Quốc, thay thế cho Ủy-Hội Quốc-tế đã bị chấm-dứt nhiệm-vụ. Ủy-Hội Quốc-tế có những đại-biểu Cộng-Sản ở trong, nên không lợi cho khởi Tự-Do. Và chẳng, Ủy-Hội đó, thoát từ Hội-Nghị Genève, chẳng còn bầu-viu vào đâu để lấy quyền-hành, và còn tồn-tại thì chỉ kéo dài mãi cái bất-lực của mình.

Một Ủy-Ban L.H.Q. lợi cho Lào và cho khởi Tự-Do nhiều hơn. Điều mà phe Cộng sợ, là sớm gây ra những phản-ứng của phe Mỹ tại Đông-Nam-Á. Tung quân tấn công đất Lào đã là một điều hớ-hênh rồi (phe Tự Do có thể làm ầm ĩ và phóng đại lên để lấy cơ can-thiệp là đáng khác); — cho nên vừa thấy bóng Ủy-Ban L.H.Q. là quân-đội Việt-Cộng rút lui tức khắc về biên-giới.

Họ đã sợ, một khi Ủy-Ban phúc-trình có quân Việt-Cộng can-thiệp, họ đã sợ rằng L.H.Q. sẽ dựa theo phúc-trình đó để quyết-định phái quân quốc-tế đến nơi, vít được con đường tiến-quân của của Cộng-Sản sau này. Hiện-tại, rút quân đi rồi, họ vẫn còn sợ L.H.Q. sẽ duy-trì ở Lào một Ủy-Ban, để bất cứ lúc nào cũng có thể hô lên rằng Việt Cộng tấn công, để cho quân-đội quốc-tế (hay là Mỹ) can thiệp thần tốc như tại Hàn quốc đạo nào.

Đối với khối Tự Do, duy trì một con mắt của Liên-Hiệp-Quốc tại Lào, để lo an báo ngay những cuộc tấn công của Việt Cộng và để cho L.H.Q. quyết định ngay một cuộc can thiệp bằng quân lực, là một việc tối cần, và dù rằng có phải nhượng bộ Cộng-Sản điều nào khác, cũng được miễn là phải có một Ủy-Ban L.H.Q. đóng tại chỗ.

Trở lại khía cạnh thật-tế của vấn-đề.

Tuy nhiên, một Ủy-Ban L.H.Q. sẽ trở nên vô nghĩa trong trường hợp đại chiến bất ngờ nổ bùng (đại chiến đây có thể chỉ là đại chiến Á-Đông). Lúc ấy, Cộng-quân dùng tận lực tràn đi, phe Tự Do trở tay khó kịp.

Trong hiện tại Cộng-Sản đương chuẩn bị lá bài sau. Theo đúng chiến lược mà Cộng-Sản không thể nào bỏ được, họ đương làm ung thối miền Nam Lào bằng những toán du kích. Những làng hẻo lánh bị Cộng quân viếng thăm, là các xã trưởng bị giết hoặc bị thay thế và dân chúng đành nép một bề nếu không theo họ. Theo họ là bị họ lôi cuốn vào hàng ngũ rồi phải công tác, rồi phải chịu kỷ luật, rồi phải trở nên một phần tử quấy rối thực thụ. Do đấy, Cộng-Sản sẽ đạt được đồng thời nhiều mục đích :

1.— Phá hết uy-tín và lực lượng của chánh quyền Hoàng-Gia ở các làng.

2.— Sắp-đặt cơ-sở để chuẩn-bị một cuộc nổi-dậy toàn-diện cướp chánh-quyền.

3.— Chuẩn-bị căn-cứ để giúp vào một cuộc tiến-quân tương-lai.

Mục-dịch nào thì cũng nguy-hiểm. Một kế-hoạch như vậy không có gì lạ : ai cũng biết rằng đó là chiến-pháp Cộng-Sản để chinh-phục thế-giới, và chiến-pháp ấy thi-hành ở Lào-Quốc dễ hơn ở các nơi nào khác. Một ngày không xa, khi cơ-sở đã vững-vàng, người ta sẽ thấy những đường giao-thông bị tấn-công những đồn lẻ rọi-rụng các làng hoàn-toàn cô-lập với quân-đội Hoàng-Gia, thế là Cộng-Sản đã chiếm hẳn những miền rộng lớn rồi.

Hành-động như vậy, Cộng-Sản đồng-thời lại cưỡi luôn vào mũi Ủy-Ban Liên-hiệp-Quốc vì Liên-hiệp-Quốc không can thiệp được vào những việc nội-bộ sẽ đành bó tay mặc cho đất Lào bị rơi rụng dần dần.

Để giải-quyết một tình-hình khó-khăn.

Có hai trường hợp có thể xảy ra :

1.— Khối Cộng chỉ ngấm giúp cho Pathet Lào quấy-đảo lung-tung, để làm ung-thối và nắm các làng.

2.— Khối Cộng thăm lặng để chìm việc Lào đi để chờ ngày giờ chiến-tranh bùng nổ, và chuẩn bị sẵn một cuộc tiến quân ào ạt.

Chắc hẳn kẻ có trách vụ ở Lào và khối Cường quốc tự do, phải lo đến những trường hợp ấy.

Nghĩa là : một Ủy-Ban của Liên-hiệp tại Lào chỉ quan hệ trong trường hợp Việt-Cộng đánh lẻ và ném quân vào Ai-Lao lần nữa. Gặp trường hợp này — (không phải là đánh lớn và toàn diện) — Ủy-Ban sẽ tri hô lên, thế là — Liên-hiệp-Quốc quyết-định đối-phó, và quân-đội quốc tế kéo đến Lào.

Nhưng không chắc gì phe Cộng đại như thế. Họ chỉ đại một lần ở Hàn-quốc thôi (họ đã gây cơ-hội cho Mỹ đem binh đóng chốt ở Nam Hàn, bám chắc lấy lục địa và nhòm thẳng vào trái tim của Trung-Cộng là Hoa-Bắc).

Rất có thể, phe Cộng sẽ cứ tiếp-tục giúp ngầm cho Pathet Lào gây loạn lung-tung trong nội-bộ Lào bằng chiến-thuật du-kích. Trường-hợp này sẽ đòi hỏi mọi cách đối phó bằng quân sự, kinh-tế hành-chánh, chánh-trị, điệp báo phải có những đạo quân Hoàng-gia rất nhiều, đi len lỏi khắp nơi, tuyên truyền, xây dựng kinh tế, giúp đỡ dân, tổ chức dân, vũ trang cho dân, công việc quan trọng ấy phải tiến hành với cuộc khám phá và đàn áp du kích Cộng-sản. Không thể vì một lý do nào mà ngưng cuộc giúp đỡ cho Lào, nếu không thì xứ Lào sẽ sớm bị rối loạn và rơi rụng. Cuộc thách thức này đặt ra cho các đảng Quốc Gia Lào là cuộc thách thức rất gay go, làm không nổi tức là bất lực vậy và quốc tế có phận sự giúp cho Lào.

Thí dụ rằng công việc đó làm không xong, thì hòa bình ở Đông-Nam-Á khó mà duy trì cho nổi, Cộng-sản khi ấy sẽ còn tiến thêm mãi, và khi tạo được điều kiện mới là có thể dẫn thêm một bước, tấn công thật sự và từ Lào đánh tỏa ra các xứ lân cận. Ấy là trường hợp đại chiến thật sự. Khi ấy, nhiều miền ở Lào-Quốc sẽ không thể nào phòng thủ nổi, đành phó mặc cho Cộng-Sản, và quân đội Lào, cùng với quân đội của khối minh ước Đông-Nam-Á, hay quân đội quốc tế phải thu vào phòng thủ những khu vực chính (những thành phố lớn ở dọc sông Cửu-Long). Trận đánh sẽ chật vật, không quyết định và tình thế ấy sẽ kéo dài nếu các nước lân cận Lào đủ sức giữ vững, còn không giữ vững thì chính họ cũng bị tràn ngập.

Không thể ỷ y vào vô khí nguyên tử mà rút bớt quân đi. Để đối phó với những toán du kích địch đánh lan rộng, lại cần phải có nhiều quân cũng phân tán ra để hoạt động, phản du kích, và tấn công trở ngược lại. Chiến thuật nguyên tử theo quan niệm gần đây nhất, không làm sao cho bộ binh trở nên vô hiệu. Trái ngược lại, bộ binh lại càng cần để chống lại du kích địch và để tấn công bằng chiến thuật du kích. Bộ binh rất đông, cũng cần thiết để quyết định phần thắng khi hai bên đã hết bom nguyên tử và đã chết gần hết người . lúc

này thì bên nào còn quân nhiều hơn là bên ấy thắng (quan niệm chiến thuật mới của Nga, mà khối Tự-Do không thể bỏ qua).

Điều này đòi hỏi ở các nước Tự-Do đã quan tâm đến Đông-Nam-Á những ý niệm rất thật tế để duy trì hòa bình ở miền này.

Trước hết, là phải tăng-cường cho Lào-Quốc

Sau đây, là phải tăng-cường cho các nước ở Đông-Nam-Á.

Và cuối cùng, là chuẩn-bị sẵn những lực lượng để can-thiệp cấp-tốc vào bất-cứ giờ phút nào : những lực lượng này có thể dùng để chặn đứng một cuộc tấn-công của đối phương, hoặc có thể dùng để tấn-công trả miếng ở một khu-vực khác, ở ngay nơi cổ-họng của đối phương. Cuộc tấn-công này xét ra dễ làm, vì lực lượng Tự Do được tự mình chọn lựa chiến-trường thích đáng. Thí dụ : nếu Việt-Cộng tấn-công ào-ạt sang Lào, thì trả miếng bằng một cuộc đổ-bộ lên Bắc Việt có thể coi là thích đáng và hợp thời. Nếu Trung Cộng đánh lung tung, thì phải có một chiến trường được mở ra để đánh thẳng vào Bắc Kinh.

Cổ-nhiên đây chỉ là những công-cuộc chuẩn-bị sẵn để bảo vệ hòa bình. Cộng sản chỉ bỏ những ý-định tấn công là khi nào khối Tự Do dư-sức để trả-dũa rất mạnh.

Nhận xét riêng về Lào, chúng ta thấy rằng khối Tự Do không thể lùi vì Lào vốn là một nơi bỏ ngõ trước lực lượng của Cộng-Sản. Lào quốc có cả ngàn cây số biên giới chung với đất Việt-Cộng, lại toàn là những biên giới không sao kiểm soát nổi. Mà Cộng-Sản đã tỏ ra rằng họ có thể tấn-công bất cứ lúc nào, không nề nang gì hết. Khi rút quân về biên giới để tránh phản ứng của khối Tự Do, họ lại dồn lực-lượng vào miền Nam Lào để chủ tâm phá nền nội an tại đó.

Chánh phủ Hoàng-Gia Lào có thể nào chấp nhận cho lực-lượng phá rối ấy trở lại đàng hoàng trong đời sống Quốc-Gia ? Chấp nhận như vậy, là chấp nhận hiệu-quả của sự bất chệt và khuyến khích sự bất chệt thêm mãi, và nuôi mãi cái ung độc trong cơ-thể. Chấp nhận như vậy là đành chịu cái tình trạng của miếng mồi không sức tự vệ đặt trước miệng của một con ác thú.

Ngược trở lại, nếu Cộng-Sản đã đổi chủ-trương và nhất quyết sống hòa hảo với các nước khác, thì vấn đề sẽ đặt lại được. Nhưng, cho tới nay, chưa thấy có triệu chứng nào về một sự thay đổi chủ-trương của Cộng-Sản, nhất là của Trung-Cộng. Mặt khác, cái « Liên Bang Sô Viết Thái » và mộng của phe Cộng để lập một khối gồm nam Vân Nam, khu vực cao nguyên sông Đà (Xứ Tự-Trị Thái-Mèo ở Bắc-Việt) xứ Thái-Lan, xứ Lào, — mộng đó vẫn còn kia... chưa có bỏ. Trong trường-hợp như thế, sao có thể sơ hở để rơi bị C.S. giết chết ?

Nên mong hòa-bình, phải mong hòa-bình, cho nên phải mạnh và phải phòng sơ hở.

TRẦN-VIỆT-SƠN

11-11-1959: Kỷ niệm lần thứ 19

về thi hào HÀN - MẶC - TỬ.

CUỘC ĐỜI VÀ THI NGHIỆP HÀN - MẶC - TỬ

ĐƯỜNG-BÁ-BỔN viết

L.T.S.— Cũng như năm ngoái, « Văn Hóa Á Châu số 8 », có dịp nhắc nhở nàng thơ Mai Đình và thi hào Hàn Mặc Tử, gọi là đề tưởng nhớ một nhà thơ sống khổ cực nhưng khi thoát tục đẹp như trăng sao và để lại cho văn học Việt-Nam những vần thơ tuyệt bút. Năm nay, nhân ngày kỷ niệm lần thứ 19 nhà thi hào qua đời, chúng tôi cho đăng « CUỘC ĐỜI VÀ THI NGHIỆP HÀN-MẶC-TỬ » để chúng ta cùng đồng lãm một trang đời và một trang sự nghiệp bất tử góp vào nền thi nghệ Việt Nam tiền bán thế kỷ 20.

V. H. Á. C.

TIẾT I

NHÀ THƠ VỚI CUỘC ĐỜI

HÀN-MẶC-TỬ tên thật là Nguyễn Trọng Trí. Sinh ngày 22 tháng 9 năm 1912 ở Đồng Hới. Cụ thân sinh ra ông là Nguyễn Ngọc Toàn, nguyên quán ở Thanh Hóa nhưng đã rời tỉnh Thanh vào Thừa Thiên lập nghiệp từ ba đời ở làng Thanh Thủy. Cụ thân sinh thông uyên Hán học lại là con một vị xuất đội dưới triều vua Đồng Khánh. Cụ thân sinh theo đạo Gia Tô và là một tín đồ trung thành với Chúa. Nguyễn Trọng Trí là con út, có anh cả là Nguyễn bá Nhân và hai chị Nguyễn thị Như Nghĩa và Nguyễn thị Như Lễ.

Nhà đại thi hào họ Hàn khi ra chào đời đã tiếp xúc với hai yếu tố thiên nhiên : trời và biển, núi cao sông rộng. Sông Nhật Lệ, núi Đâu Mâu cao ngất chọc trời, Lũy Thầy mang một sự kiện tranh đấu lịch sử và biển mênh mông đã hứa hẹn với họ Hàn nhiều hình ảnh sau này thấm thiết trong thi ca của ông.

Thế rồi từ đây, cuộc đời thơ ấu của nhà thơ không bao giờ xa biển, xa núi ; vì cuộc sống của ông Tham tá Nguyễn Ngọc Toàn luôn luôn ở mạn Sa Kỳ, Bồng Sơn, Qui Nhơn.

Ngày 2 tháng bảy năm 1926, cụ thân sinh ra ông qua đời tại nhà thương Huế. Khi đó, ông mới đi học được vài năm ở Quảng Ngãi. Sau ông phải rời bỏ ; theo gia đình vào Qui Nhơn nương nhờ anh chị. Ngay khi đến đây ; ông đã tập làm thơ Đường luật, hai anh em cùng nhau xướng họa.

Bút hiệu đầu tiên của nhà thơ khi mới mười lăm tuổi là Minh Duệ Thị. Còn ông Nguyễn bá Nhân lấy bút hiệu Mộng Châu.

Một bài xướng của Mộng Châu :

Nhạn ơi tung cánh giữa mưa mây

Khéo khéo đường rơi gói buột giấy

Cái gánh tình si ai gửi đó

Là lời tâm sự nhận đưa ngay

Đưa người thảng trước hòa thơ tiễn

Đến bến ngày xưa mấy tiệc bày

Hỏi nhớ cùng không người bốn mắt (1)

Bể dâu chưa thấy thấy gì đây ?

(1) Ông Mộng Châu bị cận thị nên đeo kính trắng.

Thi sĩ Minh Duệ Thị hoạ lại :

*Vội vàng chi lắm nhận lương mây
Chăm chăm cho mình gửi mối đây
Về đến Thần kinh khoan nghĩ đã
Ghé miền Gia Hội tỏ tình ngay
Sức nếm canh mộng hờn mê mới
Chi một lòng son muốn giải bày
Này nhận ta còn quên chút nữa
Con tim non nớt tặng nàng đây...*

Nhưng chẳng bao lâu, bà cụ thân sinh cho ông ra Huế theo học trường thầy dòng Pellerin. Lại một dịp nữa, thổ ngại của sông Hương núi Ngự ấy ảnh hưởng tới trí não nhà thi hào Hàn Mặc Tử. Để rồi bút hiệu Minh Duệ Thị không còn nữa, nhường cho bút hiệu mới : Phong Trần. Năm ấy ông đã mười tám tuổi, hẳn là chưa nếm bụi phong trần ; nhưng có một điều là bút hiệu của thi sĩ Phong Trần quả là lao đao *quần quai* trong đời Hàn Mặc Tử. Đến đây ông không chịu theo học đều đặn, học một ngày nghỉ hai ngày. Trong giờ học ông rất ghét toán, đang học quăng bút bỏ đi chơi, khi lên núi, ra sông, có khi tận hưởng vẻ đẹp thiên nhiên đến cả một ngày rông. Tuy ông không giải đáp nổi một bài toán của nhà trường, nhưng nghĩa sống của trường đời rộng lớn tác dụng vào thơ văn đầy nghĩa lý. Mỗi khi làm xong bài thơ nào, ông tìm một địa chỉ của Saigon (*báo Phụ Nữ Tân Văn*) hoặc trang văn nghệ các báo để gửi gắm lòng mình trên trang giấy in.

Theo học không được bao lâu, ông chán chường nên nhất quyết bỏ học về nhà ; mặc dầu thân nhân hết sức can ngăn.

Gặp năm kinh tế khủng hoảng, Hàn Mặc Tử muốn thoát khỏi gia đình nên có ý định nhảy ra làm báo. Ông bỏ hai bút hiệu Minh Duệ Thị, Phong Trần để rồi mang một biệt hiệu nữa : Lệ Thanh.

Khoảng thời gian này, ông thường xướng họa với Quách Tấn — một trong hai người bạn thân của ông. Và từ đây thơ Đường chiếm một địa vị quan trọng trong thi nghiệp Hàn. Sau ông chuyển sang làm thơ mới như các thi sĩ Xuân Diệu, Lưu Trọng Lư, Huy Cận, Thế Lữ...

CUỘC ĐỜI LÀM BÁO

Cuộc đời làm báo của Hàn Mặc Tử cũng chẳng sung sướng gì. Thuê nhà ở với một số bạn bè nơi đường Espagne, (1) gác bần thiếu, tời tàn. Đêm đêm hút

(1) Đường Lê thánh Tôn hiện nay.



Thi hào HÂN-MẶC-TỬ
(1912-1940)

thuốc phiện với một mẹ Tây, rồi khi có hứng cảm là làm thơ bằng ngọn đèn điện từ gốc mẹ ngoài đường gọi vào. Hàn Mặc Tử có lẽ vì nghèo, không đủ tiền tiêu cho nên hàng tháng chỉ mặc một bộ quần áo, ít khi thay đổi. Con người đáng vóc gầy còm, vận một chiếc sơ mi dài tay, rộng thùng thình không bỏ vào trong quần. Quần áo cẩu ghét và nhăn nhúm. Cứ như thế ông lang thang trên hè phố và ngấm thơ một mình. Cuộc sống ưa hào hoa, phóng túng, cho nên khi có tiền là ăn sang. Đến Tết về nhà ông cũng chưa trả xong món nợ vật. Càng ngày tiền nhà tiền thợ giặt càng tăng, chủ nợ gắt gao đòi, bạn bè ở chung cũng là một phường ăn bám thấy thế họ bỏ lại một mình Hàn. Thợ giặt giữ lại quần áo, cái mũ *ca nô che* và chủ nhà lấy cái va li. Cho nên đến nay, mỗi lần gia đình Hàn nhắc lại chuyện của chàng thi sĩ ấy, thì chẳng bao giờ quên người con trai phóng khoáng; lúc ra đi chiếc va li đầy quần áo, đến khi trở về, nhà giữa đêm giao thừa chỉ còn hai tay trắng, đầu không mũ... Như một bóng ma hiện về, bà sương nẫu âu yếm hỏi :

— Hành lý con đâu cả ?

— Con gửi lại Saigon, con về ít hôm thăm mẹ và ăn Tết xong, con lại đi.

Chàng ở lại ăn Tết suốt một năm; và hành lý cũng chẳng bao giờ thấy đòi về. Cuộc đời đau khổ ấy hẳn không riêng gì một thi hào Hàn mà hầu hết các nhà văn ta đều khốn nạn và khổ cực vô vàn. Nam Cao tả thực trạng đau khổ ấy trong một bài văn « Ở Rừng ». Có những câu :

« ... Nước mình còn nô lệ, thì tiếng mình còn bị chế khinh và bọn nhà văn còn bị rề rúng, bạc đãi, coi như một hạng người không có tiếng chẳng thiết thời trong xã hội... ».

GIẢI ĐOẠN BỊ MẮC BỆNH HỦI

Thế là hai năm sau, năm 1936 Hàn đi du lịch Huế, Qui Nhơn, Đà-lạt định đi Saigon làm báo thì mắc bệnh hủi. Bệnh ấy báo hiệu một sự kiện đến tới bao trùm đời Hàn. Nhưng trong cái rủi có cái may, đối với thi hào thì lại là một khám phá hình tượng mới cho nền thi ca Việt-Nam. Biết mình như thế, Hàn đau buồn lắm và chắc không muốn cho gia đình phải lụy vì mình; nên Hàn đến Gò Bồi, một nơi hẻo lánh cách tỉnh lỵ Qui Nhơn mười lăm cây số. Ông thuê nhà sống ở đấy, không những tuyệt giao với gia đình mà đến cả bạn bè. Theo Trần Thanh Mai, ông Trường Xuân ở Nha Trang là bạn của Hàn kể lại rằng hầu hết thư từ ông gửi cho Hàn không tới nơi, bưu cục trả lại. Rồi mãi cho tới năm 1937, một người bạn ở Qui Nhơn vào Nha Trang, ông Xuân mới biết Hàn bị hủi. Ông viết thư trách móc bạn, thì Hàn trở lời, đoạn thư dưới đây vô vàn bi đát :

« ... Anh ơi ! Gần một năm nay, muốn giấu anh nên không viết thư cho Anh, lòng tôi hết sức đau khổ. Song thà chịu đau khổ còn hơn cho anh biết

khiến anh phải đau khổ vì tôi... Nay không thể giấu anh được nữa, đành phải nói thực cùng anh... ».

Đoạn thư trên chứng tỏ Hàn không muốn cho bạn hữu buồn vì mình, khiến chúng tôi nhớ đến các nhà cách mệnh Âu Châu khi lao đầu vào con đường tranh đấu thì từ biệt hẳn cả người yêu — để không muốn cho ai khổ chung với mình. Âu cũng là một sự hy sinh âm thầm của nhà thơ không muốn rằng kẻ khác nhớ, thương, khổ vì mình.

Qua năm bệnh hoạn đầu tiên, cuối năm 1937, Hàn-Mặc-Tử hoàn thành một thi phẩm trên giường bệnh : « ĐAU THƯƠNG » Cuộc đời gắn chặt vào tác phẩm như Molière. Tác phẩm từ đây pha MÁU CUỒNG VÀ HỒN ĐIÊN.

ĐAU THƯƠNG gồm năm chục bài thơ, hai phần ba tập nói đến trăng. Không hiểu bệnh hủi có liên lạc gì đến trăng không — nhưng từ khi mắc bệnh không bao giờ Hàn quên trăng cả. Chúng tôi sẽ phân tích trăng trong thơ Hàn ở tiết sau.

Tháng 5 năm 1936, người anh của Hàn, ông Mộng Châu Nguyễn bá Nhân bị nạn ô-tô qua đời nên gia đình càng điêu linh, vì ông Nhân là người kiếm ra tiền. Cái tang ấy ảnh hưởng lớn lao đến cuộc đời bệnh tật của Hàn. Hàn định vào nhà thương làm phúc ở Qui hòa (1938) để tránh cho gia đình đỡ vất vả. Nhưng may mắn có một người bạn thân ở Nha Trang gửi một lương y chữa chạy bệnh cho Hàn và Hàn không phải chịu một khoản tiền nào. Thật là một Mạnh Thường Quân Văn Nghệ biếm có ở nước ta ! Tình bạn hữu đề cao vượt mức. Ban đầu vị lương y ấy bốc thuốc cho Hàn ; bệnh tình thuyên giảm bất ngờ ; nhưng chẳng được bao lâu bệnh trở lại. Thầy thuốc đành trở lại Nha Trang.

Năm 1939, Hàn dọn nhà về ở với mẹ ở 18 đường Khải Định tỉnh Qui Nhơn. Hàn viết thư cho Trần Thanh Dịch một người bạn thân nhất của Hàn, báo tin bệnh thuyên giảm. Và bấy giờ chỉ lo tiền uống thuốc.

Rồi hẳn thấy lòng mình có thay đổi, tình yêu khép chặt, tâm bệnh càng lên ; Hàn viết thư cho Dịch :

« ... Dịch ơi ! Trí về nhà, ngó ra đường, thấy trời tốt đẹp quá ! Người ta, người thiên hạ ấy sao mà vui vẻ quá, mà sao lòng Trí lại không hào hức chút nào cả. Dịch ơi ! Tại làm sao ? Trí thấy một người con gái mới lớn lên xinh đẹp lạ kỳ mà Trí lại không nhìn ngắm ? Ô ! Dịch ơi ! mấy năm đau khổ, không ngờ lòng Trí lại khô héo đến thế ! »

Năm tháng sau, Hàn thay địa chỉ lại viết thư cho Dịch. Lá thư ấy bộc lộ lòng mình chân thành, Hàn tả chỗ ở của ông đẹp như mộng :

« ... Cuộc đời tôi trong khoảng một tháng nay rung rinh nhiều lắm. Tôi

đã đi ở chỗ khác, không còn ở chỗ cũ nữa. Và chỗ này cũng gần biển, sau là sóng. Nhưng phải cái nhà không được kín đáo lắm. Có một mái nắng dọi nhiều quá, từ trưa đến chiều in lên cả mặt giường không sao nằm được. Tôi đã lấy nào là bì thư, nào là giấy nhét trính nhét khắp cả, thế mà, chạy trời không khỏi nắng . . . »

Trong thời gian bệnh tật nghèo túng, Quách Tấn giúp tiền bạc cho Hàn để làm thuốc tể. Con người bệnh ấy luôn luôn ham sống. Chàng thi sĩ một lần nhận được tiền bạn là một lần hy vọng khỏi bệnh. Chàng thi sĩ đã tung lòng mình qua một bức thư gửi cho Dịch :

«... Quách Tấn lại gửi cho Trí thêm mười đồng để làm tể thuốc bổ. Thế là Trí sống rồi, không còn lo ngại gì nữa. Dịch ơi ! thích chưa, thích quá Dịch ơi ! Trí vui mừng mấy bữa nay, ngấm thơ vang cả lên, mấy cô gái láng giềng xinh như mộng cũng cười vang lên bảo Trí điên . . . »

Rồi Hàn Mặc Tử phải vào nhà thương Qui hòa. Hình hài thi sĩ đã tiều tụy, quần quai những vết thương của bệnh hủi. Đây là vài nét tả hình đáng ảm; khi Hàn sắp sửa trút linh hồn xa cõi sống: (*Thư của ông Nguyễn văn Xé*)

« . . . Hai mắt nằm lọt vào hai lỗ sâu hoắm đến khéng còn mở ra được. Thân hình chỉ có da bọc xương, chân tay thì co rút lại, mà đầu tóc bù rối triết lại từng về trong ấy nhỏ nhúc chỉ là chỉ . . . »

11 giờ trưa ngày 11-11-1940, Hàn Mặc Tử qua đời trong bệnh viện Qui Hoà. Trước khi chết, ông viết *La Pureté de l'âme* (1).

TIẾT II

NHỮNG NÀNG THƠ ĐI QUA CUỘC ĐỜI HÀN - MẶC - TỬ

Trong số những người đàn bà đã lọt qua cặp mắt xanh của Hàn ; chúng ta phải kể đến Mộng Cầm và Mai Đình (2).

Mộng Cầm, đến nay chúng ta chưa khám phá được tên thật nàng là gì ? Người ấy dung nhan ra sao ? tính tình như thế nào ? đã khiến cho thi hào say mê đắm đuối. Ban đầu trên đường gặp gỡ, Phan Thiệt — Qui Nhơn; hai người đã thề non hẹn biển. Cả hai đi thăm những nơi danh lam thắng cảnh, nào là Lầu ông Hoàng... Rồi họ bỏ nhau... chỉ vì Hàn-Mặc-Tử mắc bệnh hủi.

Năm 1936, khi người anh Hàn-Mặc-Tử, ông Nhân, qua đời ; Mộng-Cầm viết thơ cho thi sĩ coi như một người em dâu chịu tang anh chồng :

(1) Theo tài liệu Trần Thanh Mại « Hàn Mặc Tử » (Tân việt)

(2) Xin đọc « Nữ thi sĩ Mai-Đình và Hàn-mặc-Tử » trong « Văn hóa Á châu số 8, nhân ngày kỷ niệm Hàn-mặc-Tử lần thứ 18 ».

«... *Lệ Thanh anh ơi ! Lệ Thanh anh ơi ! Em không thể ra tận ngoài ấy để đưa linh cữu (ông anh cả) về nơi an nghỉ cuối cùng. Vậy anh cho phép em thành tâm cử tang cho ông anh một năm cũng như anh, nghe anh. Ở trên mây từng mây, vong linh ông anh cả nếu có linh thiêng nên nhận người em dâu chắc chắn nhất định của ông anh rồi. Vậy ông anh nên phù hộ cho chúng em thương nhau cho đến bạc đầu... »*

Khi biết tin Hàn-Mặc-Tử mắc bệnh hủi, người thiếu nữ lấy chồng vào sáu tháng sau, khiến cho Hàn thương nhớ vô cùng. Trong những đêm nằm mộng, Hàn-Mặc-Tử khó quên trong đời mình hình ảnh của người đã từng thể thốt sống bên nhau ; đã từng dạo chơi thăm danh lam thắng cảnh. Xem bài thơ (*Lầu ông Hoàng, Say chết đêm nay*). Đến những giấc mơ, Hàn-Mặc-Tử còn găm thét qua bốn câu bi thiết :

« Trời ơi ! Nhờ ai cho khỏi đời

Gió trăng có sẵn làm sao ăn ?

Làm sao giết được người trong mộng

Để trả thù duyên kiếp phụ phàng... »

Cho đến khi thi sĩ mắc bệnh đầu là có Mai Đình ở bên cạnh, Hàn vẫn khó quên Mộng Cầm (có thể là Lệ Kiều) (*Xem phần Mui Đình*) để rồi Hàn ngậm nga với dĩ vãng, thương nhớ dĩ vãng là thương nhớ người yêu đã bạc tình.

« Thấy gió là ôm ngay lấy gió

Tương chừng như trong đó có hương

Của người mình nhớ mình thương,

Nào hay gió tạt chẳng vướng vấn gì ?

Nhớ lắm lúc nhớ si nhớ dại... »

Thật tha thiết ; thật say đắm ; đắm thắm. Vì đó là mối tình của hai người yêu nhau, thể thắm sau khi dần ngang cung. Dù sao chăng nữa, nàng đi lấy chồng nhưng thi sĩ vẫn yêu ; dầu chỉ là yêu trong mộng. Cái thú sống hơn người thường là như vậy :

« Trăm năm vẫn một lòng yêu

Và còn yêu mãi rất nhiều em ơi !... »

Sau khi bị thất tình, Hàn lại yêu. Người yêu của Hàn Mặc Tử hẳn là một thiếu nữ xinh tươi ; đẹp như một nàng Tiên. Có má hồng, có bàn tay thon thon, có màu áo trắng tha thướt. Cho nên trong thơ có hình ảnh một nàng *Thương Thương* (1).

(1) *Thương Thương* là em gái Trần Thanh Dịch, do Dịch giới thiệu với Hàn trong khi Hàn mắc bệnh để giao dịch bằng thư từ nhằm mục đích an ủi thi sĩ.

Đêm qua trong mộng gặp Thương Thương

Má đỏ au lên đẹp lạ thường

Bàn tay mềm mại nên thơ quá

Màu áo lung linh đầy tơ sương !

Và hôm nay : ngót hai mươi năm rồi chưa ai khám phá được tên thật và cuộc đời của nàng Mộng Cầm ấy ! Không biết rằng nàng còn sống có nhớ đến người yêu trước bây giờ là đâu không? Nhưng hẳn rằng dĩ vãng khó phai trong lòng người ; dầu yếu tố thời gian là liều thuốc màu nhiệm. Nhưng chưa có sức mạnh bằng tế bào của mỗi tình đầu.

TIẾT III

PHÂN TÁCH BA LOẠI THƠ TRIẾT HỌC TRONG THI CA HÀN MẶC TỬ (1)

Trước khi phân tách ba loại thơ triết học trong thi ca Hàn Mặc Tử ; chúng ta lần lượt tìm biểu lịch trình diễn tiến thi ca của ông. Ban đầu, ông làm thơ đường luật «Nhớ Trường Xuyên» «Buồn Thu», «Đêm không ngủ». Rồi 1932, Phan Khôi viết một bài văn xuôi có vần, «Tình Già», thể là thơ mới có từ đây. Tiếp đến Thế Lữ thành công, Đỗ Huy Nhiệm, Nguyễn Xuân Huy, Phạm Huy Thông, Vũ đình Liên, Lưu Trọng Lư, Xuân Diệu, Vũ hoàng Chương... Thơ mới tràn ngập, cho nên Hàn không làm thơ Đường luật nữa, thực là một chuyển biến lớn trong thi nghiệp Hàn.

Năm 1936, Hàn Mặc Tử cho đưa con đầu lòng «Gái Quê» ra đời. Và những năm buồn thảm cuộc đời bệnh tật thảm thương, Hàn viết «Đau Thương» (1939) Xuân Như Ý... (1940).

Ba giai đoạn trong đời Hàn đều bộc lộ trong ba giai đoạn thi ca. Bertrand Russell luận lý rằng cái gì dẫn lộ cho nhân sinh nếp sống tiến bộ là ý nghĩa của triết học ; Lâm Ngữ Đường luận lý rằng nhà văn sâu sắc về mặt tâm lý, tư tưởng trở thành triết nhân. Đông và Tây đều giống nhau ở đợt cuối của quan niệm triết học. Sự dị đồng chỉ là phương tiện diễn đạt mà thôi. Thi trong thi ca của Hàn, đầy đủ hai luận lý trên một cách rất thơ, không huyền bí và vu vơ ; trái lại còn chan hòa tình cảm. Thơ triết học chia làm ba giai đoạn ; chúng tôi lần lượt phân tích theo hệ thống :

A.— *Triết lý nhân sinh về mặt lý luận ái quan ;*

B.— *Triết lý siêu hình về thẩm mỹ quan*

(1) Chúng tôi cho đăng lại tiết này để bạn đọc tiện khảo sát về sự nghiệp thi ca Hàn (T. P. Chú thích).

C. — Triết lý Đạo học về phyla Cơ đốc Giáo.

Ba luận lý trên là đề tài chính yếu thâm tóm thi nghiệp Hàn Mặc Tử. Trước hết chúng ta phân tách hệ thống A rồi đến B và C.

Hệ thống A

Lấy hệ thống A chỉ triết lý về mặt luyện ái quan. Chúng ta tìm hiểu « Gái Quê », « Đau Thương » là hai tập tiêu biểu cho hai giai đoạn quan trọng trong cuộc tình duyên của Hàn. Hình tượng cuộc đời Hàn tiếp xúc với người yêu bằng cảm giác rất sống, sống bằng lệ, bằng máu... Hàn Mặc Tử viết :

« Tôi đã sống mãnh liệt và đầy đủ. Sống bằng tim, bằng phổi, bằng lệ, bằng hờn. Tôi đã phát triển hết cả cảm giác của Tình Yêu. Tôi đã vui, buồn giận, hờn đến gần hết sự sống... »

Thì đó chính là thơ triết học về luyện ái quan của Hàn Mặc Tử. Buồn, vui, giận, hờn hòa bằng tình cảm, bằng phổi, bằng lệ, bằng máu ; đó là phần tư tưởng ở bề trong và âm thanh, từ ngữ kỹ thuật diễn đạt là phần ngoài. Cả hai phần gồm lại thành thơ triết học.

Chúng ta phân tách thơ triết học Hàn. Ở đây chỉ nói đến tất cả những bài thơ thuộc vào hệ thống A — triết lý luyện ái quan, những bài thơ điển hình dùng để phân tách trong hệ thống A. « Hương Yêu » gồm tám bài :

- 1) Bến Lèn
- 2) Tối Tân Hôn
- 3) Huyền Áo
- 4) Mùa Xuân Chín
- 5) Thời Gian
- 6) Lưu Luyện
- 7) Trường Tương Tư
- 8) Đôi Ta.

Hương Yêu của Hàn Mặc Tử có thể tóm tắt trong tám bài chính yếu, cả những thời gian khi Hàn no yêu, đói yêu, những phút sung sướng và mặt đắng của đời thanh xuân.

1) Hương Yêu trong BẾN LÈN

Trong *Hương Yêu Bến Lèn*, Hàn nói chuyện với Hằng Nga bao hàm một luận lý yêu đương. Yêu không bao giờ có nghĩa tuyệt đối — Yêu không hẳn là căn cứ « *chữ trình đáng giá nghìn vàng* » như thi hào Nguyễn Du. Trình tiết của yêu chỉ là một nghĩa tương đối. Cho nên đã có lần Hàn định nghĩa trình tiết, khi nghe Mai Đình thổ lộ tâm tư buổi đầu :

*« Tôi thương em không cần phải so đo
 Vì trinh tiết há bằng hương vạn đóa
 Không dò xét, mặc cho lòng đã đổi
 Tôi cười thầm tình ái đại vô song... »*

Thì Hàn có bao giờ bị « đánh lừa » đâu, biết mà không, nói mà lẽ « không nói ấy » không thể vượt qua sự che giấu của con người và trinh tiết đối với Hàn quan niệm thế nào rồi ? Trinh tiết nào có nghĩa tuyệt đối ; chỉ một cơn gió thoảng là mất. Chúng ta thấy ở đây tác giả đã nhận nhiều thuyết phân tâm học của Freud :

*« Vô tình để gió lòn trên má
 Bên lén làm sao lúc nửa đêm
 Em sợ lang quân em biết được.
 Nghi ngờ tới cái tiết trinh em... »*

2) Hương Yêu trong TỐI TÂN HÔN

Trong triết lý nhân sinh của Khổng Tử có đề cập đến lễ tiết kiệm trong sự xử dụng phương tiện đời sống, ở tiết bàn về tình dục con người ; sự kiềm chế là một thái độ biết sống, người ấy đã có tính chịu đựng. Cho đến một độ nào cần thiết mới xử dụng. Hoặc trong cách dạy xử thế của Alexandre Dumas (fils) có câu : « *Đói hãy ăn, khát hãy uống* » (Un plan de vie). Đó chỉ là một thái độ biết sống mà thôi ; mà ở đời chỉ hơn nhau một chữ « biết » : biết ăn, biết uống, biết hưởng... Hàn Mặc Tử bàn đến nghệ thuật biết... hưởng tình yêu của tối tân hôn qua một luận lý luyến ái quan rất vững, chắc nịch. Và luật mâu thuẫn lại có dịp phát triển. Một bông hoa đẹp trên cành ; lữ khách, là một thanh niên yêu hoa hẳn là muốn chiếm bông hoa ấy — nhưng nếu tỷ dụ có phương tiện hái thì khách sẽ hái ngay. Khách mãn vọng lắm. Nhưng khi hái rồi thì bông hoa ấy sẽ tách rời khỏi nhựa sống để mà héo ngay trên tay lữ khách. Thì giả dụ khách không hái được hẳn là khách sẽ đem về một hy vọng, một cảm giác thêm khát. Từ đó thêm khát ấy sẽ làm khách ngẩn ngơ ; buồn trong cái buồn đẹp. Cảm giác ấy sẽ sống động hơn là khi đã cầm trong tay (ước vọng). Thì nhà thi hào họ Hàn cũng đạt lòng mơ ước ấy của người trai muốn hưởng tình yêu, tình yêu nồng đậm của đêm hợp cẩn. Cũng như bông hoa đến một độ nở hết mà khách không hái thì hoa tất phải chung số phận đào thải, khác nào Hàn biết rằng đêm tân hôn sẽ đến với con người của hội thanh xuân ; nhưng cũng chớ nên hưởng quá sớm. Bài thơ ấy :

2.— TỐI TÂN HÔN

Là sợi đường tơ dọi quá trắng

Là bao nhiêu ngọc cũng chưa bằng
 Cả và thế giới như không có
 Một vẻ yêu là một vẻ tàn



Đã có khi nào cô ước mơ
 Rồi đẩy khai mạc cuộc đời thơ
 Bằng đêm hôm ấy, êm như rót
 Lờ mờ vào tai ngọt sừng sờ



Nhưng cái gì thơm đã tới kẻ
 Tôi e tình tứ bớt say mê
 Không còn ý nhị ban đầu nữa
 Sẽ chán chường và sẽ chán chê



Cho nên tôi tưởng tôi tàn hồn
 Chưa tới, còn xa để được buồn
 Để sống trong niềm thương nhớ đã
 Để còn mừng rỡ đến giai nhân

HÀN-MẶC-TỬ

Thơ Đông Phương xb 1942.

3) Hương Yêu trong HUYỀN ẢO

Trong thi bản này, ông so sánh tình yêu mới chớm nở, huyền ảo như trăng mới ló. Nhân cách hóa tình yêu ban đầu e lệ như trăng mới ló, hẳn là thi hào rạo rạo tình cảm cá-nhân hòa đồng với vũ trụ quan. Và tình yêu ấy lại còn mùi vị, thơm tho như tình yêu của ni-cô. Tình yêu của ni cô 'không hẳn là không có, nhưng tình yêu ấy thắm kín, khép nép trong tấm áo cà sa nâu sồng hay đúng hơn là hy sinh (tình là *giấy oan*) để chọn « tu là cõi phúc » với Phật pháp. Hàn Mặc Tử viết trong bài ấy có những câu :

« Mối lớn lên trăng đã thẹn thò
 Thơm như tình ái của ni cô
 Gió say lướt lướt trong màu sáng
 Hoa với tôi đều cảm động sò

Và tình yêu chớm nở khi không gian yên tĩnh như trăng sáng về đêm :

« *Đang khi mầu nhiệm của ban đêm
 Có thứ gì rơi giữa khoảng im
 — Rơi từ thượng tầng không khí xuống
 Tiếng vang nhẹ nhẹ dội vào tim* ».

4) Hương Yêu trong MÙA XUÂN CHÍN.

Tác giả sống lại với dĩ vãng, nhớ những cô thôn nữ tươi đẹp thanh thân sống êm đềm bên lũy tre, bên những thửa ruộng màu mỡ. Và tác giả tiếc hờ hững cho lứa thanh xuân của thôn nữ một ngày mai vội khép để rồi quên hết. (*Lấy chùng như đóng gông vào cổ*), các cô quên cả cuộc chơi vui, tất cả những thích thú tự nhiên trong đời. Hàn Mặc Tử thi vị hóa hình tượng ấy qua hai đoạn thơ chan chứa thương yêu, hoài xuân. Nhất là đoạn cuối, mầu sắc buồn man mác như hương thơ Lưu Trọng Lư.

« *Sóng cánh xanh tươi gọi tới trời
 Bao cô thôn nữ hát trên đồi
 — Ngày mai trong đám xuân xanh ấy
 Có kẻ theo chồng bỏ cuộc chơi*

*Khách xa gặp lúc mùa xuân chín
 Lòng Trí bâng khuâng sực nhớ làng
 — « Chị ấy năm nay còn gánh thóc
 Dọc bờ sông trắng nắng chan chan... »*

5) Hương Yêu trong THỜI GIAN

Sự thèm khát yêu đương của Hàn Mặc Tử đến mức độ là ông nguyện rửa thời gian, cầu van muôn ngàn tinh tú đừng luân chuyển để giữ mùa xuân vĩnh cửu trong đời. Người sống mãi với hội mùa xuân ; không bao giờ già cỗi. Ghén với trăng sao bất diệt ! Tây Thi còn có độ tuổi già. Đọc đoạn thơ của Hàn Mặc Tử ; người đọc dễ thương cho mình, cho hội thanh xuân của mình, để buồn khi thấy thời thanh xuân của mình đi tới cõi chết :

« *Chỉ có trăng sao là bất diệt
 Cái gì khác nữa thấy đi qua
 Tây Thi nàng hơi bao nhiêu tuổi ?
 Vẻ đẹp mê tôi vẫn non nà ?*



*Tôi lay muôn vì tinh tú nhẹ
 Xin đừng luân chuyển để thời gian*

*Chậm đi, cho kẻ tôi yếu đuối
Vẫn giữ màu tươi một mỹ nhân*

6) Hương Yêu trong LƯU LUYẾN

Nhắc lại đoạn đời Mai Đình vào Nha Trang kể chuyện cho Quách Tấn nghe cuộc hành trình ở Qui Nhơn, Hàn Mặc Tử làm một bài thơ để ghi lại hình tượng của buổi gặp gỡ ban đầu ấy. Dầu rằng Mai Đình không được như Mộng Cầm; nhưng dù sao Mai Đình cũng đem lại Nàng Thơ cho chàng thi sĩ một niềm an ủi đáng kể. Nhưng Hàn Mặc Tử không bao giờ quên được hình ảnh của người ban đầu; cho nên trong hiện trạng sung sướng thì nỗi buồn dĩ vãng lại tỏ đậm. Vì thế, Hàn viết :

« Van lạy không gian xoá những ngày



*Những ngày đau khổ nhuộm buồn thiu
Những áng mây lam cuốn dập dều
Những mảnh nhạc vàng rơi lá tả
Những niềm run rẩy của đêm yêu. . »*

7) Hương Yêu trong TRƯỜNG TƯƠNG TƯ

Là một thiên tình hận thốt lên những âm thanh ghen ngào, quyến rũ nhất của tình yêu giữa Hàn Mặc Tử và Lệ Kiều. Phải chăng Mộng Cầm tên thật là Lệ Kiều ? Trong đời Hàn chỉ nhắc đến Mộng Cầm và Lệ Kiều, tất nhiên hai là một, nên tình yêu ấy bao giờ cũng sống được. Có lẽ chẳng bao giờ Hàn nhắc lòng mình nhiều bằng trong bài thơ này. Tình yêu ấy bất diệt trong tâm thi sĩ có thiên tài, thích yêu, thích sống phiêu lưu trong tình ái. Bao giờ Hàn Mặc Tử cũng ôm ấp lòng thương mến cao cả đối với Lệ Kiều. Cho đến những khi ghét nhất lại là những phút Hàn yêu người yêu nhất :

7.— TRƯỜNG TƯƠNG TƯ

*Hiếu gì không ý nghĩ của trời thơ
Của hương hoa trong trăng lờn lợt bày
Của lời cảm muốn vì sao ấy nầy
Hiếu gì không ? em hỡi ! hiếu gì không ?
Anh ngậm nga để mở rộng cửa lòng
Cho trăng xuân tràn trề say chói với
Cho nắng hương vấn vương muôn ngàn sợi ;
— Cho em buồn, trời đất ứa sương khuya*

Để em buồn, để em nghiệm cho ra
 Cái gì kết lại mới thành tình tú ;
 Và duyên vương bởi đầu không đoàn tụ
 Và tình yêu sao lại dở dang chi,
 Và vì đầu gió gọi giạt lời đi.
 — Lời đi qua một chiều trong kẽ lá
 Một làn hương mới nửa lòng sa ngã
 Anh ném rồi ý vị của tàn mơ



Lệ Kiều em ơi ! em còn giữ ý thơ
 Trong đôi mắt mùa thu trong leo lẻo,
 Ở xa xôi lặng nhìn anh khô héo
 Bên kia trời, hãy chụp cả hồn anh
 Hãy van lơn ở dưới chân bàn Thánh
 Cho yêu mà muôn năm vùng trở dậy
 Nào không gian cho lừa lòng bằng cháy
 Và để cho kinh động đến người tiên,
 Đang say sưa trong thế giới hão huyền
 Đang trững giỡn ở trên sông Ngân Biếc.



Anh rõ trước sẽ có ngày cách biệt
 Ngó như gần, song vẫn thiệt xa khơi !
 Lau mắt đi ; đừng cho lệ đầy vơi
 Hãy mừng tượng một người thơ đang sống
 Trong im lìm ; lẻ loi trong dãy động
 — Cũng hình như em hồi ; động Huyền không
 Mà đêm nghe tiếng khóc ở đáy lòng,
 Ở trong phổi: trong tim, trong hồn nữa
 Em cố nghĩ ra một chiều vàng úa,
 Lá trên cành heo hắt, lá ngừng ru :
 « Một khối tình nức nở giữa âm u
 « Một hồn đau rả lìa theo hương khói,
 « Một lời rung hơi hóp giữa không trung
 « Cả niềm yêu ý nhớ cả một vùng,

« Hóa thành vũng máu đào trong ác lặn »



Đây là tất cả người anh tiên tán
 Cùng trăng sao bàng bạc sứ Say mơ
 Cùng tình em tha thiết như văn thơ
 Ràng rịt mãi cho đến ngày tận thế !

HÀN MẶC TỬ (thơ)

Đông Phương Saigon 1942.

8.— Hương Yêu trong ĐÔI TA

Hân là bài thơ này chứng giám khi Hàn và Lệ Kiều yêu nhau nhất, phút tình chớm nở ở Qui Nhơn — Phan Thiết. Ở đây, Hàn không thất vọng và no yêu. Trong vũ trụ, tất cả đều không có, chỉ còn đôi ta, cả đến yếu tố thời gian đối với thi sĩ, chỉ là con số không. Có thể nói rằng bài thơ « Đôi Ta » ít hình ảnh đau thương nhất, thành thang cõi mở tấm lòng như hương yêu Xuân Diệu và không buồn như Huy Cận và nhất là không đau khổ thống thiết mật đắng như thơ Hàn ở những bài khác.

8.— ĐÔI TA

Mà anh hay em trong tim đều rạo
 Đều chôn sâu một hình ảnh người mơ
 Bảy giờ đây, quán quít hiện bảy giờ
 Chỉ biết có đôi ta là đáng sống
 Dành cho nhau ngọt ngào và đáng mộng !
 Có làm lơ không biết đến thời gian
 Đến bông hoa tàn tạ với trăng ngàn
 Đến những tình duyên chung quanh thất vọng
 Nhiều hành tinh tan đi vì lòng,
 Ồi muốn năm giấc mộng đã rời chưa



Lúc ấy sóng triều rền rĩ chưa bura
 Các nhám mắt yêu nhau như chết
 Các sáng sót té mé và rũ liệt
 Đừng nghe chi âm hưởng địa cầu đang
 Vỡ toang ra từng mảnh cả không gian
 Cả thời gian từ tạo thiên lập địa

Dầu trộn trạo điều hòa và xí xóa

Thành hư không như tình ái của đời ta

HÀN-MẶC-TỬ.

Hầu hết tám bài thơ « Hương Yêu » của Hàn đều rời rạc nhạc điệu, tiết tấu vô song ; nhưng có một bài là TRƯỜNG TƯƠNG TƯ thiếu nhạc điệu và thanh thoát, dầu nội dung vẫn là bài thơ hay. Ở TRƯỜNG TƯƠNG TƯ được phần sâu sắc mặt trong (*tư tưởng triết học*) nhưng phần diễn đạt kém nghệ thuật (phần ngoài).

« *Hương Yêu* » của Hàn hầu hết là những bài thơ được liệt vào những trang bất tử của nền thi nghệ Việt Nam.

(Còn một kỳ)

ĐƯỜNG BÁ BỔN

SÁCH MỚI

Văn Hóa Á Châu vừa nhận được :

- **NGƯỜI XƯA**, dịch và bình của ông **TRẦN ĐÌNH KHẢI** do **Cơ Sở Báo Chí và Xuất Bản Tự Do** ấn hành gửi tặng. Sách dày 191 trang, trình bày trang nhã, giá **40** đồng.
- **HOA LÒNG** thi phẩm của ông **HOÀNG THANH** do tác giả xuất bản. Sách dày 59 trang, tựa của **Nguyễn Hạnh Đan**, bìa do ông **Huỳnh Văn Vui** trình bày. Giá **25** đồng.
- **HOA MƯƠI PHƯƠNG** thi tuyển của 14 tác giả : **Định Giang, Hồng Yến Điệp — Minh Hoàng, Kim Tuấn, Nguyễn Mạnh Tư, cô Như Lan, Phan Minh Hồng, cô Thanh Nhung, Tô Giang, Trần Thảo Lư, cô Tuyết Linh, Từ Thạch, Võ Hữu Quyền, Vương Đức Lệ**, do **Trường Giang** xuất bản. Bìa của họa sĩ **Tạ Tỵ**. Sách dày 139 trang, giá **45** đồng.

Xin cảm ơn các tác giả, nhà xuất bản và giới thiệu cùng bạn đọc.

V. H. Á. C.

ÂM NHẠC XỨ LÀO

Lược khảo của TRẦN-TRỌNG-THIỆN
và LÊ-THƯỜNG

Vấn đề Ai-Lao bị xâm lăng đang làm cho cuộc di tản miền Đông Nam-Á-Châu trở nên trầm trọng. Hơn lúc nào hết, người ta càng tìm hiểu khoảng đất xưa nay vẫn sống trầm lặng ngay bên kia dãy Trường-Sơn.

Tất nhiên là trước cảnh hăm dọa từ phía Bắc tràn xuống Ai-Lao không thể giữ mãi nhịp sống ôn-hòa điệu vợ của một xứ Phật-Giáo. Ai-Lao phải tích cực tranh đấu để tự tồn.

Công việc ấy chứng tỏ là mặc dầu vốn nuôi một tâm can hòa-bình, vốn theo những phong-tục dịu dàng đáng mến, người xứ Ai-Lao cũng biết là sự « sống còn » đối với các sự đàn áp khốc liệt là phải tranh đấu, thì mới mong-tự cứu được.



Riêng về mối **tâm can hòa bình** là di sản tinh thần của dân tộc Lào ta có thể thấy rõ trong nền **Âm-Nhạc**, trong phong khí thư thái của đời sống lâm-thôn, của dáng điệu nhu mì mà dễ cảm của các thôn-nữ Lào đã làm nguồn hứng cho tất cả những bài dân ca trong trẻo và duyên-ái mà bất cứ ai cũng ưa thích.

Trước khi đi sâu vào vấn đề ta thử xét qua khung cảnh đã tạo nên những nếp sống rồi những khúc hát bình dị tô điểm cho nếp sống ấy.

BẢN-SẮC DÂN-TỘC LÀO

NÓI đến dân tộc Ai Lao, người ta nghĩ ngay đến nòi giống người Thái ở rải rác trên các miền núi và đồng bằng từ miền biên giới Hoa-Việt đến đất Thái-Lan. Sự sống rải rác nơi sơn cước và thung lũng đã đúc kết thành một nền nhạc còn phát biểu được ý chí say mê thiên nhiên giữ gìn nguyên vẹn trong huyết thống và những âm hưởng thành thời nhàn hạ do địa lý định đoạt qua các lần tiếp xúc trong lịch sử.

Cái gì làm cho người ngoại quốc nhớ nhất là những kỳ hát *boun* (hội hè) ở làng mạc có tiếng cây khèn ồm ồm bốc lên như men rượu hương tình.

« Tên *phoubao*, thổi cây khèn cứ theo ý riêng và theo nét câu nhạc chân chàng bước theo lối đường của câu hát. Cây nhạc-khí dài, dính vào môi, vượt lên vai chàng như cây súng du dương đi hăm dọa cả đến mặt trăng đang lơ lửng dịu dàng trên ngọn cau ».

« Đường phố tràn đầy tiếng âm u của nó, tiếng vang cao đến nỗi luồng đêm không còn chỗ nào không dội tiếng ấy và mọi người đều ra đứng nghe sau cửa... »

« Tên *Phoubao* đã qua đường mà tiếng khèn còn vắng vắng.

« Nó bước đi mà hình như vờn đôi chân dài và hai cánh tay vòng nắm cây khèn, tên *phoubao* trở thành con nhện đang giăng bủa trên làng một tấm lưới nhạc... »

(Trích dịch lời ca trong bài *Ca khúc của Sisoupane*)

Câu hát trên đây dựng như toàn vẹn cái phong khí say trăng say nhạc của những tâm hồn nhiễm khí sơn lâm và hòa màu thôn mạc, là tâm hồn người Lào.

Đó là phong khí bình-nguyên Lào.

Còn vùng cao-nguyên thì có người Kha. Giống người này ưa thích và trao dồi tiếng trống đồng vang dội từ xa xưa trong các miền Đông-Nam Á từ Trung-Hoa đến Bắc-Việt thuở trước.

Mặt trống đồng còn giữ nét trạm trổ ly kỳ như mặt trời nổi, tia sáng nổi và hình tinh-tú, hình ếch chông chất lên nhau. Mỗi chỗ nổi trên mặt trống đồng dội lên một thứ tiếng rồi các bồi-âm vang thêm thay đổi từ khi đánh vào giữa mặt hay ở vành, đánh vào chỗ mỏng hay chỗ dày. Ba âm thanh Sol, La, Do dội vang trên ấy còn gọi thứ âm-giai *tam âm* (tritonique) của phong khí bộ-lạc-ca ngày trước.

Từ người Thái ở thượng lưu Cửa Long, người Lào ở Luang-Prabang, người Tai ntra ở Samnira, người Mèo ở Xieng-khuang và người Kha ở rải rác phía nam, tất cả đều ưa hát ưa múa và sự trà trộn, tiếp xúc giữa họ

với nhau đã tạo nên một nền âm-nhạc mà bất cứ ai đã nghe cũng thường ưa thích.

ẢNH-HƯỞNG ĐỊA-LÝ **đối với âm-nhạc địa-phương Lào**

Xứ Lào đã do địa-thế mà chia làm hai miền :

1) *Miền bình-nguyên* gồm có rừng và Hạ-Lào, kể từ thành-phố Vientiane đến Savannakhet và từ Paksé cho đến Khong-Khone.

2) *Miền cao-nguyên* gồm có Thường-Lào kể từ Luang-prabang và những tỉnh đứng ngang đây trở lên.

Mỗi một miền có một đặc-sắc Âm-nhạc riêng do phong-tục tập-quán của từng miền mà có. Bởi vậy muốn am hiểu nhạc Lào ta nên hiểu cặn-kẽ những tập-tục của từng miền ấy.

Nhịp sống của người Lào

Trừ những làng Lào, nhờ địa-thế đặc biệt đã biến thành những thành-phố quan-trọng, cuộc sống được tổ-chức có hệ-thống quy củ nhất-định, xa xa còn rất nhiều làng đang sống trong khung cảnh cổ xưa hầu như bị ánh-sáng văn-minh quên không biết đến. Bởi vậy muốn bới tìm cái *thật* của xứ Lào, ta chỉ đặt mình vào một trong những làng hẻo-lánh kia ít lâu, sẽ thấy nó nói nhiều hơn những quyển sách thật dày nữa.

Ở đây, mỗi một nóc nhà là nơi tập trung những công cụ phiên-tập của một xã-hội nho nhỏ, từ công-cuộc dựng nhà, làm ruộng cho đến những vật-dụng vật-văn trong nhà đều do bàn tay khéo-léo của chủ-nhân tạo nên cả.

Ấn. đã có những thửa ruộng nếp phi-nhiều, đã có những con sông, cái lạch quanh năm sản cá, đã có những bu gà, chuồng heo, hoặc thỉnh-thoảng vài con dã-thú bị mắc bẫy hay bị săn bằng tên nỏ, đã có những đám vườn ba-bé vốn-vẹn chỉ có vài thứ rau từ mùa như ớt, cải rau thơm v.v...

Mặc, đã có những rẫy bông, đã có những khung-cửi trong nhà. Lâu lâu có thiếu hóa-phẩm gì, họ lại đem những sản-vật của mình đi đổi chác.

Cứ theo nhịp ấy, người Lào đã sống từ năm này qua năm khác từ thế-kỷ này đến thế-kỷ khác, êm-đềm lặng-lẽ, không bận-bịu gì đến cuộc biến-chuyển bên ngoài. Có chăng, chỉ những cái chết-chóc, tật bệnh là có thể khủng-bố cuộc đời êm-đềm của họ và khiến họ lâu lâu lại di-cư một lần vì sợ oai của rất nhiều vị Sơn-thần, Địa-thờ.

Cũng vì quanh năm bận việc sinh nhai, sự du-hí của họ rất ít.

nhưng lòng yêu của họ rất nồng-nàng. Ta thấy, thi-giờ nhàn-rỗi về buổi tối, họ đề cả vào sự đi ve-vãn các thiếu-nữ đương xuân. Một năm có ít nhiều ngày hội (boun) thì những ngày hội ấy chính là dịp gặp-gỡ của thanh-niên nam-nữ mọi làng lân-cận, cho rộng sự chọn-lựa ban năm trăm. Âm-nhạc cũng phát-nguồn ở những cuộc tư-tình này, thi-ca cũng lấy nguồn gốc ở đây. Cảm-tình họ không phức-tạp nên âm-điệu cũng không dồi-dào thay đổi cho lắm, chỉ đủ đề dọn đường cho những câu tâm-tình nồng-hậu mà thôi.

Từ bao lâu rồi, tuy cuộc sống mới có đem lại cho họ chút ít đổi thay, cái gì của họ tự ngàn xưa còn lại, ngày nay vẫn chưa bị xóa bỏ. Những cuộc chuyễn-văn chỉ đổi thay cuộc-diện mấy nơi đô-thị là chỗ chịu đựng rất nhiều-ảnh hưởng trực-tiếp.

TRƯỚC NĂM 1930

Âm-nhạc Lào xét qua ba phương-diện : âm-điệu, Nhạc-khí và trường-hợp phổ-cập âm-nhạc.

a) — Miền Trung và Hạ-lào :

Riêng về miền Trung và Hạ-Lào, nhận vị-tri địa-dư toàn là đồng bằng cả, sự giao-thông được nối liền bằng sông Cửu-Long chảy dọc từ Luang-prabang cho đến Khốne, nên âm-nhạc rất giống nhau. Ta có thể nói, trong hai miền này, âm-nhạc gần như thống-nhất.

Cũng như nước Việt-Nam, âm-nhạc Lào được phổ-thông nhất là trong những cuộc hát đúm. Ở ta, hát đúm là những cuộc hát đối-đáp của đôi bên trai gái qua những điệu trống-quân, hò dò, hò giã gạo v.v... và thường thường chỉ trong những đám hội, gái trai mới được hội-diện. Nhưng ở Lào phong-tục có phần dễ dãi hơn. Những cuộc hò hát thường đêm nào cũng có ở nhà các cô gái đã đến tuổi cập-kê. Mỗi cậu trai làng là một ca-nhi giỏi, mỗi cô gái Lào là một cả-nữ hay. Hay, giỏi, không phải là biết nhiều điệu hát, nhưng là thuộc lòng hết những lời ca đối-đáp có sẵn, văn-chương cũng có phần thâm-thúy, bóng gió, xa-xôi v.v... Âm-điệu cũng dễ đưa đầy những câu văn kia không rườm rà lắm, chỉ gọn ghẽ có vài đoạn ngắn ngâm-nga uyển-chuyển mà thôi (những âm-thanh trong âm-điệu này toàn kết-hợp bằng những nhạc-trình bất hòa (intervalles dissonants lại thêm rất nhiều âm-phụ, không có sự nhịp-tiết nhất-định nên rất khó mà ghi chép bằng ký-âm-pháp cho đúng được, vậy xin miễn sao lục)

CÂY KHÈN : Nhạc-khí dùng trong những cuộc hò hát này, thường thường là chiếc kèn tiếng Lào gọi là "Khèn" làm bằng 14 ống lau năm thanh bày đôi, có đôi dài đôi ngắn, chạy qua một cái đụn gỗ rộng tum-húp như tổ tò-vò. Phần ống lau nằm trong đụn gỗ kia đều có đặt cựa

kèn bằng bạc hay đồng, trên dây một chút lại dùi những lỗ nhỏ. Những ống lau dài thì phát ra những âm thấp, những ống lau ngắn lại phát ra những âm thật cao. Tất cả gồm thành một âm-giai (gamme) có 14 cung (notes) chia ra làm hai bậc cao thấp như sau này :



Khi tấu nhạc, nhạc-sĩ hai tay ôm lấy đụn gỗ, miệng kê vào phía của chiếc « Kèn », mười ngón tay lia lia lướt qua mấy lỗ nhỏ, bấm vào lỗ nào thì lỗ ấy trỗi ra một thanh-âm rất êm-dịu cho thính-giác. Với nhạc-khi ấy, nhạc-công đã khéo dễ tiếng kèn len-lỏi nhịp theo câu hát, làm tăng sự huyền-diệu của điệu nhạc.

Dưới đây là tiết-diệu của chiếc « Kèn » :



Đôi khi thêm vào tiếng « Kèn » lại có giọng ò ề của chiếc nhị-huyền mà cái nhị làm bằng sọ dừa hoặc một cái hộp thiếc nhỏ (xem hình vẽ B). Người ta còn thấy trong những đêm thanh vắng, bộ đôi kèn và nhị này đi dạo khắp làng hòa trộn những tiếng du-dương buồn tê-tái vào trong sương gió như muốn thức-tỉnh niềm ái-ân của mọi thiếu-nữ.

Âu cũng là một cách giải-trí duy nhất của người Lào sau một ngày cần-lao với công việc đồng-áng !

... Sau những cuộc hát dùm kia, âm-nhạc Lào thường được đem biểu-diễn trong những ngày hội-hè và nhất là trong những cuộc tiếp-rước những vị quan cao-cấp. Vì lối tấu-nhạc này có tính-cách công cộng, nên phường-nhạc gồm có nhiều nhạc-khi quan-trọng hơn. Ngoài số đồng Kèn, Nhị, Sáo, nên kể :

— CÁI . RANG NÁT . Làm bằng 21 thanh gỗ dày mỏng khác nhau, mỗi thanh rộng 4 đến 5 phân và dài độ 40 phân. Người ta luôn bẻ

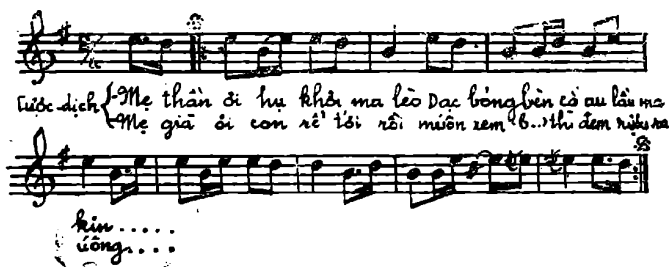
dây của mấy thanh gỗ ấy về phía hai đầu bằng hai sợi dây thật chặt rồi căng thành hình bán-nguyệt trên một chiếc giá như hình cái thuyền. Nhạc-công, hai tay thủ hai chiếc đũa đầu có gắn một thoi gỗ tròn, đưa dây hai chiếc đũa ấy trên mấy thanh gỗ đập vào thanh nào thì thanh đó phát ra những âm ngắn và ròn tạo một âm hưởng riêng biệt rất dễ nhận.

— **CÁI • KHÔNG VÔNG** • : Trên một cái giàn hình bán-nguyệt đàn bằng mây rất mỹ-thuật, người ta giăng 18 *cái chiêng* con, gồm đủ mọi cung (notes) từ thấp đến cao của một âm-giải (gamme). Nhạc-công cầm ở hai hai tay cái dùi có bọc vải ở phía đầu, nhanh-nhẹn đập lên trên những cái chiêng ấy. Âm-thanh phát ra là những tiếng vang vang, thách-thót như hạt nước sa, rộn-rịp khác thường.

Khèn, nhị, sáo, rang nat, không vông, đề tấu những âm-điệu chính. *Tiết-điệu* (rythme) thì lại có *chiêng lớn, trống cái, trống con, sập-soảng* (chập chả) nhỏ, cầm chũng. Phường nhạc, Lào chỉ gồm có bấy nhiêu nhạc-cụ nhưng cũng hiển cho thính-giả nhiều cảm-giác vui.

Dưới đây là một âm-điệu chính, thích-dụng trong ngày lễ *Rước Nước* (Boun Fang Phay) ở Vientiane.

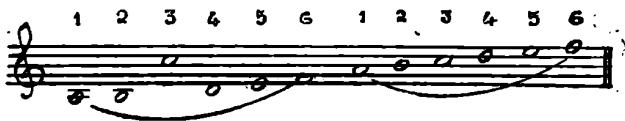
Très rythmé



b) — **Âm-nhạc miền Thượng Lào.** (Miệt Hứa Phàn, Trấn-ninh, Mường-Sing, Huổi-Sai, Phong-Saly).

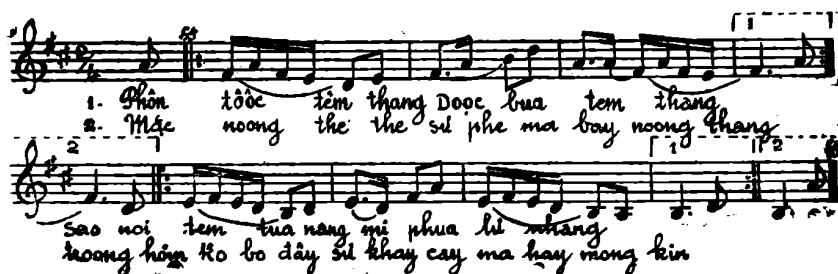
Miền này ở vào một vị-trí riêng biệt, núi non hiểm trở, sự thông thương rất khó khăn nên âm nhạc rất nghèo nàn. Miệt nào cũng chỉ có một *âm điệu* đặc biệt riêng của miệt ấy; và câu ca chỉ là những lời hát huê-tình soạn riêng cho sự đối đáp của trai gái mà thôi.

Phần *nhạc-khí* thì chỉ chuyên dùng có chiếc « *Khèn* » ngoài ra không còn thứ nào khác. Âm-điệu ở đây có giọng ai-oán não nùng nên chiếc *Khèn* tuy cũng đủ 14 ống lau, nhưng chỉ gồm có 6 cung, bên bực thấp cũng như bên bực cao :



Dưới đây là vài tiết-diệu của chiếc khèn:

1.— Miệt Paklay Mừng Sing :



Lược dịch một vài bài hát :

Phôn tồc tằm thang	Mưa đổ đầy đường
Dooc bua tằm thang	Hoa sen nở đầy hồ
Sao noi tằm tua	Ở em' đây những lời nói dối
Noong mi phua lư nhãng	Em đã có chồng chưa ?
Mặc noong the the	Yêu em lắm lắm
Su pha phe ma hay noong hóm	Mua khăn về để em quàng
Noong hóm kô bo đây	Em quàng không được
Su khay cay ma hay noong kìn	Mua trứng gà về để em ăn.

2.— Miệt Hứa Phên :

Espressivo



Câu hát :

Ai mặc noong

Anh yêu em

*Pan va pha kạp đin
Kha men khoong pen kin
Ai kò cun ăn vay*

Hoặc

*Mna nam ai
Lo hươt kìn pu
Du phu kìn cuung*

*Bằng trời bằng đất
Nếu phải của ăn được
Anh cũng nuốt chửng em đi.*

*Về với anh
Xuong xuôi ăn của
Lêu ngàn ăn tép*

(Âm-diệu, của mấy bài hát này không nhất định, rất khó chép cho đúng nguyên bản).

1930-1945

PHONG TRÀO ÂM-NHẠC CẢI-CÁCH

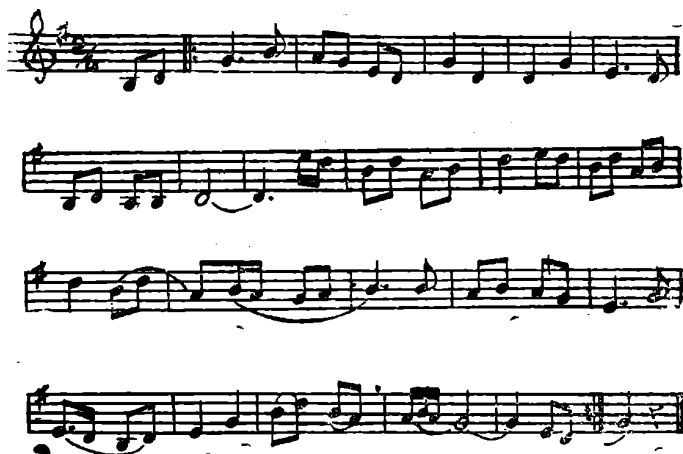
a) Miền Trung và Hạ-Lào.

Không thể biết đích-xác năm nào, nền âm-nhạc Lào về miệt này đã đổi hướng. Nhưng từ năm 1930 đã thấy rải-rác trong dân-gian những bản nhạc mới lạ. Ngoài những bản nhạc cũ vẫn được dùng làm căn-bản trong những cuộc hò hát đám hội hè, tiếp rước, người ta thấy những âm-diệu ngắn rất cổ tiết điệu được đem ra chơi giữa những cuộc hội hợp của bạn trai.

Có thể ngờ rằng sự cải tiến về âm nhạc ấy là do những gánh cải-lương người Xiêm-La được phép đem sang diễn ở Lào trong thời kỳ ấy cùng một lúc với những đĩa hát Xiêm được lưu-hành rộng rãi trên giải đất này.

Dưới đây là vài bản nhạc ngắn rất thịnh-hành trong khoảng 1930-1938:

Bản A.



Bản B.**NHỮNG BÀI NHẠC MỚI AI-LAO**

Trong khoảng thời-gian này, đã thấy lác-đác ở chốn thành-thị trong các nhà tai mắt Lào rời rạc tiếng phong-cầm (harmonium và đàn tam-thập-lục-huyền).

Từ năm 1933, một vị Học-trưởng người Lào *THAO BÔNG*, nhân được hấp-thụ nhiều văn-hóa thái-tây và những tư-tưởng, hường-đạo, mới đem vào xứ này những bài hát hường-đạo mượn âm-điệu của Xiêm-La làm tiêu-chuẩn và đặt lời Lào-ngữ rồi đem truyền-bá khắp trong đám học sinh Lào. Đồng-thời một vị Y-sĩ kiêm nhạc-sĩ Lào. *THAO-THONG-ĐỖ* (xem tiêu-sử ở sau) cũng bắt đầu đặt nhiều bài hát ngắn rồi tập-luyện cho thiếu-sinh hát.

Phong-trào âm-nhạc cải cách từ lúc này mới bắt đầu nhen nhúm, nhưng vẫn tiến từ từ, chưa được mãnh-liệt.

Sự cố-gắng của các người có nhiệt-tâm ấy chỉ tổ-chức được ít nhiều đêm hát như đêm lửa trại, hội-hè hoặc tiếp-đón mà thôi.

Cho đến năm 1940, tức là sau cuộc chiến-tranh biên-giới Lào-Xiêm, nhà cầm-quyền Pháp mới giác-ngộ về sứ-mạng mình đối với dân-tộc Lào Trường Trung-học Pavie ở Vientiane mỗi năm sản-xuất được ít nhiều tri-thức, mới nổi lên một phong-trào cải-cách rất bùng-bọt. Không lúc nào bằng lúc này, âm-nhạc Lào được khuyến-khích nâng-đỡ triệt-đề. Người ta trình-bày âm-nhạc trên sân-khấu, trong giờ thể-thao, xuất-bản âm-nhạc, thêm những cuộc thi cá-nguyệt đề chọn-lọc những bản nhạc hay. Nhờ thế ta được biết tên tuổi những nhạc-sĩ và ca-nhân trẻ-tuổi sau này :

Sơ-nhạc gia :

Ca - nữ :

- THAO-THONG-ĐỖ
- THAO-KHAM-MEUNG
- CHAN HOM.

SAO PHOUNSAVATH
NANG KONG MI V.V...

Bản nhạc nào được giải liền được đem công-bố trên mặt báo, đem thu-thanh vào đĩa điện ASIA, đem hát vào máy truyền-thanh trong những buổi hội-hop công-cộng, đem in rồi phát không cho các trường-học để dạy lại các trẻ em.

Thêm vào các món nhạc-khí bản-xứ thông-thường, ta thấy có vài cây *Mandoline, violon, accordéon* với những tài-tử tuy không xuất-sắc cho lắm vì chỉ học theo lối thực-hành chứ không có phương-pháp nhất định, nhưng cũng tạm cho là có thể làm giàu thêm cho phần khí nhạc ở đây.

... Cái giai-đoạn đẹp-đẽ của phong trào cải cách âm nhạc Lào ấy vừa khởi phát chưa bao lâu thì bị những biến-cổ năm 1945 làm cho gián-đoạn. Kể từ đó, chưa hiểu công cuộc kiến-thiết xứ Lào sẽ đem nghệ-thuật này đến đoạn đường nào, nhưng chắc hẳn nó sẽ tấn-lối mãi cho đồng điệu với trào lưu mới của mọi dân-tộc.

b) — Miền Thượng-Lào :

Riêng về Hứa-Phàn, từ năm 1937 ta thấy ông Công-sứ Pháp *Bontin* đến nhận chức ở tỉnh này. Tính ông ưa những cuộc vui chơi náo-nhiệt và nhận thấy ở đây có một phong-tục lạ kỳ (nam nữ tương thân), bèn có sáng-kiến đặt ra nhiều điệu khiêu-vũ (tiếng Lào gọi là *Tên-xê*, người Việt phương Bắc hay gọi là *Xàe*), và muốn thêm phần đặc-sắc, ông cho gọi tất cả các chánh-tổng ở trong hạt, mỗi tổng phải gọi một thiếu-nữ đến để cùng đi với một đoàn nhạc-công mà ông sẽ phái đến Vientiane (Vạn-Tượng) tập những điệu nhạc và múa nhầy.

Qua năm 1938, đoàn vũ-nữ đã trở về với đủ lối nhẩy hay đẹp. Mới đầu, họ phải ở lại thành-phố *Samneua* để biểu-diễn trong những cuộc tiếp đón long-trọng. Sau mỗi cô phải trở về quê cũ với trách-nhiệm dạy lại cho con em để mỗi khi có sự hành-hạt của một vị công-chức nào sẽ được với đến giúp vui cho cuộc đón rước. Nhạc-cụ dùng trong những đêm « Tên-Xê » này chỉ có khèn, trống và chiêng mà thôi.

Tiết-diệu của lối khiêu-vũ « Tên-Xê » :



(*Chú-thích* : Bản nhạc này chính thuộc về loại nhạc cải-cách miền Trung và Hạ-Lào, đáng nhẽ phải sắp cùng một loạt với những bản ở trên, nhưng vì đã được đoàn nhạc-công xứ Hua-Phan mượn làm tiết-điệu cho lối khiêu-vũ « Tền-Xề » nên trích đăng vào đoạn này.)

Đầu năm 1943 Y-sĩ kiêm nhạc sĩ *THONG-ĐỖ* được đòi qua trông coi sở y-tế ở đây. Mời đến ông đã đề tâm nghiên-cứu phong-tục dân bản xứ và tìm đường gieo-rắc hạt giống âm-nhạc mới theo xu-hướng của ông (tức là công việc mà ông đã làm ở mọi nơi, và thứ nhất ở Xiêm-Khoảng (Trấn-Ninh) là chốn ông vừa đề lại nhiều thành-tích âm-nhạc cải-cách trong năm trước).

Thành-phố *Sam-neua* ti-lon từ đây cứ vang vẳng những bài hát mới, thỉnh-thoảng lại tung-bùng lên bằng những đêm ca-kịch do sáng-kiến của nhạc-sĩ và các em bé học-sinh Lào làm vai chủ-động. Phong-trào như giọt dầu trên mặt nước, cứ lan rộng dần, lại thêm những đĩa hát ghi âm-nhạc mới Lào do hãng *ASIA* phát-hành, được phân-phát khắp nơi nên không mấy lúc chỗ nào cũng thấy có bộ mặt mới mẻ của nhạc-thuật.

Đồng-thời, nhạc-sĩ *THONG-ĐỖ* lại triệu-tập tất cả các tài-tử, nhạc-thủ Lào ở rải-rác trong xứ Hua-Phan để lập thành một phường-nhạc thống-nhất rồi cho đi biểu-diễn ở các xứ lân cận như Sơn-La, Lai-Châu Mộc-Châu, Trấn-Ninh v.v... làm xáo-động cả những cách sống âm-thầm lặng-lẽ của thổ-dân ở mấy miền này vậy.

Pường-nhạc lúc bấy giờ có những nhạc-khi như : *Khèn, nhị, sáo, trống, chũm-chọe nhỏ*.

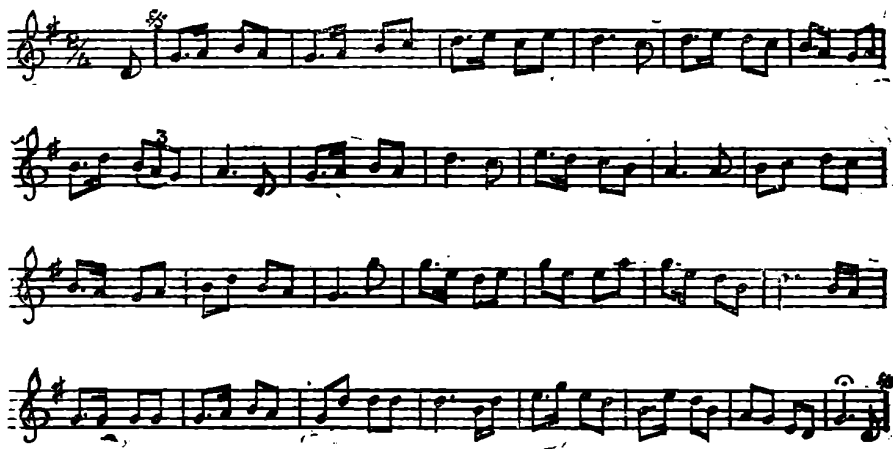
... Cũng cùng chung một hậu quả của ngày 9 mars 1945, phong-trào này chấm-dứt sau những ngày sáng-lạn khởi đầu, của nó. Nó sẽ sống lại hay chết hẳn, ta thử chờ xem sự hoạt động của những người đã hướng-dẫn diu-dắt nó.

SUỐI-TẦM ÍT BÀI HÁT MỚI CỦA LÀO

Quốc-Ca Lào

(*Đã được thu-thanh vào đĩa điện ASIA năm 1944*)

Nhạc và lời : *THAO-THONG-ĐỖ*



ĐĂNG-VŨ (*Điệu múa đèn*)

Nhạc : THONG-BỠ.



(Bài này dùng làm tiết-điệu cho một điệu múa gọi là « Đăng-vũ ». Các em gái Lào, từng đôi một, cầm đèn vừa múa vừa hát).

HÀNH DIỆU

(*Đã được thu-thành vào đĩa điện ASIA năm 1944*)

Nhạc : CHAN HOM.



NGHỆ-THUẬT SÂN-KHẤU LÀO

Nghệ thuật sân khấu Lào chưa phát triển mấy.

Đề tài sân khấu thường lấy trong truyền tích về các tiền-thần đức Phật hay cổ tích Lào ; kịch bản đã không nhiều lại ít thay đổi. Các buổi diễn thường rất dài và ca kịch nào cũng có xen các màn điệu hề hoặc những màn đồng ca và dàn nhạc.

Lối diễn của đào kép có khi rất linh hoạt và nhiều người tỏ vẻ có chân tài về điệu bộ và hát cương như Việt-Nam ta.

Những đoàn hát chuyên nghệ thường đi giúp vui trong cung điện nhà vua khi có hội hè yến tiệc. Âm nhạc thì chỉ dùng những bài hát thông dụng và diễn đi diễn lại ít có sự thay đổi.

Khán giả Lào dễ tính và ham vui. Họ từ xa đến và lúc nào cũng sẵn sàng ngồi xem cho tới khuya để hồi hộp theo những cảnh đời luân lạc của nàng Kham Tlane, vai đào rất quen thuộc của cổ-tích Lào, thoát khỏi tay một vị ác-thần si-mê hoặc một tay tướng cướp hung-ác để theo một công-tử đa tình.

Nhưng từ mấy chục năm nay, người ta đã thấy nhiều nhóm trẻ thuộc nhóm « Thanh niên Lào » đã từng du học, sáng tác nhiều vở kịch mới.

Nội dung những vở tân-kịch này thường nhắm vào luân-lý hay lòng ái-quốc, ca-tụng sự tương-trợ xã hội hoặc tinh-thần phục-vụ quốc-gia.

NỀN VŨ-BỘ HỒN-NHIÊN CỦA NGƯỜI LÀO

Về vũ bộ, dân Lào có một kho tàng khá phong phú đối với dân số còn ít ỏi.

Điệu múa Lào không những đẹp mắt về dáng điệu mà còn êm tai về âm nhạc.

Một điều đáng chú ý là mặc dầu ở sát biên giới Thái Lan, người Lào vẫn giữ gần nguyên vẹn các điệu múa cổ truyền và hầu như trong đám binh dân chưa hề thấy có chút ảnh-hưởng của nhạc swing.

Vũ điệu Ai-Lao gần giống vũ-điệu Cao-Miên, nhưng có vẻ mềm dịu hơn và chủ hướng về con người, về thiên-nhiên hơn : ít trang-phục, không dùng mặt nạ quỷ ma hay ác-thần, vũ điệu Lào giữ được nét dịu dàng, uyển-chuyển của phong-tục phẳng phất mùi thôn-ô, sơn trang.

Toàn thân, từ gót chân đến năm ngón tay mềm uốn tượng trưng cho tinh thần vũ điệu mà diện mạo vẫn hồn-nhiên tươi tỉnh, vũ nam hay vũ nữ Lào không để lộ trên nét mặt cái vẻ thần-bí, trầm mặc mà ta thường thấy trong vũ-điệu Cao-Miên.

Nhưng tiếc thay, các vũ-nhân chuyên nghệ ngày nay rất hiếm.

Chính ngay năm 1941 khi bà Blanchard de la Brosse, gốc người Lào là vợ một nhà khảo-cổ Pháp cho đi tìm một thầy dạy vũ khắp xứ cũng chỉ

gặp có một cụ già còn nhớ các điệu múa bốn quốc. Nhờ cụ già này được mời ra dạy múa rất nhiều thiếu nữ thôn-quê và thành thị mới có dịp học lại các bản vũ dân tộc từ xưa để lại.

Ngày nay thiếu nữ Lào còn hay nhảy múa theo cung âm cây khèn, nhưng khi đã đến 14 tuổi đầu thì cha mẹ thường coi như đến tuổi cập kê, không cho ra diễn nơi công cộng nữa...

GIỚI-THIỆU VÀI NHẠC-SĨ LÀO

I. — THAO-THONG-ĐỖ : *Tiêu-sứ* : Năm nay ông khoảng 55 tuổi, người hồng-bào đẹp-đẽ, ăn mặc hơi diêm-dúa. Tính trầm-mặc, ưa thảo-luận về nhiều vấn-đề. Tốt-nghiệp trường Trung-học Pavie, Vientiane năm 1928 được gửi về Hà-nội theo học Ban Y-sĩ Đông-dương, ra trường vài năm sau và được đổi về tòng-sự tại Vientiane và dần dần truyền-chuyển trong khắp mọi tỉnh của xứ Lào. Có khuynh-hướng về âm-nhạc từ nhỏ, chơi « Khèn » rất giỏi. Chịu ảnh-hưởng âm-nhạc Xiêm-La nên những bản nhạc ông soạn phần nhiều có một âm-điệu thâm-trầm tương-tợ. Ông đã sáng-tác ra nhiều điệu múa hát vui, lạ. Có bệnh thần-kinh nên chưa kết-hôn.

Trình-độ hiểu biết về Ký-âm-pháp : không có. Chỉ hoàn-toàn do linh-khieu riêng ; những bản nhạc ông soạn ra đều ghi bằng chữ số 1-2-3-4-5-6-7 ăn nhịp theo những cung Đô-rê-mi-fa-sol-la-si trên chiếc khèn. Khi gặp những người bạn Pháp hoặc Nam giỏi âm-nhạc, ông nhờ ghi chép lại bằng ký-âm-pháp. Ngoài phần nhạc, ông còn là một văn-sĩ kiêm thi-sĩ có tài, ông đã đặt rất nhiều thi-ca và kịch ngắn thấm đượm màu sắc địa-phương chứ không phỏng-theo hay bắt-chước thể-tài của nước nào cả.

Do tính e-thẹn, những tác-phẩm của ông như nhạc, thơ hay kịch chưa được đem xuất-bản, mặc dầu có sự khuyến-kích của những người bạn chân-thành. Ông chỉ khiêm tốn trả lời : để cho nó chín mùi đã.

Trước đây ít lâu ông làm Chánh-sở Y-tế ở Thakhek.

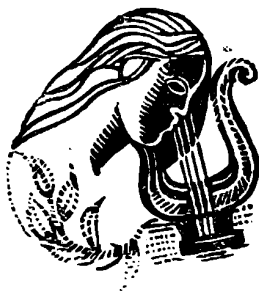
II. — KHAM MEUNG : Năm nay chạc 29 tuổi, người cao và gầy, mặt vuông, tốt nghiệp trường Trung-học Pavie năm 1939. Thư-ký tòa Khâm-sứ Ai-Lao năm 1940. Năm 1941, nghỉ việc vì bệnh lao phổi. Những bản nhạc chàng soạn ra do cảm-xúc trong khi khỏe và lúc bệnh đều được các bạn trẻ Lào hoan-nghehnh lắm. Trình độ hiểu biết về ký-âm-pháp : vừa vừa.

III. — SAOPHOUNE SAVATH : Nữ Y-tá ở Y-viện Vientiane. Trên sân khấu Lào thường thấy nàng thủ những vai chính. v.v...

IV. — NANG KOONG MI : Được giải nhất trong những cuộc thi hát năm 1943-1944.

V.— Trong số nghệ sĩ soạn nhạc cũng nên kể các ông **OUTAMA**, tác giả bài *Bông hoa đại* (champa) **CHẴN HỒM** tác giả bài *At-Lao hành khúc* và nhiều nhạc sĩ trẻ chưa xuất hiện công khai nhưng vẫn dụng tâm gây dựng cho nước LAN XANG thên mển một nền nhạc đưng riêng sắc thái ôn hòa mà giàu tình thiên-nhiên là âm nhạc xứ Lào từ xưa đến nay...

TRẦN-TRỌNG-THIỆN
và LÊ-THƯƠNG



Độc và cổ động cho nhật báo :

Tự Do

TIẾNG NÓI CỦA NGƯỜI VIỆT TỰ DO

PASTERNAK và CHOLOKHOV

HAI CHỨNG - NHÂN, MỘT THẾ - GIỚI

của NGUYỄN-NAM - CHÂU

II

Boris Pasternak và tác phẩm

NÓI cho công bằng, tác phẩm *Bác sĩ Jivago* của *Boris Pasternak* không hoàn toàn có những nét diễn tả linh động và dồi dào làm say mê người đọc như trong tác phẩm trên kia của *Cholokhov*. Nhưng sở dĩ đã được thế giới tự do hâm mộ bởi vì nó chan chứa tình yêu thương nhân loại, nó tràn đầy những niềm lo âu thắc mắc đến thân phận của con người, nó đặt lương tâm, phẩm giá và sự sống con người bên trên các giáo điều, bên trên nhà Nước và mọi thứ lý thuyết su thời, tôn sùng cá nhân, và nhất là bên trên những thủ đoạn tàn ác muốn làm nhor loài người. Vậy ta hãy cùng nhau tìm hiểu cái nội dung sâu xa trong tác phẩm để mong thấu triệt được tâm hồn tác giả của nó là thi sĩ *Boris Pasternak*.

Boris Pasternak sinh năm 1899 tại Mạc Tư Khoa, hơn *Cholokhov* 3 tuổi, nhưng bước vào làng văn sớm hơn. Tác phẩm đầu tay của ông là cuốn tiểu thuyết nhan đề « *Vượt lên trên các biên giới* » (*Par-dessus les barrières*) xuất bản năm 1917. Cuộc cách mạng đã gọi hứng cho ông. Ông viết ra không phải với tư cách là chứng nhân như ngày nay mà với tâm hồn của một thi sĩ ý thức đến tấn thâm kịch của thời đại và thế hệ mình. Từ đó ông

chuyên làm những bài thơ trữ tình, những bài thơ biểu lộ sự tranh đấu bảo vệ nhân phẩm, cái đẹp, chân lý, lương tâm và linh hồn nhân loại. Thơ ông rất được yêu chuộng và thanh niên Xô Viết đã tôn ông lên ngang hàng với *Maïakowsky*, là thi sĩ nổi tiếng nhất của Nga Xô, cùng trong nhóm thơ Tương Lai, trước theo chủ nghĩa Cộng sản, nhưng sau thất vọng và tự tử. *Pasternak* cố gắng để dung hòa với chế độ Cộng sản nhưng không được vì quá yêu những giá trị bất diệt của nhân loại như Chân Thiện Mỹ mà trái lại Cộng Sản chỉ coi những thứ đó như những giá trị hủ lậu lỗi thời. Cho nên tới năm 1930, ông hoàn toàn xa lánh con đường mà Đảng Cộng Sản đã vạch ra cho giới văn nghệ Xô-viết phải theo. Cuốn *Le Récit* của ông xuất bản năm 1934 bị nhà cầm quyền thu hồi. Mãi đến năm 1957, lúc bản dịch tiếng Ý cuốn *bác sĩ Jivago* vừa phát hành, thì cuốn *Récit* mới lại được xuất hiện tại Pháp do nhà xuất bản *E. Vitte* ấn hành. Bây giờ quan niệm của *Pasternak* đã hoàn toàn rõ rệt : làm một nghệ sĩ chứng kiến và phát biểu tâm trạng thời đại, trong mục đích phụng sự chân lý và sự sống CON NGƯỜI.

Ông đã tuyên bố với *Gerd Ruge*, phóng viên của tờ nhật báo *Die Zeit* (Đức Quốc) tại Mạc Tư Khoa (đầu năm 1958) như sau :

« Tôi không phải người Cộng Sản và không tin gì ở thuyết duy vật biện chứng. Tôi tin tưởng ở Thiên Chúa. Bao thế hệ qua chỉ là những bậc thang cho bước chân Chúa qua ».

« Tôi muốn làm chứng cho thời đại mình, làm chứng với tư cách nghệ sĩ chứ không phải tư cách một nhà chính trị ».

Ông lại nói với một nhà báo khác rằng : « Tôi vẫn mơ ước một cuốn tiểu thuyết trong đó chiếu tỏa ra mọi vẻ kỳ diệu mà tôi đã được chứng kiến và hiểu biết trong đời, chiếu tỏa ra như trong một cuộc phát nổ ».

Cuốn *Bác sĩ Jivago* chính là cuốn sách mà ông từng khao khát ôm ấp. Vậy trong đó ông đã chứng kiến được những gì và đã phát biểu ra với tâm trạng như thế nào ? Đó là tất cả những điều mà mọi người ngưỡng vọng ông đều mong mỏi muốn thấu rõ.



Thế nào là chứng kiến với tư cách của người nghệ sĩ ?

Người nghệ sĩ là một nhà trí thức sống giữa cuộc đời, quan chiêm cuộc đời, nhận định về những mối uẩn huyền nhiệm của cuộc đời, đón lấy những suy tư, những rung cảm mà cuộc đời đã hiển cho, để rồi lại diễn tả nó ra mà truyền thông cho đồng loại, khiến cho sau cùng mọi người cùng hiểu được những ý nghĩa của lịch sử, của cuộc đời. Như vậy, người nghệ sĩ quan tâm đến những vấn đề bao quát của nhân loại, chứ không chỉ để ý đến những đường lối nhất thời của chính trị.

Một vấn đề khiến cho người nghệ sĩ suốt đời phải bận tâm và suy tưởng đến : đó là vấn đề thân phận con người trước sự sống và sự chết. Và nghệ

thuật cao cả nhất chỉ là biểu hiện sâu xa của của niềm suy luận về vấn đề trọng đại đó, như *Pasternak* đã nói :

« Nghệ thuật bao giờ cũng phụng sự cái đẹp và cái đẹp chính là cái hạnh phúc được chiếm hữu một hình thái, rồi hình thái lại chính là chìa khóa của cuộc sống, và lại mọi sinh vật đều phải có một hình thái mới hiện hữu được, cho nên nghệ thuật nào cũng thế, kể cả nghệ thuật bi thảm, đều chỉ là lời kể lại cái hạnh phúc được hiện hữu. Những suy tư và ghi chú đó cũng đem lại cho chàng niềm hạnh phúc, một niềm hạnh phúc bi thảm và vương nhiều lệ đến nỗi đầu óc chàng nặng nề và đau khổ tràn đầy vì nó » (*Docteur Jivago*, trang 541, bản dịch nhà xuất bản Gallimard, 1958).

« Nghệ thuật sơ khởi, nghệ thuật Ai.Cập, nghệ thuật Hy Lạp, nghệ thuật của chúng ta, qua bao ngàn năm, chắc cũng chỉ là một sự duy nhất, là nghệ thuật ở số ít. Đó là một ý nghĩ nào đó, một phán quyết nào đó về sự SỐNG... (trang 340).

« Không bao giờ như bây giờ chàng thấy rõ ràng rằng nghệ thuật bao giờ cũng có hai nhiệm vụ : Nó suy tưởng không ngừng về sự chết. Và bởi đó, nó liên tiếp sáng tạo sự sống » (trang 115).

Và tất cả những cái gì tồn tại của lịch sử chẳng qua cũng chỉ là những sự nghiệp người ta đã tạo ra trong mục đích tìm hiểu cái chết :

« Và lịch sử là gì ? Đó là sự xếp đặt thành công trường những công việc có mục đích là làm sáng tỏ lần lần cái huyền nhiệm về sự chết để một ngày kia có thể thắng được cái chết đó. Chính vì thế mà người ta khám phá ra cái vô hạn trong toán học, và những làn sóng điện từ, chính vì thế mà người ta sáng tạo ra những bản hòa tấu... » (trang 21)

Nói cách khác, nghệ thuật chỉ là một mối suy niệm không ngừng về cuộc sống, là những lời tâm sự của con người, về những xao xuyến thắc mắc của thân phận mình. Và đây là khát vọng nghệ sĩ của *Jivago* cũng là của *Pasternak* :

« Suốt đời, chàng đã ước muốn dùng những phương thế đơn giản như những lời bập bẹ... để diễn tả tâm trạng của mình, một tâm trạng pha trộn cả tình yêu, sự khùng khấp, nỗi xao xuyến cũng như lòng can đảm... »

(trang 525).

Tóm lại, đối với *Pasternak*, làm nghệ sĩ có nghĩa là làm một kẻ chứng kiến cuộc đời, đời mình và đời anh em đồng loại, rồi suy tư nhận định, tìm hiểu những u uẩn của nó, để lòng mình rung động bởi những đợt sóng xao động của nó, những xao động gồm sống và chết, tụ hợp và chia ly, đau khổ và hoan lạc, hèn yếu và can đảm, sợ hãi và thanh bình ; tất cả những cái đó đều đem lại cho ta cái hạnh phúc cái vinh dự là được hiện hữu ở đời, và ta có nhiệm vụ phải suy tư về nó, bắt tử hóa nó trong nghệ thuật.

Những niềm tâm tư của *Jivago* kia chính là những niềm tâm tư của một con người suy niệm và nhận định về cuộc đời đã từng biến diễn ra chung quanh ông, cuộc đời đã đem lại cho ông hoan lạc cũng như khổ đau, chia lỵ cũng như đoàn tụ, cuộc đời mà ông đã từng chia sẻ với những kẻ thân yêu cũng như đồng loại của mình. Cho nên dù cuộc đời của *Jivago* không phải cuộc đời của *Pasternak*, thì ít ra những niềm tâm tư diễn tả ra trong tác phẩm kia cũng đã thể hiện phần nào chính những xao xuyến, thắc mắc của tác giả nó.

Trước hết là những suy tư và thắc mắc về kiếp sống con người, là những xao xuyến về thân phận huyền nhiệm của nó :

« Nhưng mà luôn luôn vẫn chỉ là một cuộc sinh hoạt tương tự và vô hạn hàng chan hòa trong vũ trụ và từng giây từng phút luôn luôn đổi mới thành từng muôn ngàn sự kết hiệp và biến diễn... » (90).

Nhưng không phải chỉ có vậy : giữa cuộc sống bí nhiệm như vậy, sự chết hàng đến gõ cửa. Cái chết của người thân yêu, như bố mẹ *Jivago*, như *Anna Ivanovna*, mẹ vợ của chàng. Cái chết làm cho người ta ghê sợ :

« Cái chết trước mắt đó... Nó đến từng giây phút... Khi người ta đi nhớ một chiếc răng, người ta còn sợ đau và chuẩn bị trước... Thế mà bây giờ, không phải chỉ là một chiếc răng, mà là hoàn toàn cả tấm thân tôi, cả đời sống tôi... tan vỡ, sự sống văng ra ngoài như bị kìm bẻ gãy... Và như vậy nghĩa là gì ?... Không ai hiểu cả... Lòng tôi se lại và sợ hãi quá » (trg. 89).

Không ai chọn cái chết. Nó tự đem mình đến, lù lù, không ai cưỡng nổi và cắt hết mọi khát vọng trong lòng ta :

« Mà thật sự, chúng ta đâu có được lựa chọn... cái chết thực đã đến gõ cửa nhà ta. Tháng ngày của ta đã bị tính sẵn. Ta hãy tùy cách mà lợi dụng thời gian còn lại. Hãy qua tháng ngày sống sót mà già từ cuộc đời, hãy gặp nhau lần cuối để rời xa nhau. Hãy nói lời từ biệt cùng mọi vật thân thiết, cùng mọi ý nghĩ thân mật, mọi giấc mộng ở tương lai, hãy nói lời từ giã nhau... » (trg. 509).

Đôi khi người nghệ sĩ muốn dùng tài nghệ để thắng vượt cái chết. Và ông tưởng mình đã thắng nổi tử thần :

« Bí nhiệm của sự sống, bí nhiệm của sự chết, vẻ đẹp của thiên tài, vẻ đẹp của sự trần trường, những cái đó, chúng ta hiểu được... » (trang 595).

Là bởi vì, người nghệ sĩ tưởng như mình đã góp phần vào công việc tác tạo ra cái đẹp trong vũ trụ, tức là tác tạo ra phần nào sự sống trên cõi đời :

« Không bao giờ, ngay cả đến trong cái hạnh phúc rộng rãi nhất, điên cuồng nhất : không bao giờ họ quên được cái tình cảm cao đẹp và cảm động nhất : cái tình cảm sung sướng là họ cũng đã góp công phần nào vào việc tác

tạo ra cái đẹp của thế giới, là họ có một mối tương quan sâu xa đối với toàn thế cái đẹp và vũ trụ » (trang 594).

Chính trong niềm tin ấy họ đã thắng được sự thất vọng cũng như những sự đổi trả của các thủ đoạn chính trị máy móc :

« Sự hòa hợp đó là lẽ sống của họ. Cho nên sự tán dương con người, lấy con người làm cao hơn mọi tạo vật khác, sự hô hào mách quẻ su thời, giả tạo nhân nghĩa cũng như sự thờ phụng con người một cách mê tín không quyền rũ nổi họ. Những nguyên tắc tôn sùng xã hội một cách đối trá, cái xã hội đã bị chính trị làm cho biến dạng đi, những cái đó đối với họ đều có vẻ tầm thường, khó hiểu... » (trang. 594).

Họ chỉ khao khát một đời sống giản dị, hòa hợp với thiên nhiên hòa hợp với những tình cảm thương mến mà Tạo Hóa đã đặt trong lòng họ, sống với gia đình giữa những người thân yêu, không đòi hỏi cầu kỳ, cũng không làm hại kẻ khác :

« Hạnh phúc biết bao khi được làm việc cho mình và cho các người thân thiết, khi từ sáng đến chiều chỉ biết lo xây dựng tổ ấm, trồng tía kiểng ăn ; khi được xây dựng cho mình một thế giới riêng biệt như anh chàng Lỗ Bình Sơn, được noi gương Đấng Hóa Công, khi Ngài sáng tạo vũ trụ, và khi được tái sinh, được đổi mới cuộc đời trong từng giây phút, như một người mẹ sinh con. » (trang 335).

Nhưng thực sự, khát vọng của họ đã hoàn toàn thất bại. Cuộc đời đã xâu xé, giầy xéo trên tâm hồn và thân xác họ, ném họ vào những cuộc phiêu lưu vô định và thê thảm. Họ đã đón nhận thân phận một cách khổ đau, nhẫn nhục. Cuộc đời đã cướp hết mọi sự của họ, chỉ còn độc một của quý duy nhất : tư tưởng.

Con người của Pasternak trong bác sĩ Jivago chính là con người khao khát mãnh liệt sự sống, nhưng lại bị cuộc sống trà đạp, bóc lột. Bởi đây chỉ còn một yên ủi duy nhất, ấy là quan sát chứng kiến cuộc sống, rồi dùng sự suy tư tìm lấy cho mình một nhận định, mong làm dịu bớt phần nào niềm xao xuyến thắc mắc trong tâm hồn.

Cuốn *Bác sĩ Jivago* chỉ là một bối cảnh diễn tả cuộc hành trình của Tư Tưởng cũng như Tình Cảm Pasternak giữa một thế giới đảo điên của một giai đoạn lịch sử đen tối. Cuộc hành trình ấy, cái thế giới ấy đã được thu gọn trong mấy lời của nàng Lara, người yêu Jivago, như sau :

« Tất cả những gì thường nhật, đã được tập quán quy định như gia đình người ta, như trật tự nhân loại, tất cả những cái đó đều bị tiêu hủy thành tro bụi bởi sự đảo lộn và làm lại xã hội. Mọi tập tục đều bị bãi bỏ và phá hủy... Em với anh, chúng mình cũng giống như A-Dong và E-Và xưa kia, thuở mới sáng tạo vũ trụ, chưa có chi để che thân. Và cho đến nay là ngày

tận thế rồi cũng chẳng có quần áo và tổ ấm. Chúng ta chỉ là kỷ niệm sau cùng của tất cả những gì vô cùng cao cả, những cái đã tạo nên cuộc đời từ bao ngàn năm nay, những cái đã xảy ra từ thời họ cho tới chúng ta đây. Và để tưởng niệm đến những cái kỷ diệu đã mất đó, chúng ta thờ hút khí trời, chúng ta yêu đương nhau, chúng ta khóc lóc, chúng ta bầu vùi lấy nhau, ôm chặt vào nhau... » (trang 482).

« Khí trời thờ hút, tình yêu và nước mắt », tất cả những cái đặc điểm thuộc về con người ; vậy mà trong xã hội của họ, những cái đó chỉ còn là một thứ « kỷ niệm ». Và chính họ chỉ còn là những kẻ bơ vơ lạc lõng, cô đơn. Trong xã hội ấy, chỉ còn mình họ là NGƯỜI... những kẻ khác đã chết : họ biến thành những ác thú hoặc máy móc lạnh lùng. Đó chính là cái quang cảnh mà *Jivago* và cũng là *Pasternak* đã chứng kiến. Như một người nghệ sĩ, ông ghi lại rồi đưa ra một vài cảm nghĩ về thân phận của mình qua cuộc phiêu lưu trong cái xã hội hoang vắng đó.



Bác sĩ *Jivago* đã lớn lên trong cảnh mồ côi cả bố lẫn mẹ, vào chính giữa buổi giao thời của xã hội Nga, cái xã hội pha trộn gồm những người quý phái ăn bổng lộc nhà vua, sống đời sống sa hoa bóc lột dân nghèo, với một phần đông nông dân và lao động lam lũ, đói rách :

« Người dân quê không có cái chi để che thân, anh bị mòn hao vì đói kém » (trang 58).

Những người lao động như *Galiouline*, *Antipov* hoặc *Tiverzine* thì sống trong lao khổ, cực nhọc :

« Tôi đã trông thấy tận mắt sự cần lao và nghèo đói » (trang 359).

Chính vì không thể chịu được cái quang cảnh đói rách, cực nhọc, lao khổ đó mà giới trí thức Nga thế hệ 1905 đã hướng tới một luồng tư tưởng cách mạng và nhân đạo :

« Họ đã bắt đầu nghe nói tới những lực lượng mới thể hiện trong khoa học và văn học » (trang 20).

Trong đám những người trí thức mới đó, có ông cậu của *Jivago*, ông *Nikolai Nikolaiévitch*, một người phát minh ra nhiều tư tưởng mới, ảnh hưởng đến *Jivago* và đám thanh niên rất nhiều. Ban đầu ông muốn làm một công cuộc cách mạng đúng theo tôn chỉ của Chân Lý Phúc Âm mà Kytô giáo đã truyền dạy :

« Muốn tìm chân lý phải sống tự lập và đoạn tuyệt với hết mọi kẻ nào không yêu chân lý đó... Tôi tin rằng phải trung thành với sự bất tử một danh từ hơi nhần nhạt khác của sự sống. Phải trung thành với sự bất tử, phải trung thành với Chúa Cứu Thế... » (trang 20)

Mà muốn trung thành với đảng Cứu thế, thì phải trung thành với những huấn thị Ngài đã dạy trong Phúc âm, đó là :

« Trước hết lòng thương yêu đồng loại, một thứ hình thái tiến triển của năng lực sống tràn trề trong trái tim nhân loại... rồi đến những yếu tố chính cấu tạo nên con người tân tiến, những yếu tố cần thiết để tạo ra một quan niệm hợp lý về con người, đó là ý tưởng về Nhân Vị Tự Do và về Đời Sống biết sử dụng... » (trang 21).

Ý tưởng của Nikolai sau này có thay đổi nhiều như sẽ phân tách ở dưới, nhưng những dòng trên kia đã biểu lộ đúng khát vọng của giới trí thức thế hệ 1905, và đã ảnh hưởng nhiều đến tâm trạng của những thiếu niên vừa lớn lên như *Jivago*. Cái lý tưởng của họ cũng bệt như lý tưởng của *Antipov* (sau lấy tên cách mạng là *Strelnikov*), ấy là muốn cải tạo xã hội, cái xã hội đã bị bọn cường bạo bóc lột áp chế; họ muốn bảo vệ cuộc sống trước những ác thần đã làm như bản cuộc đời :

« Từ ngày thơ ấu, *Strelnikov* vẫn hướng tâm hồn về hết thảy những cái gì cao cả và trong sạch. Chàng thấy cuộc đời như một cánh đồng mênh mông khép kín, trong đó loài người tranh đấu để vươn tới sự hoàn thiện dưới những quy luật tỉ mỉ. Đến khi chàng hiểu được rằng không phải đúng thực như vậy, thì lại không chịu nhận sự lầm lẫn đã quá giản lược trật tự vũ trụ. Thăm suốt sự nhục nhã, chàng bắt đầu vượt vẻ cái ý tưởng rằng mình là trọng tài giữa cuộc sống và những nguyên tắc xấu xa làm như bản cuộc đời, rằng mình phải bảo thủ và bảo vệ cho cuộc sống » (trang 302).

Chính vì tin tưởng như vậy nên thế hệ trí thức 1905 mới phần khởi tạo ra cuộc cách mạng hụt năm đó. Đối với họ, cách mạng là niềm hy vọng độc nhất của con người, là đất sống của dân Nga; không thể ai chống cưỡng nổi :

« Cuộc cách mạng đã tung ra ngoài ý chúng tôi, giống như một hơi thở từ lâu bị đè nén. Mọi người đều hồi sinh, một cuộc chào đời mới mẻ, toàn thể đổi mới và trở về. Người ta có thể tin rằng mỗi người đều đã cảm thấy hai cuộc cách mạng : một cuộc cách mạng cá nhân, riêng tư, và một cuộc cách mạng chung của mọi người. Tôi tưởng như chủ nghĩa xã hội là một đại dương mà hết thảy các cuộc cách mạng riêng biệt, cá nhân đều phải như những giong sóng nổi trôi trên bề mặt, trôi về đại dương của sự sống, sự độc lập. Một đại dương của sự sống, phải, cái đời sống mà người ta vẽ trên bức họa, đời sống tổng quát, đời dào dạt và đầy sáng tạo... Trong những ngày đó, người ta đều khao khát được sống một đời lương thiện, nẩy nở. Người ta muốn thành một mảnh mùng của nguồn hứng cảm chung. Và này đây giữa sự hoan lạc bao trùm mọi người, tôi đã gặp cái nhìn sâu mộng của em... » (trang 180).

Đó là lời của *Jivago* nói đến những ngày cách mạng 1905, những ngày phần khởi của mọi người. Mà không phải chỉ riêng con người là cảm thấy sự vui sướng háo hức đó :

« Hôm qua tôi đã dự một đêm biểu tình. Một quang cảnh vĩ đại. Nước Nga, Mẹ chúng ta đã tỉnh thức, nó không ngồi im nữa, nó đi đi lại lại không mệt, nó nói và nói luôn miệng, không mệt. Mà không phải chỉ có nguyên loài người. Các vì sao, các cây cỏ cũng đều tụ hội và phát biểu ý kiến; hoa đêm cũng triết lý, nhà đá cũng biểu tình. Quang cảnh đó có một cái gì giống như cảnh trong Phúc âm, phải không? Như trong thời các thánh Môn Đệ Chúa. Em có nhớ không, quang cảnh kể trong sách thánh Paul ấy mà? « Anh em hãy nói các tiếng lạ và hãy tiến tri. Anh em hãy cầu nguyện để được ơn giải thích sự việc » (trang 180).

Trong cuộc cách mạng đó, chưa có sự oán thù chia rẽ giữa *Menchévich* và *Bolchévich*, hoặc có mà những người thiện chí không bận tâm tới. Đối với họ chỉ có một tình thương, một phần khởi hy sinh để tạo dựng cuộc đời mới, đem lại hạnh phúc cho mọi người :

« *Bon-sơ-vích*, *Men-sơ-vích*, ông chỉ biết có điều đó. Nhưng việc ngưng chiến để sống trong tình huynh đệ, đó là luật của Chúa, cái đó không phải luật của những người *Men-sơ-vích*, còn việc trả lại xương máy, hàng thợ cho người nghèo khổ, cái đó cũng không phải do bọn *Bon-sơ-vích*, mà là do tình thương xót của nhân loại... » (trang 176).

Chính vì tình thương nhân loại, vì con người, nên cuộc cách mạng 1905 mới có ý nghĩa cao cả và được mọi người tha thiết ủng hộ. Cả đến cô bé *Lara* còn đang tuổi học sinh cũng say mê bệnh vực nó. Khi thấy mẹ lo lắng sợ hãi, nàng đã phát biểu ý kiến như sau :

« Nhưng má nên hiểu... Mọi sự xảy đến chung quanh ta lúc này là nhân danh con người, để bảo vệ những kẻ hèn yếu, để mưu hạnh phúc cho phụ nữ và trẻ em... Chính cái đó sẽ làm cho má và con đây một ngày kia được trở nên sung sướng... » (trang 70).

Tiếc thay, cuộc cách mạng 1905 đã thất bại. Kết quả là bao nhiêu người bị tù đầy chết tróc. Rồi chiến tranh xảy đến, đem con người vào cảnh điều tàn, đói khát, đổ máu, khiến cho con người trở nên thất vọng, điên loạn và cuồng tín. Lớp thanh niên ngày trước vẫn nuôi cái mộng cách mạng trong tinh thần tôn trọng tín ngưỡng, con người và tình nhân đạo v.v... bây giờ đã biến đổi và chia ra nhiều khuynh hướng, nhiều hạng khác nhau.

Trước hết là những người trí thức su thời và cuồng tín như *Nikolai Nikolaiévitch*. Tuy sau này ít thấy nói đến ông, nhưng *Pasternak* cũng cho ta biết rằng *Nikolai* đã đi ngoại quốc (Thụy Sĩ, Luân Đôn, Phần Lan...) đã cho xuất bản nhiều sách, và đã biến đổi rất nhiều, biến đổi cả thể xác lẫn tinh thần. Nhất là tinh thần : « Ông đã biến đổi rất nhiều... đã thành người *Bon-sơ-vích* » (trg. 210) và giữ vai trò « thuyết khách chính trị » (218), nghĩa là viết sách bênh cách mạng vô sản, « đi thăm các bạn hữu, các bà chủ quán ở Mạc Tư Khoa, chế riều nếp

sống của hàng người này, chế riều những ý tưởng của họ mà ông cho là lạc hậu; ông đi thuyết khách bằng một giọng « lạnh lùng, hoạt kê » (217), và bỏ lời nói theo sách vở, mà chỉ toàn « nói theo những điều đã đọc thấy trong các nhật báo đương thời » (trang 218). Cái lý thuyết mà ông cổ võ chính là một cuộc đả phá tận gốc, một cuộc cách mạng toàn diện :

» Đám quảng đại quần chúng nhân dân đã sống qua bao nhiêu đời khốn nạn. Mà cứ lấy ngay bất kỳ quyển sách lịch sử nào coi... Bất cứ danh hiệu nào, dù là phong kiến Áu châu hay nô lệ Nga hoàng; chủ nghĩa tư bản hay hệ thống công nghệ, xường máy. v. v. cũng đều thấy vạch tỏ sự bất công từ lâu, và từ lâu đã chuẩn bị cho cuộc cách mạng giải phóng dân tộc để đặt lại trật tự xã hội. Các ông biết rằng một sự vá víu từng phần trật tự xã hội cũ là không ăn thua. Phải phá vỡ hoàn toàn, Có lẽ toàn thể nề nếp xưa sẽ phải sụp đổ... » (trang 219).

Có lẽ Nikolai đã thành tâm, nhưng lý thuyết của ông có vẻ quá khích vì cuồng tín. Nhưng lý thuyết đó đã làm say mê những người như Antipov (Strelnikov). Vì quá chán ngán với những cảnh tượng đau thương trong xã hội cũ, nên họ đã nhắm mắt thực hiện cách mạng một cách lạnh lùng, dù phải gây ra biết bao đau thương, chết tróc :

« Sự chán mứa đã làm cho chàng trở nên điên dại. Cuộc cách mạng là khí giới cho chàng xức dụng » (302).

Chàng đã giết hại bao người, rồi phải chiến đấu chống lại Galionline, người bạn ngày thơ ấu. Chàng đã hy sinh tình cảm đối với vợ con, để sống như những « tảng đá, với những nguyên tắc và kỷ luật của họ » (363).

Đó cũng là thái độ của Pavel Antipov và Tiverzine bỏ, những kẻ bị tù đầy bởi cách mạng 1905, cho nên đã uất ức và mù quáng tuân theo những kỷ luật và huấn lệnh dã man của chủ nghĩa Cộng sản, Đó cũng là những người như Liveri Averkévitch, đã theo cách mạng vì lầm tưởng, hay nói cách khác, vì quá say mê lý tưởng cao đẹp mà không còn nhìn thấy những mặt trái xấu xa thực tế của bọn người cuồng bạo. Họ quên hết những hình ảnh khủng khiếp bằng một niềm tin tưởng ở tương lai tốt đẹp sẽ đến khi chiến thắng :

« Tôi còn biết những nhiều điều khủng khiếp hơn nhiều, những sự khủng khiếp có hệ đến riêng cá nhân tôi... nhưng tôi không lấy thế làm điên đầu... Rồi anh sẽ thấy hãy an lòng, chúng ta sẽ thắng... » (trg. 407).

Cũng chính vì tin tưởng ở chiến thắng cuối cùng đó mà Strelnikov (Antipov) đã vui lòng hy sinh mọi tình cảm cá nhân đối với học trò cũ, hoặc đối với gia đình vợ con...

« Đâu đâu chàng cũng đến bất ngờ, xử án, kết án và luận tội một cách nhanh chóng, tàn ác, không chau mày... » (trang. 301)

Người ta gọi chàng là « *tai họa trời giáng xuống* » (*Le fléau de Dieu* ; trang 332). Chàng đã xử tử những thiếu niên còn ngây thơ, những thiếu niên mà chàng nghĩ có lẽ là học trò cũ, chàng đã cho tàn phá và bắn đại bác vào *Iouriatine*, là nơi mà gia đình vợ con chàng đang trú ngụ. Chàng đã làm những việc đó vì tin tưởng rằng sẽ xây dựng được cuộc đời mới :

« *Trước khi tiếp tục đời sống cũ đã gián đoạn (với vợ con), thì phải xây dựng cho xong cuộc đời mới đã* » (trang 304).

« *Khi chàng vây hãm Iouriatine và bắn đại bác tràn ngập nhà cửa chúng tôi ở (đấy là lời Lara vợ chàng nói), chàng đã thừa biết là có chúng tôi ở đấy, nhưng chàng không hề có bao giờ tìm biết xem chúng tôi còn sống hay chết. Chàng không muốn tiết lộ bí mật. Chắc hẳn đó là nhiệm vụ của chàng... Trong đó có những điều mà tôi không hiểu nổi. Đó không phải là một cuộc đời, mà là một thứ đức tính của người La Mã xưa, một trong những mẫu nhiệm của thời đại ta...* » (trang 360-361).

Lara nói đúng. Những người như *Strelnikov* là những người vì quá lý tưởng, quá cuồng tín, nên đã thực hiện những điều tàn ác điên rồ. Tất cả chỉ là theo lệnh của một hạng người khác trong chế độ, những cấp chỉ huy cao cấp, mà bí mật như *Evgraff*, em họ bác sĩ *Jivago*. Anh chàng rất bí mật. Đến và đi như ma quái, bao giờ cũng chỉ « *im lặng và mỉm cười* » (trang 347) nhưng các hành động tỏ ra có rất nhiều quyền thế : đó là một trong những tay Trung Ương Đảng Bộ.

Thực sự, những người như *Strelnikov* không hiểu rằng chiến thắng cũng không thể đem lại cho họ điều khát vọng, nếu những kẻ chiến thắng không biết tôn trọng con người. Thân phận họ, cuộc đời họ, lòng nhiệt thành của họ chỉ là một thứ dụng cụ, nó sẽ bị ném bỏ khi không cần thiết đến nữa :

« *Đó là thân phận thế thảm của chàng (Strelnikov). Tôi nghĩ rằng chàng sẽ kết thúc một cách đau đớn. Chàng sẽ đến tội vì những tội ác gây ra. Những bạo chúa của cách mạng đáng ghê tởm không phải bởi họ là những ác nhân, nhưng bởi họ giống như những máy móc không ai điều khiển, những đầu máy xe lửa trật đường rầy. Strelnikov cũng điên cuồng như họ, là bởi chính những đau khổ đã làm họ điên cuồng, bởi những thử thách mà họ đã chịu. Cuộc liên kết của chàng với phe Bon-sơ vích là do sự tình cờ. Bao lâu chúng còn cần đến chàng, thì chúng còn dung tha chàng còn đi chung đường. Nhưng đến khi cần thiết, họ sẽ bỏ rơi không thương xót và sẽ trả đũa chàng như đã từng trả đũa bao nhiêu sĩ quan tài giỏi* » (trang 357).

Thực sự đến sau *Strelnikov* vô có bị thanh trừng, kết án và tự tử.

Ngoài các hạng cán bộ vì nhầm lẫn hoặc vì thành tâm tin tưởng một cách cuồng tín ở chủ nghĩa mới : chủ nghĩa cách mạng như vậy, còn có hai hạng người khác trong chế độ Cộng Sản ; một là những kẻ su thời như *Samdéviov*

và *Averki Stépanovitch*, bỏ để *Liveri*. Họ cũng là những kẻ tin ở cách mạng, nhưng không làm ra cách mạng. Cách mạng đến, họ bằng lòng chấp thuận và phụng sự nó : *Samdéviatov* là một loại học giả theo đảng xã hội dân chủ tin rằng « chủ nghĩa mắc xít là một khoa học thực nghiệm một lý thuyết về thực tại, một triết lý về hiện trạng lịch sử » (312). Còn *Averki* thì « đã hiến tuổi trẻ làm cách mạng » đã mong ước được xem thấy cách mạng, ước muốn cho cách mạng làm những việc kinh thiên động địa. Thế rồi cách mạng đã đến và đã gây ra những khủng khiếp ngoài sức tưởng tượng của ông. Cách mạng đã gán cho ông vào phe phản động chỉ vì ông đã ủng hộ chính phủ cách mạng lập hiến của *Kerensky*. Nhưng may mắn ông chưa bị thanh trừng bởi con ông là *Liveri* là một cán bộ cao cấp còn đang được trọng dụng và chỉ huy quân liên hiệp kháng chiến bên Tây Bá Lợi Á. (trg 310 và 327).

Những hạng người như *Samdéviatov* và *Averki* đã su thời và dựa dẫm sống trong chế độ mới, bằng cách giữ những chức vụ kinh tế : chủ nhà máy hoặc quản lý mậu dịch...

Ngoài ra lại còn một hạng xu thời có tính cách gian hùng hơn, như loại luật sư *Komarovski*. Một người vụ lợi và ích kỷ cho nên không từ chối một hành động, hay thủ đoạn nào có lợi cho mình dù là hành động hay thủ đoạn tàn ác. Ông đã làm phá sản gia nghiệp *Jivago*, đã lừa dối chiếm đoạt *Lara*, và sau cùng đã mưu mô để nhảy vào được địa vị cao cấp trong chính thể Cộng sản với trọng trách gián điệp và phá hoại các chính phủ Bạch Nga chống Cộng. Chính những người gian hùng xảo quyệt, vô lương tâm, vô nhân đạo như *Komarovski* đã đưa cách mạng đến chỗ thối nát hư hỏng, vì họ ích kỷ tàn bạo chỉ muốn chiếm đoạt địa vị, quyền lợi, nên đã hành động một cách tàn ác dã man, đưa cách mạng đến giai đoạn khủng bố, giết tróc.

Tất cả các hạng người kể trên dù là gian hùng hay nhiệt tâm mù quáng đã tạo ra quang cảnh điêu tàn, giết tróc, nội loạn tại nước Nga từ ngày cách mạng 1905 tới nay. Những cảnh tượng mà bác sĩ *Jivago* đã chứng kiến hoặc gánh chịu như nạn nhân.

Trước hết là cảnh tượng tàn khốc do chiến tranh và nội chiến gây nên :

« Gordon biết rõ những ý kiến của bạn mình về chiến tranh và tinh thần thời đại. Iouri (*Jivago*) đã thường nói với chàng về nỗi khó khăn không thể nào thích ứng được với cái thứ lý luận chém giết lẫn nhau kia, không thể nào chịu được khi phải nhìn thấy những người bị thương, nhất là những vết thương khủng khiếp do chiến tranh tàn tước gây ra, khiến nhiều người sống sót mà tàn tật, giống như những khối thịt khủng khiếp... » (trg. 146).

« Đâu đâu cũng cảnh đốt phá... Và những cuộc cướp bóc, bom đạn, mọi thứ tàn ác ấy... Những cuộc ám sát ngoài phố vì tư thù, vì đảng phái... » (trg. 358).

« Người ta bao vây chung quanh một đồng thịt người nhầy nhụa, đầm máu, nằm dưới đất. Kẻ khốn nạn chỉ còn thoi thóp thở. Tay phải và chân trái anh bị cắt đứt... Cánh tay và chân bị cắt đứt kia đầm máu bị cột vào lưng anh bên cạnh một mảnh giấy ghi lời chữ bới... » (443).

« Bạch quân Hồng quân đua nhau trong sự tàn ác : để trả thù, để làm dữ hơn bên địch, cho nên càng tăng thêm sự tàn ác. Người ta nôn mửa vì mùi máu tanh hôi. Máu dâng lên họng, trào lên đầu và ngập trong mắt... » (trg 446).

Tất cả những sự tàn ác đó đã gieo đau thương khủng khiếp cho bao nhiều gia đình bao kiếp người :

« Những cảnh điều tàn, sự e dè của người thổ dân không dám gặp những hành khách đi tàu, và cũng chẳng dám nói chuyện với nhau vì sợ tổ cáo... » (trang 278).

Bị ném ra khỏi nhà trong đói khát bơ vơ chưa đủ, người ta luôn luôn bị dòm ngó, bỏ vạ, hoặc vu cáo là phản động để dễ dàng bị giết, như lời *Averki* :

« Một đời sống chó má, một khu nhà điên. Lúc nào cũng nằm trước mũi lừa, không lối thoát. Bọn này ném vào mặt anh những điều lếu láo, bởi vì con cái anh là bọn đồ (Cộng) là một thằng bon-sơ-vích, một thần tượng của quần chúng. Bọn khác lại nhìn một cách nghi kỵ, bởi vì tôi đã được chọn vào Hội Đồng Lập Hiến. Chẳng ai bằng lòng cả... » (trang 328).

« Là bởi vì, ngày nay mọi sự điều vương màu chính trị cả : bên địa hạt xô viết, dù là kẻ không hoạt động gì cũng bị coi là phản động ; còn bên phía Bạch quân, hết mọi kẻ nào chống đối đều bị coi là bọn Bolcheviks cả... (trg 391)

Sự nghi kỵ đưa đến thù hằn, chém giết điên cuồng :

« Và bỗng dưng cái đà đó nhảy vào sự quá độ, vào con đường máu, đầy tiếng rên than, vào sự cuồng loạn chung, để trở về tình trạng man rợ, những cuộc ám sát hàng ngày, hàng giờ, sự giết người hợp pháp và được khuyến khích » (trang 483).

Để thực hiện sự khủng bố đó, người ta đã đặt lên những « ủy viên có chức quyền vô hạn, với một ý chí thép » (trang 237).

Những người hiền lành ngây thơ thì bị xô đẩy vào làm bàn đạp cho đôi bên địch thủ, như những thiếu niên *Sanja, Gochka, Koska, Terenti Galouzine* v.v. bị quân Bạch Nga theo đuổi, trốn sang khu vực Hồng quân lại bị xử bắn (trang 429).

Những thanh niên vừa lớn lên đã bị đẩy ra mặt trận, những kẻ chưa bao giờ phải xa gia đình, và lúc chết còn đeo trong ngực lời cầu xin trong Kinh Thánh (ca vịnh 90) như đã tả ở trang 402-403).

Vì sợ hãi và muốn bảo vệ mạng sống, người ta phải sống dối trá, tàn ác,

sống như máy móc, theo cái khuôn khổ mà thời đại đã tạo ra : người bất chước dáng điệu và hành vi của những người của thời đại :

« Ở thời đó người ta thường bắt chước một nhân vật nào đó : những vị anh hùng trong lịch sử ; những khuôn mặt gặp ngoài mặt trần hay trong thành phố trong những ngày nổi loạn, những nét mặt dễ đập vào trí tưởng tượng ; những kẻ đại diện có uy tín nhất trong quần chúng ; những đồng chí đã thành công... » (trg. 300).

Ngoài ra lại còn bắt chước những câu nói, những danh từ mà các cán bộ thường dùng, gây ra một sự lạm dụng từ ngữ :

« Tôi nghĩ rằng không phải do sự túng thiếu hay đời sống lang thang đã khiến tôi thay đổi như vậy, mà là do chính tinh thần của thời đại, cái tinh thần lạm dụng danh từ đang quá phổ cập ; những loại « rặng đông của tương lai » ; « xây dựng thế giới mới » ; « ánh đuốc của nhân loại » v.v... Khi nói những câu ấy, người nghĩ biết bao là vĩ đại là phong phú. Nhìn kỹ, thật sự chỉ thấy đó làm những danh từ rỗng không của những kẻ ba hoa thiếu thiên tài... » (trg. 344).

Rút cục, con người thời đại sống thường xuyên trong dối trá và cũng biến thành dối trá :

« Bấy giờ sự dối trá tràn xuống đất Nga. Cái tai họa chính yếu, cái nguồn mạch của mọi khốn nạn sau này, đó chính là vì lòng tin tưởng ở ý kiến cá nhân đã mất rồi... Sự độc tài của các từ ngữ cứ tăng lên mãi từ ít lâu nay, ban đầu dưới hình thức quân chủ, rồi bấy giờ thì dưới hình thức cách mạng » (trg. 484).

« Sự lăm lặc của xã hội như vậy lan tràn khắp nơi, truyền nhiễm vào mọi sự. Tất cả đều sa vào ảnh hưởng tai hại của nó... trong cuộc tương giao giữa chúng ta với nhau, cũng thấy nhập nhiễm cái lối nói trịnh trọng, cái lối khoe khoang triết lý về những vấn đề thời sự và bước tiến của cuộc đời... » (trg. 484).

Sống trong bầu khí dối trá đó, con người biến thành máy móc lạnh lùng chỉ biết lý luận một cách độc đoán, tàn bạo. Kết quả là rút cục họ cũng hành động một cách máy móc tàn ác theo đúng lý luận khô khăng, độc đoán và dối trá của họ. Họ trở nên tàn bạo, dã man :

« Thật là khủng khiếp. Nhưng ở thời đại bấy giờ, người ta còn dã man hơn cả bầy lang sói nữa » (trg. 489).

Nạn nhân của những thứ người lang sói đó chính là quần chúng bao la. Những người dân quê chất phác như Pamphyle. Ban đầu anh cũng say sưa cách mạng, căm thù bọn trí thức tiểu tư sản. Anh đã hành động dã man tàn ác và giết chết ủy viên Hinz (421 và 189). Nhưng sau này vì nhìn thấy

những cảnh tượng quá dã man của cách mạng, anh đã chán nản tuyệt vọng giết chết vợ và các con, rồi trở thành điên.

Những nạn nhân khác là giới trí thức như bác sĩ Jivago, vì biết suy nghĩ nên không thể nào nhẫn nại trước những hành vi dã man của những con người tự nhận là đi giải phóng thế giới. Chẳng ủng hộ cách mạng, vui mừng chào đón cách mạng, nhưng không thể nào ưng thuận sự bạo động đối với con người :

« Ngày xưa tâm trí tôi rất cách mạng, nhưng bây giờ tôi nghĩ rằng người ta không thể thành công cái gì bằng bạo động. Phải dùng sự thiện mới lối cuốn được điều thiện. » (trang 315).

Để bảo chữa cho sự tàn ác bạo động của họ, bọn người máy móc kia đã nói rằng mục đích của mình tốt. Họ nói mục đích là bảo vệ sự sống, biến đổi cuộc đời, nhưng kỳ thực họ đã tiêu diệt sự sống, trả đũa cuộc đời, như lời Jivago nói :

« Trước hết cái kiểu tăng hào đời sống chung như lối vẫn thấy từ cuộc Cách Mạng tháng 10 đến nay không làm cho tôi phấn khởi gì. Hai nữa, chỉ mới còn là những lời nói xuống, vậy mà người ta đã phải trả biết bao nhiêu là xương máu rồi... Thứ ba và cũng là điểm chính, khi tôi nghe nói đến việc biến đổi cuộc sống, thì tôi đã chẳng còn sống nữa nên tôi sa vào chỗ tuyệt vọng.

Biến đổi cuộc sống ! Những kẻ nói như vậy có lẽ đã được nhìn thấy đủ màu sắc của cuộc đời, nhưng sự sống thực sự, họ chưa bao giờ hiểu nổi, họ chưa bao giờ biết đến hơi thở và linh hồn của sự sống. Cuộc sống, đối với họ chỉ là một nắm vật chất vô tri khi họ chưa động đến thì chưa tốt đẹp, mà phải chờ đến tay họ giấy vào. Thực ra, cuộc sống đâu có phải vậy, đâu có phải chỉ là một vật chất hay vật liệu. Sự sống, nếu anh muốn biết, sự sống không cần đến chúng ta mới mà vẫn luôn luôn đổi mới và tái tạo không ngừng, mà vẫn hồi sinh biến thể vô tận. Nó còn cao hơn gấp bội tất cả những lý thuyết ngu muội mà anh và tôi, chúng ta có thể làm ra vì nó... » (trang 407).

Tôi có thể đồng ý coi các anh là những bó đuốc và là kẻ giải phóng nước Nga, và nước Nga nếu không nhờ các anh thì sẽ tiêu diệt và chìm đắm trong ngu muội đói khát, nhưng mà, tôi không ưa các anh...

Các ông thấy tư tưởng của các anh hay có cái lối chưng thành ngữ ra, nhưng họ lại đã quên mất có một sự can hệ : « Tình yêu không thể chỉ huy được (cưỡng ép) », và họ có cái thói quen bướng bỉnh là muốn đem tự do hạnh phúc cho mọi người, nhất là cho những kẻ không thèm xin họ những cái đó... » (trang 408).

« Tôi không ưa cái lối tự coi mình là can đảm một cách hài hước, tôi không ưa cái vẻ nghèo nàn và tầm thường trong tư tưởng và sự nhút nhát trong óc tưởng tượng của họ... » (trang 362).

Nói tóm lại, Bác sĩ Jivago là một kẻ ham sống, một kẻ yêu đời, yêu người nhưng người đời, cuộc đời đã chỉ đưa ông đến cảnh đau khổ, chán chường tuyệt vọng. Trong đau khổ, ông đã suy niệm đến thân phận của mình, thân phận của anh em đồng loại mình và cảm thấy xót xa, ân hận. Tất cả cái tâm trạng đã được tóm tắt trong một trang sách của cuốn truyện như sau :

« Những tư tưởng quay cuồng lộn xộn trong óc chàng qua những giờ dài đằng đẵng, nhưng người ta cũng có thể phân biệt được ra làm hai vòng hoặc nói đúng hơn, hai vòng ốc xoáy vào và xoáy ra.

Chung quanh trung tâm thứ nhất, tư tưởng của chàng vương vấn về Tonia (vợ), về gia đình, về cuộc đời điều hòa thuở xưa, đời sống trong đó mọi sự đều có vẻ thơ mộng tỏa hương thơm, và đầy âu yếm, trinh sạch. Bác sĩ J. run lên vì đời sống đó, chàng ước sao nó cứ toàn vẹn mãi, và mặc dầu bị lôi cuốn trong cơn tàu tốc hành ban đêm, chàng cũng hết sức khát mong sao có thể tìm lại những gì chàng đã từng bỏ lại qua hai năm rồi.

Trong đám ý nghĩ quay cuồng về những kỷ niệm thân mật đó, chàng cũng thấy lại tấm lòng trung thành xưa kia của chàng đối với cách mạng, và cái niềm phấn khởi mà cách mạng đã đem lại cho chàng. Nhưng cách mạng trong cái nghĩa mà giai cấp trung lưu đã nghĩ, cách mạng theo đúng khát vọng của đám sinh viên 1905, là đám thanh niên đã từng hâm mộ tư tưởng của Blok. Bên cạnh kỷ niệm đó, có hiện lên cả những dấu hiệu báo trước một đời sống mới, những hứa hẹn và triệu chứng xuất hiện trên chân trời, thời tiền chiến, vào khoảng 1912-1914, những hứa hẹn trong nghệ thuật và số phận dân Nga, số phận mọi người Nga và số phận riêng của chàng.

Sau chiến tranh, chàng muốn thấy lại và muốn khuấy động lại cái bầu khí tinh thần đó, cho nên chàng càng khát vọng mau trở về gia đình sau cuộc chia ly lâu dài kia.

Chung quanh một trung điểm khác, thấy quay cuồng những ấn tượng rất mới mẻ, vừa xảy ra, và rất khác xa những ấn tượng trên.

Đó là chiến tranh, xương máu và những sự khùng khiếp, sự hỗn loạn và dã man của nó. Đó là những thử thách và sự khôn ngoan cụ thể mà chiến tranh đã dạy cho. Đó là những thành phố điêu tàn... Là cuộc cách mạng, không phải cách mạng lý tưởng như khát vọng sinh viên 1905, mà là cách mạng hiện tại, cách mạng đẫm máu, cách mạng quân sự khinh thường mọi sự, cách mạng mà đám người Bon-sơ-vích chỉ huy...

Chính trong lúc đó, chàng nghe thấy cái tin lớn lao : nước Nga sẽ bị xâm xé bởi những cơn hỗn loạn khùng khiếp, rồi cách mạng sẽ đến, với những giờ phút kinh khủng... » (trg. 196).

Toàn thể cuốn truyện Bác sĩ Jivago là thuật lại những cảnh tượng mà chàng đã thấy và tiên đoán trên đây. Cả cuốn truyện là một lời suy niệm dài

về thân phận con người, thân phận người dân Nga và nhất là thân phận của chàng cùng những kẻ chàng yêu mến. Chàng đã suy niệm những cái đó trong một tấm lòng dào dạt tình nhân đạo và tha thiết của người nghệ sĩ. Cho nên những suy niệm của người đã trở nên một thứ nghệ thuật để bắt tử hóa cuộc đời và để làm dịu lại tâm hồn những con quái vật có hình người, nhưng lại mang lòng lang dạ thú ở trong tâm hồn.

Chính ở điểm ấy mà cuốn truyện bác sĩ *Jivago* có giá trị và cảm hóa được lòng người : *Pasternak* đã thành thực.

Và sở dĩ Hàn lâm viện Thụy Điển đã ban tặng giải thưởng *Nobel* cho tác giả cuốn sách này, là vì nó chứng tỏ tấm lòng thành thực của nhà thơ vĩ đại Nga sau *Maiaowski*. Trước kia thơ của *Pasternak* đã được nhiều người ưa chuộng vì tính cách trữ tình thành thực của nó. Ở đây, *Pasternak* đã dám mang mạng sống mình ra để nói lên những niềm suy niệm thành thực của mình về cuộc đời và về xã hội Xô Viết. *Cholokhov* cũng đã nói lên những hình ảnh thực của xã hội này, nhưng lại nói lên với mục đích chính trị, mục đích biện hộ. Còn *Pasternak* đã nói lên với tâm hồn của con người nghệ sĩ, nghĩa là con người triết lý. Giữa xã hội Xô Viết, tâm trạng của ông giống hệt như tâm trạng của chàng *Hamlet*, mà ông đã diễn lại trong một bài thơ :

*« Mọi sự đều im lặng. Tôi bước lên sân khấu.
Đứng tựa lưng vào cột và lắng tai nghe.
Tiếng vọng của những điều đang chờ đợi tôi
vọng đến xáo xạc như một tiếng nói xa xôi.*

*Đêm tối đen đã dùng tôi làm đích
Để nhăm trảm ông kính nhìn tôi.
Lạy Cha, nếu có thể xin hãy làm,
Xin hãy làm cho chén đắng này xa con.
Nhưng con lại ưa thích
Ý định bướng bỉnh của cha,
Và vai tuồng này cũng vừa ý con.
Nhưng có tấn kịch khác đã chiếm sân khấu :
Vây lần này, xin cho con nghỉ.*

*Nhưng người ta đã cân nhắc trật tự các hành vi cả rồi,
Và cùng đích đã định, không kêu ca chi được nữa.
Có đơn. Đầu đầu bọn pharisiêu cũng làm chủ.
Sống không phải chỉ là đi qua một cánh đồng, nhưng còn hơn thế.*

(Dịch bài *Hamlet* trang 619).

Pasternak giống như một kẻ đóng kịch trên sân khấu cuộc đời, bị mọi người chiêm ngưỡng. Cuộc đời trước có đắng cay, chàng cũng chịu nổi, nhưng

ngày nay, bọn khác lên thống trị sân khấu cuộc đời rồi, mà bọn này thì chẳng chịu chẳng nổi. Đó là bọn *pharisiêu* (Cộng sản). Bởi thế chẳng trở nên cô độc giữa sân khấu của cuộc đời mới này.

Nhưng cái kỳ diệu nhất là chàng đã dám nói lên ý nghĩ của mình về cái xã hội ấy. Bởi đây, tiếng nói của chàng giống như một thứ « *Thống Điệp Phục Sinh* phát ra từ bên kia bức màn sắt » và được mọi người thông cảm.

Đúng như lời *Pasternak* đã nói, thái độ của ông không phải thái độ của một nhà chính trị, nhưng chỉ là thái độ của người nghệ sĩ chứng kiến và suy niệm về cuộc đời, về thân phận con người nói chung và người dân trong một giai đoạn lịch sử tàn khốc nói riêng. Sự sống là một mâu thuẫn con người chưa tìm nổi ý nghĩa của nó thì những hoàn cảnh độc ác của thiên tai hay do con người tàn bạo gây ra kia lại kéo nhân loại vào những cảnh chết tróc khổ đau. Mà sự tàn ác sa đọa của con người nhiều khi lại do chính ảnh hưởng của hoàn cảnh đưa tới.

Antipov và *Liveri* bẩm tính không phải là ác nghiệt dã man, nhưng hoàn cảnh đã đưa họ tới tâm trạng dã man, hoàn cảnh đã biến họ thành những con chó sói tàn ác, những bộ máy lạnh lùng, để rồi sau cùng lại ném họ vào cái chết thê thảm. Cả chính bác sĩ *Jivago* nữa, bẩm sinh ra ông đầy lòng thương xót, nhân đạo, vậy mà hoàn cảnh đã đưa ông đến sự phụ bạc vợ con, mà lấy *Lara* cùng *Marina* làm vợ lẽ.

Chính lúc suy niệm về những nỗi đau đớn thâm khốc mà thân phận con người phải chịu, *Pasternak* đã làm nổi bật lên tội ác của những con người gây ra tai họa. Và chính lúc đó ông đã làm cho người đọc thấy được cái dã man tàn ác của những người tự nhận là giải phóng nhân loại và đổi mới cuộc đời, xây dựng lại xã hội. Bởi vậy không lạ gì khi thấy thế giới Cộng Sản phản đối tác phẩm này cùng thóa mạ tác giả của nó.

Tác phẩm *Jivago* không tuyên truyền chống cộng, nhưng đã trình bày và giới thiệu một nhân vật không dung thứ cho xã hội Cộng sản, một nhân vật đã bị một đồng chí cộng sản, cũng là bạn thân của ông phê bình như sau :

« Có một thứ mẫu sống cộng sản nào đó. Rất ít kẻ sống theo đúng mẫu luật đó. Nhưng lại không có ai phản đối, cách sống ấy một cách tở tở g như anh, và phản đối cả lối tư tưởng ấy nữa. Tôi không hiểu tại sao anh lại dám chơi với lửa như vậy.

Anh là sự thách thức, sự thóa mạ đối với cái xã hội này. »

Ngoài cái lối sống thách thức, thóa mạ đối với cách sống và nghĩ của cộng sản trong Bác sĩ *Jivago*, cuốn truyện của *Pasternak* còn tràn đầy những ý nghĩ phê phán một cách cay nghiệt đối với chủ nghĩa Cộng sản, đối với chế độ tập thể, đối với các trại tập trung dã man và nhất là đối với kết quả chủ nghĩa đỏ sau bao nhiêu năm cách mạng cho tới 1954 :

« Tôi nghĩ rằng chế độ tập thể là một lầm lỗi, một thất bại. Người ta không dám thú nhận. Cho nên muốn che đậy, người ta đã phải dùng đến bất kỳ phương pháp nào có thể làm quần chúng sợ hãi để khiến quần chúng bớt thói quen phê bình và suy nghĩ đi để ép buộc họ phải nhìn nhận những điều không có và lắng nghe những sự trái hẳn với sự thực hiển nhiên... » (trg. 603).

Phương thể đàn áp đó là các trại tập trung dã man hơn cả những cảnh tàn bạo của chiến tranh, như lời Doudorov đã tả lại cho bạn Gordon nghe :

« Trong tất cả các trại tập trung, chúng tôi sa vào trại khủng khiếp nhất. Không mấy ai sống sót... Sau đó rồi đến những trận chiến không ngừng, những cây sồi hàng rào thép gai có điện bát, những hầm mỏ, những súng đại bác, những tháng này qua tháng khác trong đạn lửa. Cho nên người ta đã gọi chúng tôi là bọn tử tù cũng đúng lắm. Tử thần lần lượt quét sạch chúng tôi cho đến người cuối cùng. Không hiểu sao tôi lại sống sót nổi ? Nhưng mà bạn cứ phải tưởng tượng rằng cái hỏa ngục đẫm máu đó còn được coi là thiếu đang nếu đem so sánh với những cảnh khủng khiếp ở các trại tập trung... » (trg. 602).

Và kết quả sau cùng của bấy nhiêu cảnh dã man tàn khốc, của bấy nhiêu trại tập chung cũng không đem lại gì hạnh phúc hơn cho người dân, như lời than thở của tác giả ở phần cuối, vào khoảng 1953 (ở trên tác giả ấn định thời gian vào mùa hè 1943 — trg. 599 — rồi đến đây lại nói là cách lúc đó chừng 5 hay 10 năm — trg. 615) nghĩa là vào khoảng 1948-1953 :

« Sự thắng trận đã không đem lại chút ánh sáng và sự giải thoát mà họ mong đợi... » (trang 615).

Chính vì những lời phê bình như vậy đã gieo vào tác phẩm một bầu khí không lợi cho chủ nghĩa và thể giới Cộng sản. Cho nên mặc dầu, Pasternak không công khai chống lại chủ nghĩa, và có ý muốn xuất bản tác phẩm của mình một cách hợp pháp trong đất Nga, mặc dầu cái không khí hạ bệ Staline của Khrushchev đã khiến ông tin tưởng phần nào rằng « những dấu hiệu tiên phong của sự tự do đã bắt đầu vương vãi trong không khí từ sau trận đại chiến » (trg. 615), mặc dầu thế, tác phẩm của ông đã bị tẩy chay, thân thế của ông đã bị thóa mạ, cuộc đời của ông đã bị dọa dẫm.

Pasternak không làm chính trị. Pasternak chỉ chứng kiến cuộc sống suy niệm cuộc sống, trình bày lại những cảnh chứng kiến và suy niệm ấy cho đồng loại. Và chỉ nguyên sự thành thực ấy đủ tạo nên những tâm tình và ý tưởng yêu ghét trong lòng người đọc. Và chỉ nguyên hiện tượng đó đủ cho thể giới Cộng Sản thù ghét ông.

Nhưng thù ghét thì thù ghét, áp chế thì áp chế, Pasternak, con người nghệ sĩ thành thực và can đảm kia cũng vẫn giữ toàn vẹn giá trị cao cả của mình, và vẫn xứng đáng được nhân loại cảm phục, hâm mộ.

VĂN-HỌC MIỀN NAM 1945 - 1950

Nhận định của THẾ-PHONG

IV

PHẦN THỨ HAI

NHÓM CHẶN TRỜI MỚI : TAM ÍCH, THIÊN GIANG, THÊ HÚC

TIẾT I.— Khái quát về nhóm Tam ích

TIẾT II.— Tam Ích

TIẾT III.— Thê Húc

TIẾT IV.— Thiên Giang

TIẾT V.— Kết luận về nhóm Tam Ích.

PHẦN THỨ HAI

TIẾT I

KHÁI QUÁT VỀ NHÓM CHÂN TRỜI MỚI

NHÓM này gồm ba cây bút có học thức liên kết chặt chẽ bên nhau : Tam Ích, Thiên Giang, Thê Húc. Nòng cốt không phải là sáng tác mà là biên khảo chính trị.

Chẳng khác nào *một nhóm Hàn Thuyên* trong giai đoạn kháng chiến bổ xung ở miền Nam. Các cây bút này không hẳn là đứng trong lập trường mác xít nhưng chính lại là mác xít ưu tiên khi giai đoạn chính trị đương là kháng chiến.

Quan niệm sáng tác là tôn tả chân, quan niệm phê bình là duy vật sử quan, nhưng không nhận mệnh lệnh của mấy lãnh tụ mác xít khi cùng đứng trong phe kháng chiến. Có lẽ vì Hội Văn Nghệ chưa hướng dẫn đường lối, bởi lẽ phe mác xít chưa nắm trọn quyền ở giai đoạn kháng chiến và nhân dân chỉ biết kháng chiến liên hiệp chứ chưa chịu hệ thống mác xít Guépécou như về sau này.

Cho nên sự khai triển đường lối mác xít (*hành động và lý thuyết cải biến*) tùy theo sự tiếp nhận của ba nhà văn ấy. Cũng đề cao lối tự phê (*autocritique*) lật sác như Jdanov, cho nên Tam Ích đã phá Nhất Linh, Khái Hưng theo quan niệm biện chứng duy vật sử quan :

Chúng ta đọc :

« ... Về nghệ thuật tiểu thuyết, không phải mỗi lúc lại có thể có được một Khái Hưng hay một Nhất Linh. Phải bao nhiêu năm mới kiếm được những văn sĩ ấy. Chỉ tiếc một điều là phần nội dung nghệ phẩm của họ không hợp trào lưu và đứng trên phương diện ý thức hệ, thì nghệ sĩ này đã đối lập với nghệ sĩ kia... (**Văn nghệ và phê bình**, Nam Việt xuất bản 1949).

Chúng tôi đã trả nhời câu hỏi này ở đoạn kết nói về Khái Hưng (Xem *Nhà văn tiền chiến 1930-1945 của Thế Phong đã xuất bản*). Hẳn chúng tôi đã cùng thảo luận với các bạn ở tiểu mục nói về Nhất Linh. *Đôi Bạn* là cuốn tiểu thuyết như thế nào ? Đã đảo phong kiến hướng dẫn cách mệnh, vậy ở giai đoạn tiền chiến là yêu nước. Yêu nước trong giai đoạn ấy là đuổi Pháp ra khỏi biên giới nước Việt là tạo lập một quốc gia độc lập.

Ý thức hệ quốc gia không cần bàn tới trong khi Pháp còn hình bóng ở đất nước, đuổi xong Pháp người ta sẽ liên hiệp để cải biến quốc gia theo một hình thức nào thích nghi với sự diễn biến lịch sử của nhân dân đòi hỏi.

Chẳng hạn thành lập cộng hòa hay quân chủ lập hiến tùy ý. Sự đã kích của Tam Ích mà ông cho rằng *ý thức hệ đối lập với nhau* chỉ vì ông cho rằng nó khác với mác xít mà thời ấy ông, nói riêng, nhóm Chân Trời mới, nói chung, tin rằng nó thích nghi để canh tân lịch sử theo đà tiến hóa mới.

Cho đến ngày nay, nhóm ấy đã từ chối lập luận mác để phê bình văn chương Việt Nam mà trường nhóm (*Chef de file*) cho rằng là giai đoạn thử thách, nghiên cứu, học hỏi mà thôi. Chúng ta cũng không lấy làm lạ về thái độ chuyển biến này. Một Jean Paul Sartre đã từ chối tham gia Hội Pháp Nga thân hữu (*Alliance Franco-russe*) vào sau 1955, một Henri Lefèbvre trung ương ủy viên kiểm soát chính trị đảng cộng sản đã bày tỏ thái độ chống đối hành động cộng sản (*pratique du communisme*), kể lại thành tích 30 năm đảng viên của ông — để rồi từ gia đảng (Bài *L' exclu s'inclut* đăng trên báo *Les temps modernes* của Jean Paul Sartre, tháng bảy 1958). Ông Lefèbvre còn trả lời đảng, ông không cần bị khai trừ trong một năm mà thôi — mà ông đã từng coi như là ly khai vĩnh viễn.

Cũng chỉ vì lý do Nga đàn áp nhược tiểu quốc: Ba Lan, Hung, vào năm 1956, sai lạc hẳn lý thuyết mà Henri Lefèbvre đã tán dương (tác giả những cuốn *Marx* (Que sais je), *L'existentialisme* (Sagittaire 1946) *Critique de la vie quotidienne. Pour connaître la pensée de Karl Marx* (Bordas) viết tựa cuốn sách dịch của Politzer « *La liberté humaine* » (nguyên bản của Schelling) và chính Politzer, đại lý thuyết gia của đảng Cộng Sản Pháp tác giả cuốn sách triết học « *Principes fondamentaux de la philosophie* » tôn Henri Lefèbvre như bậc thầy.

Hay minh chứng trong đời sống các nhà làm nghệ thuật Pháp, một André Gide tác giả *Retour de l'URSS* đứng vào lập luận mác xít để tán dương, hy vọng chủ nghĩa duy vật có thể giải thoát cho sự bế tắc của trí thức. Rồi ra cũng thất vọng để viết lại *Retouche le retour de l'URSS* (1). Một Charles Plisnier (Belgique) đã từng « *Sois remercié Staline* » trong cuốn « *Faux passeport* » (Corrèa), một Panait Istrati nhà văn Lô Mã Ni (Roumanie) viết văn bằng tiếng Pháp đã thất vọng tìm một nhân bản mới trong « *Vers l'autre flamme* ». Còn bao nhiêu trường hợp tương đồng như thế nữa...

Cũng chẳng riêng gì một nhóm Chân Trời Mới về sau, về trước còn một Hàn Thuyên — Cùng một ý nghĩa (2).

TIẾT II

TAM ÍCH

I) Tiểu sử.— Tên thật ông là Lê nguyên Tiệp. Sinh năm 1918 ở

(1) Tôi không nhớ rõ lắm T. P. chú thích.

(2) Xem bằng cớ trong lời chú thích ở cuối tiết 2 nói về Tam Ích.

Thanh hóa, chính quán ở Quảng Ngãi. Tác phẩm đã xuất bản: **(Văn nghệ và phê bình)** Nam Việt (1949), **Nghệ thuật và nhân sinh** (1949) viết chung với Thê Húc và loại sách **(Tìm hiểu biện chứng pháp)** (dịch của POLITZER do từ sách Chân Trời Mới) gồm Tam Ích, Thê Húc và Thiên Giang chủ trương).

II) Phân tách tác phẩm chính.— Trong cuốn sách này chúng tôi phê bình văn nghệ và không chủ ý phê bình học thuyết chính trị cho nên những cuốn «Tìm hiểu biện chứng pháp» chúng tôi không nói đến và cả «Nghệ thuật và nhân sinh» cũng là chính trị nên không nhắc tới; mặc dầu quan niệm tiếp nhận Mác của các ông có phần cực đoan như nói về những người vượt Mác là hồng vì tại sao? Theo ông vì Mác là một triết gia mà không ai vượt nổi... hẳn là theo biện chứng pháp thì quả là đã mâu thuẫn lý thuyết với sự suy tôn quá khích mà nhầm lẫn với học thuyết, (1) « Văn nghệ và phê bình » là một tác phẩm then chốt của vấn đề phản đề (*antithèse*) và tổng hợp (*synthèse*) của nhóm.

Điều thứ nhất, phản đề bằng cách phủ nhận sự nghiệp quá vãng của các nhà văn tiền chiến, vì cho rằng không đúng với ý thức hệ (Mác). Chúng ta đọc một vài giòng của ông trang tặng các nghệ sĩ liệt sách thì nào có khác gì một cuộc moi giới để trước khi vào đường chính huấn.

«... Trang tặng tất cả những nghệ sĩ tiền cách mạng đã phủ nhận xu hướng nghệ thuật cũ của mình ..

Cho nên ông muốn Khái Hưng cũng như Nguyễn Tuân không nên có ở quá vãng mà ông cho là không hợp thời. Hẳn rằng trong lúc các nhà văn tiền chiến sáng tác chống phong kiến và hướng dẫn cách mệnh, chưa bàn đến nguyên lý Mác, sau khi thành hình một quốc gia — thì ông Tam Ích và nhóm Chân Trời Mới ngồi chờ hoàn cảnh nào có ý thức hệ mới tham gia. Và điều đó chúng ta thấy rằng nhờ có cách mệnh kháng chiến bùng nổ thì các nhà văn lý luận như Tam Ích mới có cơ hội nói về ý thức hệ Mác.

Phê bình Khái Hưng ông viết :

«...Cái thế giới của Khái Hưng tạo ra những gì? Mờ nhân vật của Khái Hưng chỉ là một thế giới biệt lập, người này cảm thông riêng với người kia, nói chuyện riêng của một số người riêng. Cái thế giới ấy đã tạo ra được một số thanh niên lãng mạn. Vậy thôi. Có ai muốn xây dựng một cuộc đời lý tưởng, một xã hội lý tưởng hẳn là phải xây dựng trên một hạng người khác chứ không thể xây bằng một cậu Ngọc,

(1) Tam Ích theo bước đường của Henri Lefebvre trong cuốn « Pour connaître la pensée de Karl Marx » (Ed. Bordas 1947) (trang 241) kết luận về Marx, Lefebvre cho rằng không thể vượt Mác, trái lại có tham vọng vượt là vô ích và xuẩn động (*Il est vain et ridicule de prétendre le (Marx) dépasser*).

một cô Tuyết, một ông giáo Chương hay một họa sĩ như Nam. Phát nguyên của nghệ thuật Khải Hưng là ở một thế giới riêng, chứ cứ cánh lại cũng ở đó. Ở chỗ khúc quanh của lịch sử, thế giới của Khải Hưng phải đổi. Có gì là lạ... (trang 34).

.

« ...Chỉ có thế giới nào làm lịch sử mới sống. Maxime Gorki chết lâu rồi, thế giới của Gorki tạo ra trong cuốn « Người Mẹ » vẫn là một thế giới linh động và sống lâu... » (trang 34).

Phê bình Khải Hưng của Tam Ích hồng trên nguyên tắc chung là :

- Phê bình một chiều theo biện chứng pháp tiếp nhận cầu may của Mác.
- Phê bình một tác phẩm nào không chịu đặt tác phẩm ấy song hành với hoàn cảnh ấy.
- Thiếu điều kiện so sánh tác phẩm với hoàn cảnh xã hội.

Chúng tôi sẽ phân tích từng điểm của ba tiểu mục trên mà ông Tam Ích đặt cơ sở nhận định về sự nghiệp Khải Hưng.

I) Phê bình một chiều theo biện chứng pháp tiếp nhận cầu may của Mác. — Tại sao chúng tôi lại gọi là phê bình theo biện chứng pháp cầu may của Mác (xem tiết khái quát ở trên). Phê bình sự kiện hôm qua bằng con mắt hôm nay chỉ là một thái độ phản đề xuyên suốt nhất của Mác xít, tức là đã kích quảng xiên để gián tiếp bắt mọi người thừa nhận giá trị mình đưa ra. Nếu tạm theo phương pháp phê bình của ông thì không một tác phẩm cổ điển nào mà không thiếu điều kiện tương đồng với ý thức hệ của ông Tam Ích quan niệm cả.

II) Phê bình một tác phẩm nào không chịu đặt tác phẩm ấy song hành với hoàn cảnh song hành. — Như ở trên chúng ta đã biết sự tai hại của đốt giai đoạn (*Brûler les étapes*). Một khi đã đốt giai đoạn thì tất cả những giá trị chỉ là giá trị giai đoạn, tự mình làm rồi lại phá đi rồi làm lại chỗ phá đi khi cần đến. Tỷ dụ phe mác xít hôm nay đề cao Vũ trọng Phụng, hẳn không phải là Vũ trọng Phụng là cộng sản ngay từ khi viết sách, nhưng ở tác phẩm của Vũ trọng Phụng có nhiều điều kiện tương đồng mà họ có thể lợi dụng giai đoạn thích ứng với phương tiện của duy vật văn hóa cần thiết.

Còn những tác phẩm nào dù có hay chăng nữa, nhưng không thích ứng và thấy có ảnh hưởng bao trùm là đập phá và gán cho tác phẩm ấy hủ hóa. Trường hợp này trả lời cho « Đẹp » của Khải Hưng mà ông Tam Ích thấy rằng không đúng với lập trường của ông — lẽ Nam là một họa sĩ tiểu tư sản.

III) Thiếu điều kiện so sánh tác phẩm với hoàn cảnh xã hội. — Mạt sát lên án Khái Hưng nghĩa là lên án chung cả một Tự Lực văn đoàn, nghĩa là chế độ cấu hết văn hóa của Tự Lực chẳng khác mấy với chế độ tín nhiệm một vị bộ trưởng của một chế độ nội các thủ tướng.

Đề cao Maxime Gorki và đem so sánh với Khái Hưng, cho Khái Hưng là một tiểu thuyết gia có cũng không hại gì hoặc có đôi khi còn có hại, rồi lại đặt câu hỏi tại sao Khái Hưng lại không viết một « *Người mẹ Việt Nam* » của Gorki Việt Nam ?

Đó là một lối ngụy biện, so sánh của biện chứng pháp. Chẳng hạn khi định nghĩa một vấn đề gì, không bao giờ thảo luận về vấn đề liên hệ đến vấn đề ấy mà tìm những tỷ dụ khác đối tượng rồi kết luận cái đối tượng ấy không đúng vì nó sai với cái sự kiện tỷ dụ của so sánh kia. Chúng ta nên nhớ rằng trong giai đoạn Pháp chiếm đóng ở Việt Nam, hệ thống công an, lực lượng, điện, gây thép bố trí cách mệnh mà Tự Lực còn có một « *Đôi Bạn* » lên án quan liêu và đề cao cách mệnh là một sự kiện cần nhận chân giá trị.

Chúng ta nên nhớ rằng *Người mẹ* của Gorki viết đề cao kháng chiến và đập đổ Nga hoàng thành công vĩ đại, vì lực lượng chính trị cách mệnh của kháng chiến Nga đặt ở ngoại quốc. Và khi Gorki viết cuốn *Người mẹ* ấy, không phải Khái Hưng, Nhất Linh, Tự Lực ở trong xứ viết « *Đôi Bạn* » Tiểu Sơn Tráng sĩ... mà Gorki viết ở Capri trước khi hợp ở Luân đôn (1907). Như vậy thử hỏi rằng sự kiện tìm sự vật so sánh là một điều quan hệ. Không thể nào tìm một sự vật so sánh với sự vật khác mà hai cái không ăn nhập với nhau. Chẳng hạn chê người đẹp hơn con vật... Cho nên khi chúng ta thấy ông đề cao Ehrenbourg ở những trang 36 hoặc Howard Fast là vì họ là nhà văn nòng cốt có lợi cho ý thức hệ mác xít cùng lập trường của ông theo đuổi.

IV) Kết luận. — Vẫn một lập luận như trên, ông phê bình Nguyễn Khắc Hiếu, Hồ hữu Tường, Xuân Diệu và ca tụng Nguyễn đình Thi, Nguyễn Tuân « *lột xác* »... Chúng tôi chỉ đồng ý rằng phê bình một nhà văn thơ nào phải đặt ở một khuôn chính trị song hành.....

Sau 1954, ông Tam Ích có sự chuyển biến quan niệm khi viết nhận định văn học (các bài viết phê bình thơ Vũ hoàng Chương, báo Nguồn Sống Mới 1954) ; nghĩa là chúng tôi muốn nói đến sự chỗi bỏ (hoặc vượt) lập luận duy vật sử quan vào trong sự kiện phê bình văn chương. Bằng chứng, có thể căn cứ vào câu trả lời của chính ông trong bài. « *Nhà văn Tam Ích theo thuyết hiện hữu?* » (Nhân loại, bán nguyệt san bộ mới số 1, ra ngày 22-8-1958 do ông Ngọc Linh thuật lại ;

« Riêng anh Tam Ích, anh hứa sẽ viết những bài về văn hóa, nói chung, về văn nghệ, nói riêng đề bày tỏ ý kiến một cách phong phú hơn. Con người trước kia thường viết về chính trị (vào thời 1946, 1947, 1948) và về phê bình văn nghệ từ 1948, hình như ít nhiều thay đổi về chi tiết, về thái độ tri thức của mình ».

(trang 7) NGỌC LINH

Và chính Tam Ích trả lời thái độ về mình ; chúng tôi không phê bình, cũng không nhận định rằng hiện tại ông đứng trong lập trường nào, tôi chỉ làm một việc ghi lại các giai đoạn « tư tưởng diễn biến » của ông Tam Ích mà thôi :

« TAM ÍCH : — Xưa kia tôi chưa từng áp dụng triệt để phương pháp duy vật biện chứng trong những bài *phê bình văn học* của tôi. Tôi là người ham học, ham tìm hiểu : tôi nghiên cứu thuyết ấy cũng như tôi đọc kỹ bộ *Nho giáo* của Trần Trọng Kim chẳng hạn... Nói rằng xưa kia tôi đã thử thách thì đúng hơn... ».

(Đoạn in *gras*, chú thích về sau 1959, THẾ PHONG)

TIẾT III

THÊ HÚC (I)

Tác phẩm của Thê Húc viết chung với Thiên Giang (**Dân chủ và dân chủ**). **Tìm hiểu biện chứng pháp** (dịch theo Politzer), **Nghệ thuật và nhân sinh** (viết chung) và cuốn duy nhất của ông là cuốn truyện dịch quốc tế **Tia nắng** (Chân trời mới, Nam Việt ấn hành 1949).

Sự kiện thâm nhập văn nghệ giữa quốc gia này với quốc gia kia (*Inter-pénétration des littératures*) là một việc cần thiết. Nước Pháp có thể gọi là nước đã thể hiện phong phú vào bậc nhất những tác phẩm chọn lọc của ngoại quốc đủ loại văn học và kỹ thuật. Ở nước ta trình độ hưởng thụ, tiếp nhận, vấn đề dịch thuật còn trong thời kỳ phôi thai nên chưa phổ biến được tác phẩm dịch. (nói chung).

Tia nắng » là sự thư góp văn phẩm quốc tế hoặc hồi ký của những nhà văn nổi tiếng Carlos Monteregro (Cuba), Jtanislaw Palinski (Ba Lan), Lev Nikoulin (Nga),... Cuốn ấy gồm những truyện được Việt hóa qua các nhan đề : *Thu về chim hạc sang ngang*, *Bạch phu nhân*, *Ông thầy bói*, *Đoàn xe lửa nổi loạn*, *Đức thánh hàng hải*.

(1) Đọc Phạm văn Hạnh trong nhóm Xuân Thu Nhã Tập với Đoàn Phú Tứ, Nguyễn Xuân Xanh (Nhà văn tiền chiến 1930-1945) của T. P. đã xuất bản.

Trước khi nhận định về một quan niệm dịch thuật, chúng ta thường mắc phải tật vô tình cho rằng bề nói đến nhà văn Nga, Ba Lan, chúng ta nghĩ ngay đến vấn đề mất lập trường chính trị. Thực ra không hẳn thế, rất nhiều nhà văn Nga, Ba Lan có tinh thần quốc gia xã hội chứ không hoàn toàn là cộng sản. Tỷ dụ Maxime Gorki là nhà văn kháng chiến chứ không phải là cộng sản, vì khi thành công cách mệnh ở Nga ông lại phản đối Lénine và chính vì thế Lénine cho ông xuất dương... hoặc một Lỗ Tấn, Ba Kim, một Lâm Ngữ Đường (1) đã từng dùng vật biện chứng hoặc phục vụ mác xít một thời gian nhưng trước hoặc sau đã có một giai đoạn phục vụ văn nghệ theo tinh thần quốc gia xã hội.

Như một **Á.Q. chính truyện**, một **Lạc thú ở đời** (**Importance of living**) là một tỷ dụ. Thê Húc dịch truyện là một thái độ sáng tác. Vì ông phải chọn lựa những sáng tác thích thú nhất thì động tác ấy cũng phải mất công lao hoà đồng sáng tạo của mình sang Việt ngữ. Những truyện trong tập «*Tia Nắng*» hầu hết là chọn lọc như «*Ve kéo đường*» của Carlos Monternegro mang một triết lý nhân sinh đầy thi vị. Phê bình Thê Húc, Hoàng hạ Huệ viết: (Xem cuốn **Phê bình văn chương** (Trào lưu mới, Saigon 1951, Hoàng hạ Huệ là biệt hiệu của Bùi võ Lộ).

«... Cả ý nghĩa lâm ly của *Ve kéo đường* chẳng những là bức tranh truyền thần của cả một xã hội trần trường mà còn là một tài liệu đã đánh giá cả một giá trị nghệ thuật của cả hai nhà văn Carlos Monternegro và Thê Húc. ... (trang 72) »

Văn Thê Húc Việt hóa một cách rất thoát. Người đọc đã cảm thông với nhân vật chính một cách gần gũi, một cảm tưởng Việt Nam, nghĩa là từ cách chuyển nhân vật chính của xứ sở Cuba sang thái độ, hành động, hình tượng Việt Nam.

Thê Húc đã làm một việc rất có ích, bổ xung cho nền văn học nước nhà thêm phần phong phú cũng như Thiên Giang dịch cuốn *La fille du capitaine* của Pouckhine. Và Thê Húc Phạm văn Hạnh còn là một thi sĩ tiền chiến của Xuân Thu Nhã Tập (tác giả Giọt sương hoa).

TIẾT IV

THIÊN GIANG

Tên thật ông là Trần Kim Bảng. Sinh năm 1911, ở Đà Nẵng, là anh

(1) **LÂM NGỮ ĐƯỜNG** là một văn sĩ kiêm triết gia Trung hoa có tiếng nhất hiện nay và còn danh tiếng đối với quốc tế. Tác phẩm «*Importance of living*» viết bằng tiếng Anh xuất bản ở Londre. Sau dịch sang tiếng Pháp «*L'Importance de vivre* — Ed. Corrêa» và đã được dịch sang tiếng Việt «*Lạc Thú ở Đời*». (Dịch giả này chúng tôi quên mất tên).

Chú thích sau này, 1959. T.P.

ruột nữ văn sĩ Hợp Phố. Tác phẩm đã xuất bản : **Văn chương và xã hội** (viết chung), **Nghệ thuật và nhân sinh** (viết chung), **Tìm hiểu biện chứng pháp** (viết chung), **Dân chủ và dân chủ** (viết chung), **Lao Tù** (Nam Việt), **Giữa chốn ba quân** (Đông Phong), dịch **Lịch sử thế giới** (viết chung với Nguyễn hiền Lê, Nguyễn hiền Lê xuất bản)...

Thiên Giang viết ba loại : biên khảo, dịch thuật, sáng tác. Về biên khảo và dịch thuật, trong lập trường duy vật sử quan, chúng tôi phê bình ông Tam Ích là bao trùm chung cho cả Thê Húc và Thiên Giang. Sáng tác, tập truyện LAO TÙ hiện nay là cuốn độc nhất sáng tác của nhóm ấy. Thiên Giang cũng vậy, nói riêng cho đến hôm nay.

LAO TÙ gồm những truyện : *Mẹ con, Tình người chuột, Miếng thịt heo và ông bạn già, Dưới nắng hè, Nguyễn vọng cuối cùng, Người bạn đường của tôi, Trong chỗ quanh hìn.*

Hai truyện đặc sắc nhất là *Mẹ Con* và *Tình người chuột*. Tập này hoàn toàn khai thác về đề tài lao tù gần như là một hồi ký của tác giả cũng như đồng đội chiến đấu. Cho nên ngay ở đầu, ông viết :

« ...Thế mà có những người thân nhiên đi vào nhà tù, dầu họ đã biết chỗ đó « một ngày ngàn thu » và đã vào đó rồi, lắm khi họ muốn làm một con muỗi để hưởng đôi chút tự do.

Họ đi vào đó một lần

Họ đi vào đó hai lần

Và bao nhiêu lần nữa

Và có khi họ ở trọn đó một đời... »

Trong cuộc đời người, nhất là những người bị tù vì bệnh yêu dân tộc, khát tự do và độc lập, thật là đáng kính khi dân tộc nô lệ. Và nước ta trong khi thực dân thống trị, biết bao nhiêu thanh niên bị tù đầy. Ở đây, Lao Tù, một hồi ký của những thanh niên ở trường hợp ấy. Có những bà mẹ một con, con một mẹ, bỏ gia đình theo tiếng gọi thiêng liêng của tổ quốc lâm nguy ra đi, không ham sống cuộc đời bình thường. Và tình mẹ con không bao giờ xa cách, dù hoàn cảnh khe khắt đến đâu chăng nữa ? Thiên Giang giới thiệu với chúng ta một pha cảm động của mẹ con gặp nhau trong nhà tù. Phút thiêng liêng ấy chỉ được kéo dài trong mười lăm phút :

« Đây là muối mè, đây là cá kho, đây là thịt nguội, đây là chè...Mẹ đem những vật này cho con. Và đây là những món quà cuối cùng của mẹ. Con mạnh giỏi không ?

Vì ước mong con mình mạnh giỏi ở chỗ nước độc ma thiêng, bà quên con bà ở vào tình trạng nào ?

Tên linh giục :

— Gần hết giờ.

Giờ khắc cay nghiệt quá, nó sẵn tới đề bút tình mẫu tử của người ta.

— Còn hai phút nữa thôi.

Tên linh cho hay một cách lạnh lùng.

Bà mẹ già cởi chiếc áo nâu ngoài, cởi cả chiếc áo cụt và cởi luôn chiếc áo cánh. Bà trao áo cánh cho con, bảo :

— Con giữ chiếc áo này, khi nào nhớ đến mẹ, con bặt đề lấy hơi. Mẹ đến thăm lần này đề chết... » (trang 31-32).

Tình thương cao độ của một trong muôn vàn người mẹ có những đứa con ra đi không bao giờ trở lại. Ông đã diễn tả lại một xen rất linh động và chính là sự kiện của « đoạn trường ai có qua cầu mới hay ». Và đây là tâm trạng của người con giai ấy sau khi gặp mẹ :

« Mặt trời đỏ nắng chói lòà. Tiến ngồi trong trại đan, vừa chuốt nan vừa nhìn lên cây xoài. Một con chim nghệ vừa bắt được con sâu, nhẩy lên về tổ.

Mặt Tiến trầm ngâm, người ta đón được chàng nghĩ tới bà mẹ già. Nhưng chàng mỉm cười tự hào : Sau khi ta bị bat, nhà cửa tan tành, cha mẹ anh em phải bỏ quê hương đi tìm sinh kế ở một xứ xa, ta không lo sợ mẹ ta sẽ vượt nghìn trùng đề đến đây.

— Im và làm việc.

Ông xếp tới, người linh canh trại cho hay.

Tức thì mọi người đều chăm chú vào việc mình làm, mặc kệ thời gian trôi, lời cuốn theo nó tất cả việc đời.

Đến **Tình người chuột**, người đọc nhớ đến một truyện của John Steinbeck « *Of mice and men* » (*Des souris et des hommes*). Thật là một câu chuyện hòa đồng giữa người và vật. Ở Steinbeck, đó chỉ là giải quyết một nỗi lòng chán chường của một nhà văn sống trong xã hội tư bản nên chán tình người để rồi trút niềm ỉn ỨC thành áng văn bất hủ ấy. Thì ở Thiên Giang cũng là một đề tài ấy, nhưng hoàn cảnh sống đã mua qua một tài liệu thực kết bằng máu và xương, kinh nghiệm sống bằng hình tượng, thành một lá thư hồi ký nhớ chuột. Vào tù, tác giả sống cô độc trong một hầm nhỏ (*cellule*) thì chỉ còn có chuột đến thăm. Lá thư viết rất linh động và bất hủ của một tác phẩm tuy nhỏ bé nhưng giá trị muôn vàn. Từ một cảm thù đối thành một tình thân giữa chuột và người, Thiên Giang hẳn là một nhà văn nhiều nhân loại tính xây bằng một lớp vữa để sinh vật này cảm thông với sinh vật kia.

Và tình yêu mến nhau ấy, Thiên Giang tả hay đến như thế nào ?

« Bạn có nhớ không ? chính lúc tôi cầu xin một chút yên tĩnh, đề mà sống thì bạn đã đang tâm dầy xé thêm cái thân hình dờ sống, dờ chết

của tôi. Bạn và bà con đã ngấu nghiến một cách ngon lành những miếng máu đông trên lưng, trên đầu, trên bụng, trên tay chân của tôi, và hôm nay tôi vẫn còn rung mình khi nhớ đến bộ răng bé nhọn của bạn đã gặm những miếng thịt thười lười trên thân thể tôi.... Có ngờ đâu sau cái đêm ấy chúng ta lại có thể trở nên đôi bạn chí thân... » (trang 39).

Sự chia sẻ miếng cơm, hạt bí của một tù nhân đối với gia đình chuột hay là sự nhượng bán quyền lợi, ông viết :

« ... Về sau thành thói quen, khi nghe tôi lãnh cơm và mắm thì bạn và vợ của bạn lại bỏ lên trước mặt tôi để chờ tôi chia cơm. Ban đầu còn rụt rè, lần lần anh chị trở nên dạn dĩ, và tôi cũng cho thế là vui... »

(trang 40).

Sống trong tù phải nuôi hy vọng gần gũi nhất đối với mình là phải mượn hình ảnh của những người đã đi trước đau khổ, để an ủi.

Sự kiện tâm lý xác đáng này được Thiên Giang nhớ đến Bakounine : (1)

« ... Ngày xưa nhà cách mạng Bakounine bị giam chín năm, không thấy một người, không biết có ánh sáng, trọn ngày chỉ nghe những tiếng giầy của tên lính gác làm khuây. Thì ngày nay tôi lại có vợ chồng bạn, đôi sinh vật xinh xắn, mắt sáng đuôi dài, lông mượt, bộ tịch lanh lẹ... »

(trang 40)

« ... Và có một buổi, người tù được trả lại tự do trong một phút bất ngờ mà thâm tâm chỉ dám nghĩ rằng đó là đi lĩnh cơm, cho nên không tiễn biệt được đôi bạn chung đời. Thiên Giang dẹt lại hình tượng nhớ mong luyến tiếc của sự quen lẹ đến bữa cơm mà vắng bạn đời, hẳn chuột buồn lắm. Mà cả đến tình người nhớ chuột cũng không kém. Đoạn văn ấy đẹp như một bài thơ hay :

« ... Chúng ta gặp nhau mùa xuân, nắng ấm trời trong... — Phút chia tay lại làm cho chúng ta, nhứt là tôi chín gan nấu ruột, cái cảnh phân ly của ta có lẽ còn đau đớn hơn cảnh phân ly của đôi vợ chồng son trẻ, chưa vui sum họp đã sầu chia phối... ».

Từ đó đến đây, mười lăm năm qua, mỗi độ đông tàn, xuân đến là mỗi lần tôi tan tác cõi lòng. Nhưng bạn ơi, việc đời là thế, biết ăn nói làm sao bây giờ ?

— Hôm nay, trong lúc người ta đưa nhau may áo lông cừu gửi ra mặt trận cho những kẻ chịu đau khổ để tạo nên cảnh yên vui, thì tôi lại nghĩ đến cái tình giữa bạn và tôi.

Hơn mười lăm năm qua, sự đời vẫn không có gì thay đổi, loài người chúng tôi vẫn tiếp tục giết tróc lẫn nhau... (trang 47) ».

(1) Người đề xướng thuyết PANSLAVISME. Bạn muốn hiểu rõ có thể đọc « BAKOUNINE » của B. P. Hepner (Marcel Rivière et Cie 1950) Chú thích của T. P.

Và Lao Tù chỉ cần hai truyện ấy cũng đủ tạo thành một hội xuân trong loại *tân tả chân* ở giai đoạn bổ xung kháng chiến rồi.

Về dịch thuật, **Giữa chốn ba quân**, tác giả Pouckhine mặt sát và lên án bọn quan lại của thời phong kiến Nga rất điển hình.

Nếu Pouckhine đã thành công trong chính tác và sự diễn đạt qua Việt ngữ Thiên Giang đã tỏ rất thận trọng trong khi dịch thuật và bình văn. Bình luận về Pouckhine trong **Giữa chốn ba quân** (*La jille du Capitaine*) là cải cách (*réforme*), Thiên Giang nhận xét xác đáng, sự thỏa hiệp của một nhà văn đối với Nga Hoàng nên không dám nghĩ đến cách mạng toàn diện.

Về sáng tác, Thiên Giang là nhà văn chủ lực trong nhóm Chân trời mới với lối văn định hướng, diễn đạt theo thể tân tả chân, tuy ông chưa thành công lắm trong địa hạt tiểu thuyết — nhưng trong giai đoạn ấy ông là một nhà văn đáng kể.

Truyện ngắn của Thiên Giang có hình tượng thời thế, nhân vật có tính thần tranh đấu, song nói về vấn đề nghệ thuật viết tổng quát thì nhiều truyện của ông viết chưa hấp dẫn; nghĩa là nghệ thuật chưa cao, chưa đều tay. Văn khô khan ở các truyện ngắn trong **Lao Tù** (*trừ hai chuyện kể trên*) không khác gì một vở kịch thiếu biến động nên buồn nản.

Thiên Giang đi vào loại tiểu thuyết tả thực ấy và nếu chau dỗi nghệ thuật cao hơn, tất ông trở thành một nhà văn xã hội chính trị nổi tiếng của bình diện văn học hậu chiến.

TIẾT VI

KẾT LUẬN VỀ NHÓM TAM ÍCH

Sau nhóm Lý văn Sâm, Vũ anh Khanh và các nhà văn độc lập, nhóm Tam Ích kháng chiến bổ xung góp vào văn học một Thiên Giang, một Thê Húc là những nhà văn có nhiều khả năng văn nghệ và có tài.

Ngoài Tam Ích ra, hẳn rằng Tam Ích không là một Trương Tửu hoặc một Nguyễn đức Quỳnh còn sáng tác mà Tam Ích chỉ là một nhà chính trị chuyên lý luận của biện chứng pháp tiếp nhận cầu may. Nhưng chúng ta phải nhận rằng « Chân trời mới » góp công vào văn học kháng chiến bổ xung một sự kiện đáng kể.

Nếu một *Voronsky Trương Tửu của Hàn Thuyên* coi như là một thí nghiệm văn hóa của phe mác xít nắm chính quyền mà không thể thỏa hiệp vì là không ở phe Mác chính thống, thì một Tam Ích đã bị coi như là một nhóm trí thức kháng chiến sa lông (*résistance au laboratoire*). Hẳn rằng sự chuyển

hướng của nhóm này đã bắt đầu bằng Thiên Giang quay sang giáo dục thuần triết. Phê bình nhóm Tam Ích qua quan điểm duy vật biện chứng, chúng tôi chỉ căn cứ vào giai đoạn đó, không liên lạc gì đến hôm nay nói về tư tưởng biểu hiện diễn tiến của nhóm ấy.

Và chúng tôi đã nói sự diễn tiến của nhóm ấy ở phần khái quát và tiết nói về mỗi nhà văn.

THẾ PHONG

K) sau đây hết :

PHẦN THỨ BA

Nhà văn độc lập điển hình và Sơ lược các nhà văn độc lập.

SÁCH NHẬN ĐƯỢC

Hội Việt Nam Nghiên Cứu Liên Lạc Văn Hóa Á Châu trân trọng cảm ơn **Phật Bửu Tự** đã gửi tặng Thư Viện Hội ba bộ Kinh Phật sau đây sưu tầm tại Nam Vang :

- **Kim Cương Bát Mã Ba La Mật Kinh**
- **Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Quan Thế Âm Bồ Tát Phổ môn phẩm**
- **Tiền tại Duyên Thọ được sư sám.**

KÍNH CÁO : Vì nhiều bài cần đăng trong tháng này nên bài « **Hôn nhân qua các nền văn hóa** » của **HOÀI KIM YẾN** phải gác lại một kỳ sau. Xin cáo lỗi cùng tác giả và bạn đọc.

V. H. Á. C.

Bảng kê tạp san Đông-Dương và Việt-Nam

LISTE DES PÉRIODIQUES

NGUYỄN-HÙNG-CƯỜNG

II

NHAN ĐỀ (Titre)	Những năm mà Thư - viện có (Années extrêmes)	SỐ HIỆU (Cote)
B		
Bulletin des Ecoutes radiotélégraphiques d'Hanoi.	1944	C. 950
Bulletin du Centre national de Recherches Scientifiques et techniques (CNRST).	1955	C. 1216
Bulletin du Service Géologique de l'Indochine.	1929 — 1944	C. 281
Bulletin du syndicat des Planteurs de caoutchouc.	1918 — 1930	C. 28
Bulletin économique de l'Indochine.	1912 — 1945	C. 46
Bulletin économique de l'Indochine, Supplément statistique mensuel.	1938 — 1944	C. 46(2)
Bulletin économique de la Banque nationale du Viet Nam.	1957 — 1959	C. 1164
Bulletin économique tri-hebdomadaire d'information publié par la Chambre de Commerce de Hanoi.	1954	C. 1119
Bulletin Fiduciaire d'Indochine (Recueil trimestriel de Documentation).	1939 — 1941	C. 532
Bulletin hebdomadaire de la chambre de commerce française du Sud Viet Nam.	1958	C. 1340
Bulletin Indochinois des Combustibles liquides et Lubrifiants.	1942 — 1943	C. 947
Bulletin Indochinois des mines et de l'Industrie.	1944	C. 947
Bulletin mensuel de la Chambre mixte de commerce et d'Agriculture du Nord Annam (Vinh).	1936	C. 425
Bulletin mensuel des communes de Thái Bình (Thái Bình công ích dân báo).	1929	C. 289
Bulletin municipal de la ville de Hanoi.	1915 — 1944	C. 4
Bulletin municipal de la ville de Nam Định.	1921 — 1925	C. 63
Bulletin municipal de Haiphong.	1927 — 1928	C. 149
Bulletin municipal de Thanh-Hóa.	1929 — 1932	C. 336
Bulletin municipal de Vinh-Bến Thủy.	1929 — 1935	C. 279
Bulletin officiel de l'Indochine Française.	1902 — 1913	C. 1
Bulletin officiel de la Cochinchine française (1864-1888) devenu.	1864 — 1901	C. 1

Mây lời minh xác

CHÚNG tôi viết những dòng này cốt để nhắc tới một bài phê bình của ông NKT (?) đăng trong Văn Hữu nguyệt san số 2, tháng 10 năm 1959, từ trang 172 đến 175, mục « Đọc Sách ».

Trong bài báo nói trên, ông NKT, nhân dịp « phê bình một bài phê bình » của ông Đường bá Bốn đăng trong Văn Hóa Á Châu số 18, đã lên tiếng kết tội và nói xấu Văn Hóa Á Châu. Chúng tôi thấy không cần phải thuật lại ở đây nội dung những bài phê bình của ông Đường bá Bốn và của ông NKT (1) mà chỉ cần trả lời thẳng vào những điểm mà ông NKT đã nói riêng về Văn Hóa Á Châu. Như bạn đọc sẽ thấy, bài trả lời này không phải là một bài bút chiến mà chỉ có mục đích thanh minh cùng bạn đọc.

Điểm thứ nhất : Ông NKT kết tội Văn Hóa Á Châu là đã « *mạt sát một tác giả, một tác phẩm có giá trị ở miền Nam ; đề cao một tác giả, một tác phẩm ở miền Bắc* ».

Thực ra, ông NKT không nói thẳng ra như thế, nhưng trước đó, ông có nêu giả thuyết rằng « *Đường bá Bốn là một em học sinh còn trẻ người non dạ* » cho nên « *đã có ý, hoặc bị lợi dụng bởi một bàn tay độc ác nham hiểm : nào đó viết liều lĩnh về hai cuốn sách mà B. chưa được đọc, hoặc chưa đọc thật kỹ* ». Và ông kết luận rằng : « *Thiết tưởng em Đ. b. B. còn trẻ dại, vậy nên vô trách nhiệm, thành thử công việc chọn lọc và trách nhiệm về bài vở sẽ qui tụ vào nơi tờ báo đã đăng bài của em* ».

Nói tóm lại, với lập luận như trên, ông N.K.T. đã kết tội Văn Hóa Á Châu là thân Cộng. Thật là nguy hiểm !

Câu trả lời của chúng tôi rất vắn tắt và rõ ràng : Bài phê bình của Đ. b. B. chỉ nhắm mục đích tố giác ông H. T. M. là đạo văn và không hề có một chi tiết nào ca tụng hay đề cao tác giả N.Đ. C. hay nội dung tác phẩm L. K. V. T. T. V. N. Tất cả những bạn đọc giả nào đã đọc bài phê bình ấy đều có thể chứng thực cho chúng tôi điều ấy.

Như vậy tức là bạn N. K. T. nếu không phải là có ác ý. thì hiển nhiên cũng đã lầm lẫn việc phê bình một thái độ viết văn với việc thẩm định nội dung của một tác phẩm.

Điểm thứ hai : Ông N.K.T. nói xấu Văn Hóa Á Châu là thiếu bài. Ông viết : « *Sự thiếu bài, trong thời gian gần đây, đã đành rất nguy ngập cho báo chí. Nhưng một tòa soạn có sự chú tâm hơn, có thể đăng những bài rất tời mà vô hại, còn hơn đăng những bài vừa rất tời, vừa có hại* ».

(1) Bạn đọc muốn hiểu rõ sự vụ, xin lần lượt đọc bài của Đường Bá Bốn trong Văn Hóa Á Châu số 18, của NKT trong Văn Hữu số 2 và bài của Thế Phong (tức Đường bá Bốn) trả lời NKT trong Sinh Lực số 10, tháng 10 năm 1959.

Chúng tôi không đồng ý với ông N. K. T. cho rằng báo chí hiện nay bị thiếu bài đến nỗi lâm vào tình trạng «*rất nguy ngập*». Thực ra báo chí lúc này xuất bản nhiều hơn bao giờ hết và sự phê bình, do đó cần phải nhắm vào giá trị của bài vở chứ không phải vào số lượng. Chúng tôi e rằng bạn NKT vì nghĩ đến số phận riêng của một vài tờ báo thiếu cả những bài tồi để mà đăng cho nên đã vội và kết luận chung về tình hình báo chí.

Từ hai mươi tháng nay, Văn Hóa Á Châu vẫn xuất hiện đều đặn và nhờ vậy đã được các độc giả tín nhiệm, hưởng ứng và cộng tác mỗi ngày một đông. Chưa bao giờ Văn Hóa Á Châu bị nạn thiếu bài để đến nỗi phải xuất bản chậm hay bị gián đoạn.

Về giá trị nội dung, Văn Hóa Á Châu không dám tự nhận là hoàn hảo và tự biết mình còn phải cố gắng nhiều hơn nữa mới có thể so sánh với các tạp chí khảo cứu nổi danh của nước ngoài. Tuy nhiên nói thế không phải là V.H.Á.C không biết chọn lựa bài vở mà cứ đăng bừa bãi bất cứ một bài nào có ở trong tay. Trong bài mở đầu số 13, tháng tư năm 1959, V.H.Á.C đã xác định nội dung và tiêu chuẩn chọn bài cho thích hợp với trình độ và mục đích của mình. Chúng tôi xin nhắc lại một đoạn :

«*Văn Hóa Á Châu sẽ gồm hai loại bài chính: những bài nghị luận về các vấn đề thực tế của thời đại (Văn hóa, kinh tế, chính trị, xã hội...) và những bài sưu tầm và khảo cứu chuyên môn có mục đích công hiến những tài liệu cần thiết, nhất là những tài liệu hiện đang thiếu và khó kiếm. V.H.Á.C. không chủ trương đăng những sáng tác văn nghệ. Tuy nhiên V.H.Á.C. rất vui lòng tiếp nhận những sáng tác chứa đựng màu sắc dân tộc hoặc thể hiện được nếp sống tình cảm và những khát vọng chính đáng của con người... V.H.Á.C. cũng sẽ cố gắng thường xuyên hóa một vài mục khác như «*Điểm sách*» và tin tức sinh hoạt văn hóa ở trong và ngoài nước...*»

Văn Hóa Á Châu không muốn gây chuyện xung đột với ai, nhất là với các bạn làng văn. Bài này, như trên đã nói, chỉ có mục đích thanh minh cùng bạn đọc về những lời chỉ trích không đúng của bạn NKT. Chúng tôi tin rằng bạn NKT. cũng vui lòng thông cảm.

VĂN-HÓA Á-CHÂU

TIN BUỒN

Chúng tôi vừa nhận được tin buồn : Con trai lớn Ông **LÊ XUÂN KHOA**, Tổng Thư Ký Hội Việt-Nam Nghiên-Cứu Liên-Lạc Văn-Hóa Á-Châu, là **cậu LÊ XUÂN HIỆP** đã từ trần.

Tang lễ đã cử hành hồi 3 giờ 30 chiều ngày 9-11-59 tại bệnh viện Grall và an táng tại nghĩa địa «*Đất Thánh Tây*» Saigon.

Xin có lời chia buồn cùng Ông Bà **LÊ XUÂN KHOA**.

Tòa soạn **V.H.Á.C.**

Hoạt động của HỘI V.N N.C.L.L.V.H.A.C

Tháng Mười 1959

TIẾP TÂN.

HỒI 12 giờ trưa ngày 5-10-59, Tổng Thư ký Hội đã cùng một số đại diện các đoàn thể văn hóa và chính trị trong nước ra phi trường Tân Sơn Nhứt đón tiếp Giáo sư Samar Guha, Tổng thư ký của Đại Hội Liên Ấn ủng hộ Tây Tạng.

Ông Samar Guha tới Việt Nam trong chương trình thăm viếng các nước Á Châu với mục đích vận động để thành lập một Ủy ban Á Phi về Tây Tạng.

Chiều ngày 7-10-59, Hội đã tổ chức một buổi tiếp tân tại trụ sở để chào mừng ông Samar Guha, có rất đông hội viên và đại diện các đoàn thể tới dự. Ông Chủ tịch Nguyễn đăng Thực trình bày quan điểm của Hội đối với vấn đề Trung Cộng xâm lăng Tây Tạng, đại ý nói rằng Tây Tạng vốn được coi như một Thánh Địa ở Á Châu. Việc Trung Cộng xâm phạm vào Đất Thánh chứng tỏ sự chà đạp lên tinh thần tín ngưỡng của nhân dân Á Châu và là một điều cảnh tỉnh lớn lao đối với thế giới trước hiểm họa của làn sóng đỏ. Ông tỏ ý tiếc rằng hồi tháng Năm vừa qua, vì bận sửa soạn dự Hội nghị Triết học Đông-Tây tại Honolulu, nên ông đã không thể tham dự Đại hội Liên Ấn ủng hộ Tây Tạng nhóm họp tại Ấn độ. Nhân dịp này, ông yêu cầu ông Samar Guha tường thuật về kết quả cùng chương trình hoạt động của Đại hội tại Á Châu.

Tiếp lời ông Chủ tịch, ông Samar Guha cho biết rằng sau hai ngày nhóm họp tại Calcutta, Đại Hội đã quyết định thành lập một Ủy Ban Á Phi ủng hộ Tây Tạng. Quyết định này đã được chính Đức Đạt Lai Lạt Ma cùng nhiều đại diện ngoại giao tại các nước Á Phi nhiệt liệt tán thành. Ủy Ban Á Phi sẽ là một tổ chức có tính cách tư nhân, không lệ thuộc một chính phủ hay đảng phái nào. Nhiệm vụ chính của Ủy Ban là :

- 1 — liên kết các phần tử trí thức các nước Á-Phi để tạo thành một dư luận mạnh mẽ chống lại việc Trung Cộng xâm lăng Tây Tạng.
- 2 — gây dư luận thế giới ủng hộ quyền tự quyết của nhân dân Tây Tạng.
- 3 — phổ biến những tin tức xác thực về tình hình Tây Tạng
- 4 — ủng hộ chính nghĩa của Tây Tạng về mọi mặt tinh thần và pháp lý.

Sau đó, ông Samar Guha mạnh dạn tố cáo chủ nghĩa đế quốc và hành vi xâm lược của Trung Cộng ở Tây Tạng. Trước khi dứt lời ông nhắc lại mục đích cuộc du hành của ông qua các nước Á Châu và kêu gọi sự ủng hộ tích cực của trí thức Việt Nam trong công cuộc thành lập Ủy Ban Á-Phi về Tây Tạng.

Sau phần nói chuyện, ông Samar Guha đã cùng các nhân vật hiện diện trao đổi ý kiến rộng rãi trong một bữa tiệc trà thân mật.

Ngày 24-10, Ban Chấp Hành Hội lại tiếp đón thêm một vị khách quý. Đó là ông Sun Keun Lee, cựu Bộ trưởng Quốc gia Giáo dục Đại Hàn, hiện nay là viện trưởng viện Đại học Sung Kyun Kwan tại Hàn thành và cũng là chủ tịch của Trung Tâm Nghiên Cứu Viễn Đông. Ông Sun Keun Lee có đem tặng Hội một số tài liệu văn hóa Đại Hàn do Trung Tâm soạn thảo. Trong cuộc gặp gỡ này, hai bên đã trao đổi những kinh nghiệm tổ chức và hoạt động và đề cập đến vấn đề hợp tác và trao đổi văn hóa giữa Việt Nam và Hàn quốc.

KỶ NIỆM ĐỆ NHỊ CHU- NIÊN THÀNH LẬP HỘI.

Nhân dịp kỷ niệm Đệ Nhị Chu niên ngày thành lập hội, một buổi tiếp tân long trọng đã được tổ chức tại trụ sở Hội hồi 5g 30 chiều ngày 28-10-1959. Tồi dự, ngoài các vị Hội viên còn có một số quan khách ngoại quốc và những vị đại diện các đoàn thể văn hóa và báo chí trong nước.

Giáo sư Nguyễn đăng Thục đọc một bài diễn văn ngắn cảm ơn tân khách và lược thuật sự tiến triển của Hội trong hai năm qua. Ông nhấn mạnh đến những dự luận ngoại quốc, nhất là ở Tây Phương, đang tán dương nền văn hóa truyền thống Á đông và chú trọng đến việc nghiên cứu và trau dồi văn hóa giữa Đông Phương với Tây Phương. Hội nghị các Triết-gia Đông-Tây họp tại Honolulu ba tháng trước đây chính là một bằng chứng hùng hồn và cụ thể.

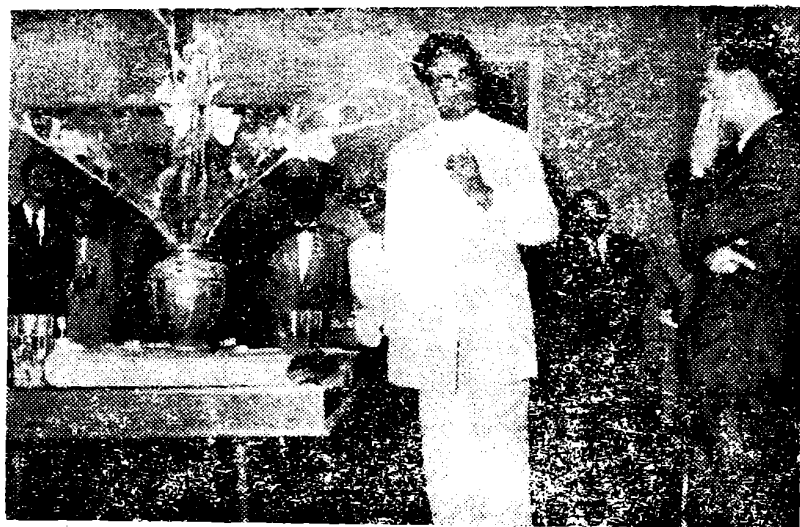
Cũng trong buổi tiệc trà này, các quan khách đã khánh thành phòng triển lãm họa phẩm của 25 họa sĩ Việt Nam và Trung Hoa trưng bày ngay tại Phòng Tiếp tân của Hội. Phòng triển lãm mở cửa cho công chúng vào xem kể từ 29-10 đến hết 8 tháng 11 năm 1959.

DIỄN THUYẾT.

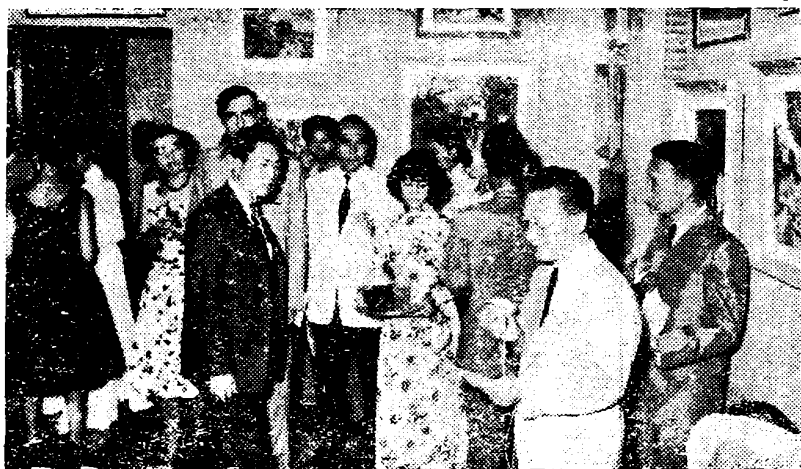
Hồi 8g30 tối ngày 29-10-59, Hội đã tổ chức một buổi diễn thuyết tại giảng đường trường Đại học Văn khoa. Diễn giả là Bác sĩ Nguyễn văn Ái, Viện trưởng Viện Pasteur tại Việt Nam. Đề tài buổi nói chuyện là « Thử đặt vấn đề nhân bản khoa học ».

Trong số thính giả, người ta nhận thấy có nhiều vị giáo sư khoa học và y dược, các kỹ thuật gia và rất đông sinh viên.

Sau phần diễn thuyết, đã có một cuộc thảo luận sôi nổi giữa diễn giả, thính giả và ông Chủ tịch Hội, nhất là về vấn đề Triết học và khoa học.



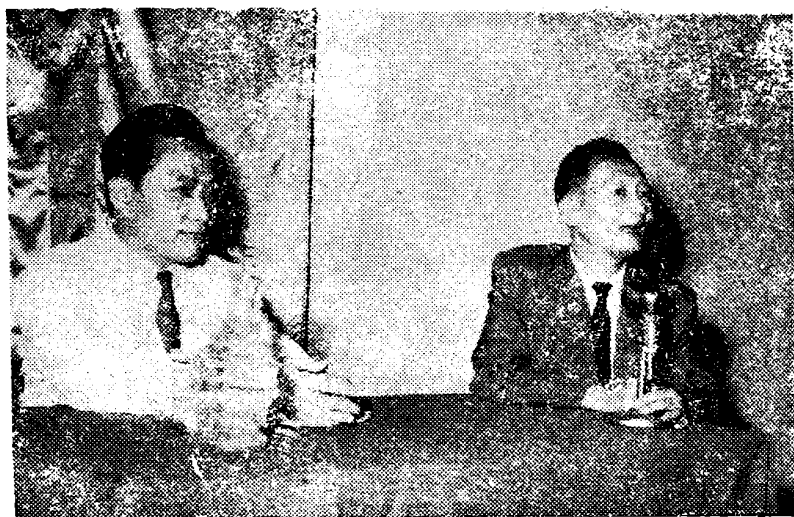
Giáo sư Samar Guga đang thuyết trình về chương trình hoạt động của Đại Hội Liên Ấn ủng hộ nhân dân Tây Tạng.



Chủ tịch Nguyễn đăng Thục đang đọc diễn văn chào mừng tân khách nhân dịp Kỷ Niệm Đệ nhị chu niên thành lập Hội.



Các vị tân khách thăm viếng Phòng Triển Lãm của Hội.



Chủ tịch Hội đang giới thiệu Bác sĩ Nguyễn văn Ái với thính giả trong buổi diễn thuyết và « Thử đặt vấn đề Nhân Bản khoa học ».

NGUYỆT-SAN VĂN-HÓA Á-CHÂU

TRONG NHỮNG SỐ TỚI :

Tín ngưỡng ở Tây Tạng (Nguyễn đăng Thục) — Cờ Ấn độ với Đông Nam Á (Phan Khoang) — Óc chàm biếm, hài hước và trào phúng trong văn chương bình dân Việt Nam (Hiếu Chấn) — Tìm hiểu về hai làng Tiên Điền và Uy Viễn (Nguyễn thiệu Lâu) — Lược khảo về hai cuốn sách : An Nam hành quân pháp và Binh thư yếu lược (Phan Lạc Tuyền) — Vài nhận xét về văn hóa Nam Dương (Nguyễn Trọng) — Lược khảo về hội-họa Nhật-Bản (Đào sĩ Chu) — Quan hệ lịch sử giữa Miến Điện và Việt Nam (Tô Nam) — Văn học miền Nam : khái quát về các nhà văn thơ độc lập điển hình (Thế Phong) — Nghiên cứu chữ Hán (Thi đại Chi) — Cuộc tranh đấu giữa hai quan niệm : vĩnh hôn và ly dị (Hoài Kim Yến) — Cuộc đời và thi nghiệp Hàn Mặc Tử (Đường Bá Bôn) ..

Và nhiều bài vở giá-trị khác.

GIÁ BÁO DÀI HẠN (Phần Việt-ngữ)

MỘT NĂM : 240\$00

SÁU THÁNG : 120\$00



Thư từ, bài vở gửi cho :

LÊ-XUÂN-KHOA

Tiền bạc, ngân phiếu gửi cho

TRỊNH-HOÀI-ĐỨC

Tòa-soạn : 201, **LÊ-VĂN-DUYỆT** — SAIGON

Đ. T. Saigon 24.655

Chủ nhiệm :

NGUYỄN ĐĂNG THỤC

亞洲文化

In tại nhà in riêng của VĂN-HÓA Á-CHÂU
Quản-lý TRỊNH-HOÀI-ĐỨC

GIÁ : 20\$00
Công sở: 30\$00